ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

****

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH/NGHỀ: TIẾNG TRUNG QUỐC**

**MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6220209**

**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số:330/QĐ-CĐNCN, ngày 12 tháng 4 năm 2024*

*của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội*

**Hà Nội, năm 2024**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành, nghề:** Tiếng Trung quốc

**Mã ngành, nghề: 6220209**

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Đối tượng tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

**Thời gian khóa học:** 03 năm học.

1. **Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo**

Chương trình cử nhân ngành tiếng Trung Quốc với mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực có chuyên môn, năng lực tốt, khả năng thích ứng cao, thành thạo về tiếng Trung; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, nắm bắt và giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề); có những kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc tập thể.

Ngoài năng lực ngôn ngữ, sinh viên được trang bị những hiểu biết về văn hóa, đất nước con người Trung Quốc một cách khái quát. Có thể sử dụng tiếng Trung như một nghề nghiệp, hay một công cụ hỗ trợ để học tập, nghiên cứu các chuyên ngành khác. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ tích lũy những phẩm chất và kĩ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo cử nhân tiếng Trung Quốc (ngôn ngữ Trung Quốc) của trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội nhằm đào tạo cử nhân tiếng Trung theo 03 định hướng chuyên ngành gồm định hướng Biên – Phiên dịch, định hướng sư phạm, định hướng chuyên ngành du lịch. Sinh viên tốt nghiệp yêu cầu giao tiếp tốt, đạt chuẩn tiếng Trung đồng thời có kiến thức nền cần thiết cho nghề nghiệp như văn hóa, kinh tế, giáo dục, đất nước, xã hội Trung Quốc.

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có thể:

- Có kiến thức cơ bản về tư tưởng, chính trị, pháp luật để thực hiện tốt trách nhiệm công dân đối với đất nước và xã hội.

- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và văn hóa Việt Nam phục vụ việc học tập, nghiên cứu tiếng Trung và các công việc chuyên môn liên quan;

- Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Trung Quốc và Trung Quốc học; kiến thức nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực Du lịch và Biên – Phiên dịch tiếng Trung;

- Sử dụng tiếng Trung đạt bậc 5 và một ngoại ngữ 2 đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn về ngôn ngữ học, đất nước học và văn học Trung Quốc trong giao tiếp, dịch thuật và các công việc chuyên môn liên quan;

- Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng khoa học công nghệ, giao tiếp liên văn hóa, liên nhân, làm việc nhóm, lãnh đạo, quản lý và ảnh hưởng xã hội;

- Phát triển phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1 Kiến thức**

Sinh viên khi tốt nghiệp:

- Hiểu được, đọc được, nghe được ý chính của các bài viết hay bài nói bằng tiếng Trung chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... cho đến các văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.

- Viết được bằng tiếng Trung một cách rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.

- Xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Trung Quốc.

- Giao tiếp được ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ.

- Nắm được các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về tiếng Trung Quốc, về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, nghe, nói, đọc, viết, nghiệp vụ biên - phiên dịch…

- Hiểu được văn hóa, địa lý đất nước Trung Quốc ở những lĩnh vực mang tính phổ biến.

- Đạt được kiến thức nền tảng làm tiền đề cho việc tiếp cận được những kiến thức chuyên sâu về tiếng Trung Quốc để có thể theo học ở các bậc học cao hơn.

**2.2.2. Kỹ năng**

Ứng dụng được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên- phiên dịch tiếng Trung vào việc giao tiếp thông dụng, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biên- phiên dịch trong môi trường sử dụng tiếng Trung. Cụ thể:

- Nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc qua tivi, băng đĩa… về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp hoặc lĩnh vực chuyên môn khi được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn và có cấu trúc rõ ràng.

- Giao tiếp được, tham gia đàm thoại được một cách tự tin, mạch lạc với phát âm rõ ràng, ngữ điệu tự nhiên về nhiều chủ đề khác nhau trong đời sống và công việc.

- Sử dụng được tương đối chính xác từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong giao tiếp với nhiều đối tượng và hoàn cảnh, môi trường khác nhau. Nắm được vốn từ rộng về các chủ đề phổ biến trong cuộc sống, học tập và công việc hàng ngày.

- Đọc được nhiều dạng văn bản khác nhau để nắm bắt thông tin tóm lược hoặc thông tin chi tiết phục vụ cho mục đích công việc.

- Viết được nhiều loại văn bản liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh… với cấu trúc rõ ràng, mạch lạc.

- Biên- phiên dịch được các tài liệu, các cuộc nói chuyện, đàm thoại ở các chủ đề quen thuộc, gắn với cuộc sống và công việc hàng ngày.

**2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Sinh viên được rèn luyện ý thức thức tự giác trong học tập, trong công việc; Thái độ làm việc nghiêm túc, tôn trọng nội quy của cơ quan, tổ chức.

- Có thái độ cởi mở với các đặc trưng của ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa.

- Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân.

- Có tinh thần hợp tác và trách nhiệm trong công việc; Có ý thức đảm bảo tính chính xác, đúng hạn trong việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí của ngành, nghề, bao gồm:

- Các công ty có vốn đầu tư Trung Quốc (việc văn phòng, biên dịch, phiên dịch...).

- Các cơ sở giáo dục có đào tạo tiếng Trung Quốc (trường trung cấp, trung tâm đào tạo tiếng Trung...).

- Các đơn vị lữ hành, du lịch...

- Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, hãng thông tấn, công ty trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Trung.

- Sau khi tốt nghiệp người học có khả năng tự tìm việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

**4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập**

**4.1. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập (đối với ngành/nghề khối Ngôn ngữ)**

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.460 giờ**/ **101 tín chỉ**.

- Số lượng môn học, mô đun: **34**

- Khối lượng các môn chung: **435 giờ/19 tín chỉ**

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **2025 giờ.**

- Khối lượng lý thuyết: **743** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm**: 1624** giờ/**82** tín chỉ.

- Thi, kiểm tra: **93** giờ. Thời gian khóa học: 3 năm

**5. Tổng hợp năng lực của ngành, nghề**

| **TT** | **Mã năng lực** | **Tên năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Năng lực cơ bản (Năng lực chung)** | |
| 1 | NLCB-01 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc văn phòng |
| 2 | NLCB-02 | Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng |
| 3 | NLCB-03 | Làm việc nhóm hiệu quả |
| 4 | NLCB-04 | Duy trì kiến thức ngành nghề |
| 5 | NLCB-05 | Tham gia xây dựng văn hóa làm việc và văn hóa giao tiếp trong công sở |
| 6 | NLCB-06 | Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở trình độ tương đương bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam |
| 7 | NLCB-07 | Ứng dụng tiếng Việt thực hành |
| 8 | NLCB-08 | Tuân thủ các nguyên tắc về giáo dục sức khỏe và thể chất |
| 9 | NLCB-09 | Tuân thủ kiến thức giáo dục pháp luật đại cương |
| 10 | NLCB-10 | Tuân thủ các nguyên tắc về giáo dục quốc phòng, an ninh |
| **II** | **Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)** | |
| 11 | NLCL-01 | Chuẩn bị, lập kế hoạch và các loại báo cáo |
| 12 | NLCL-02 | Chuẩn bị và hỗ trợ trong các cuộc họp, hội nghị |
| 13 | NLCL-03 | Tiếp nhận và xử lý văn bản, thông tin |
| 14 | NLCL-04 | Hỗ trợ công việc hành chính có liên quan |
| 15 | NLCL-05 | Nghe hiểu tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam |
| 16 | NLCL-06 | Đọc hiểu thành thạo tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam |
| 17 | NLCL-07 | Nói thành thạo tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam |
| 18 | NLCL-08 | Viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam |
| 19 | NLCL-09 | Vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng ở trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam |
| 20 | NLCL-10 | Vận dụng kiến thức văn hóa – xã hội Trung Quốc |
| **III** | **Năng lực nâng cao** |  |
| 21 | NLNC-01 | Thực hiện trao đổi email, văn thư, điện thoại khi có yêu cầu |
| 22 | NLNC-02 | Thực hiện hỗ trợ phỏng vấn, đánh giá ứng viên |
| 23 | NLNC-03 | Phiên dịch trong trao đổi, hội họp, sự kiện khi có yêu cầu |
| 24 | NLNC-04 | Biên dịch các tài liệu, văn bản liên quan khi có yêu cầu |
| 25 | NLNC-05 | Sắp xếp và lập kế hoạch làm việc, lịch họp, sự kiện |
| 26 | NLNC-06 | Hỗ trợ giải quyết các sự cố, vấn đề phát sinh |
| 27 | NLNC-07 | Hỗ trợ tiếp khách và tham gia đi công tác khi có yêu cầu |
| 28 | NLNC-08 | Hỗ trợ kiểm soát, tính toán, thống kê các công việc theo sự chỉ đạo |

**6. Nội dung chương trình**

| **TT** | **Mã MH, MĐ** | **Tên môn học/ mô đun** | **Số TC** | **Tổng số giờ** | **Trong đó** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập** | **Thi, kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | | **19** | **435** | **156** | **256** | **23** |
| 1 | MH01 | Giáo dục chính trị | 5 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| 2 | MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| 3 | MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| 4 | MH04 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| 5 | MH05 | Tin học | 3 | 75 | 14 | 59 | 2 |
| 6 | MH06 | Tiếng Anh | 4 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| **II** | **Các môn học/ mô đun chuyên môn ngành nghề** | | **82** | **2025** | **587** | **1368** | **70** |
| ***II.1*** | ***Các môn học cơ sở*** | | ***16*** | ***480*** | ***60*** | ***406*** | ***14*** |
| 7 | MH07 | Kỹ năng giao tiếp | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 8 | MH08 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 9 | MĐ09 | Trải nghiệm doanh nghiệp | 8 | 360 | 0 | 350 | 10 |
| ***II.2*** | ***Các môn học, mô đun chuyên ngành*** | | ***64*** | ***1515*** | ***509*** | ***952*** | ***54*** |
| 10 | MĐ10 | Tiếng Trung tổng hợp 1 | 4 | 120 | 40 | 78 | 2 |
| 11 | MH11 | Nghe tiếng Trung 1 | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 12 | MH12 | Nói tiếng Trung 1 | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 13 | MĐ13 | Đọc tiếng Trung 1 | 1 | 30 | 10 | 18 | 2 |
| 14 | MĐ14 | Viết tiếng Trung 1 | 1 | 30 | 10 | 18 | 2 |
| 15 | MĐ15 | Tiếng Trung tổng hợp 2 | 4 | 120 | 40 | 78 | 2 |
| 16 | MH16 | Nghe tiếng Trung 2 | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 17 | MH17 | Nói tiếng Trung 2 | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 18 | MĐ18 | Đọc tiếng Trung 2 | 1 | 30 | 10 | 18 | 2 |
| 19 | MĐ19 | Viết tiếng Trung 2 | 1 | 30 | 10 | 18 | 2 |
| 20 | MĐ20 | Tiếng Trung tổng hợp 3 | 3 | 90 | 30 | 58 | 2 |
| 21 | MĐ21 | Nghe tiếng Trung 3 | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| 22 | MĐ22 | Nói tiếng Trung 3 | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| 23 | MH23 | Đọc tiếng Trung 3 | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| 24 | MH24 | Viết tiếng Trung 3 | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| 25 | MĐ25 | Ngữ pháp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| 26 | MĐ26 | Tiếng Trung tổng hợp 4 | 3 | 90 | 30 | 58 | 2 |
| 27 | MĐ27 | Nghe nói tiếng Trung 4 | 2 | 60 | 25 | 33 | 2 |
| 28 | MĐ28 | Đọc viết tiếng Trung 4 | 2 | 60 | 25 | 33 | 2 |
| 29 | MH29 | Dịch nói | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 30 | MH30 | Dịch viết | 4 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| 31 | MH31 | Đất nước học Trung Quốc | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| 32 | MĐ32 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 260 | 10 |
| II3 |  | Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao | **2** | **30** | **18** | **10** | **2** |
| 33 | MH33 | Tiếng Trung du lịch | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| 34 | MH34 | Tiếng Trung thương mại | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
|  |  | **TỔNG** | **101** | **2460** | **743** | **1624** | **93** |

**Lưu ý:**

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%.

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể qui đổi thành số tín chỉ lẻ, thập phân;

**7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

7.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

7.2. Đào tạo theo phương thức tích luỹ mô-đun hoặc tích luỹ tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

7.3. Đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

7.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Ðể giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

| **Số TT** | **Nội dung** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Thể dục, thể thao | Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể | Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần). |
| 3 | Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề. |
| 5 | Đi thực tế | Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun. |

7.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thì kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HIỆU TRƯỞNG**  **Phạm Thị Hường** |

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

Tên môn học: Giáo dục chính trị

**Mã môn học: MH01**

**Thời gian thực hiện môn học:** **75 giờ** (lý thuyết: 41 giờ; thảo luận: 29 giờ; kiểm tra: 05 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần đào tạo người lao động phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

**II. Mục tiêu môn học**

**1. Về kiến thức**

Trình bày được một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nhiệm vụ chính trị của đất nước hiện nay; nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

**2. Về kỹ năng**

Vận dụng được được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào giải quyết các vấn đề của cá nhân, xã hội và các vấn đề khác trong quá trình học tập, lao động, hoạt động hàng ngày và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

**III. Nội dung môn học**

1. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **STT** | **Tên bài** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Bài mở đầu | 2 | 2 |  |  |
| 2 | Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin | 13 | 9 | 4 |  |
| 3 | Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh | 13 | 9 | 4 |  |
| 4 | *Kiểm tra định kỳ* | 2 |  |  | 2 |
| 5 | Bài 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng | 5 | 3 | 2 |  |
| 6 | Bài 4: Đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | 5 | 3 | 2 |  |
| 7 | Bài 5: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam | 10 | 5 | 5 |  |
| 8 | Bài 6: Tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay | 6 | 3 | 3 |  |
| 9 | *Kiểm tra định kỳ* | 2 |  |  | 2 |
| 10 | Bài 7: Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 7 | 3 | 4 |  |
| 11 | Bài 8: Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc | 6 | 3 | 3 |  |
| 12 | Bài 9: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt | 3 | 1 | 2 |  |
| 13 | *Kiểm tra định kỳ* | 1 |  |  | 1 |
|  | *Kiểm tra thường xuyên* |  |  |  |  |
|  | *Thi hết môn* |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **75** | **41** | **29** | **05** |

**2. Nội dung chi tiết**

|  |
| --- |
| **Bài mở đầu** |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

**II. Nội dung bài**

1. Vị trí, tính chất môn học

2. Mục tiêu của môn học

3. Nội dung chính

4. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác – Lênin** |  |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được khái niệm, nội dung cơ bản, vai trò của chủ nghĩa Mác - Lênin trong nhận thức và thực tiễn đời sống xã hội;

- Bước đầu vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào giải quyết các vấn đề của cá nhân và xã hội.

**II. Nội dung bài**

1.1. Khái niệm chủ nghĩa Mác - Lênin

1.2. Một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

1.2.1. Triết học Mác - Lênin

1.2.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.2.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3. Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh** |  |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được một số điểm cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung cơ bản, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự cần thiết, nội dung học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;

- Có nhận thức đúng đắn, vận dụng tốt các kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức và phong cách của cá nhân.

**II. Nội dung bài**

2.1. Khái niệm, nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Nguồn gốc

2.1.3. Quá trình hình thành

2.2. Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2.1. Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

2.2.2. Tư tưởng về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân

2.2.3. Tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân

2.2.4. Tư tưởng về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

2.2.5. Tư tưởng về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư

2.2.6. Tư tưởng về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

2.3. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam

2.4. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay

2.4.1. Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

2.4.2. Nội dung chủ yếu của học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

*Kiểm tra định kỳ*

|  |
| --- |
| **Bài 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam**  **dưới sự lãnh đạo của đảng** |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được quá trình ra đời và những thành tựu của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;

- Khẳng định, tin tưởng và tự hào về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

**II. Nội dung bài**

3.1. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam

3.1.1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

3.1.2. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn cách mạng

3.2. Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

3.2.1. Thắng lợi của đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

3.2.2. Thắng lợi của công cuộc đổi mới

|  |
| --- |
| **Bài 4: Đặc trưng và phương hướng xây dựng**  **xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam** |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

- Có nhận thức đúng đắn và niềm tin vào việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

**II. Nội dung bài**

4.1. Đặc trưng của xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.1.1. Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

4.1.2. Do nhân dân làm chủ

4.1.3. Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp

4.1.4. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

4.1.5. Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện

4.1.6. Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển

4.1.7. Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo

4.1.8. Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới

4.2. Phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.2.1. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường

4.2.2. Phát triển nên kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

4.2.3. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

4.2.4. Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

4.2.5. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

4.2.6. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân lộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất

4.2.7. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

4.2.8. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

|  |
| --- |
| **Bài 5: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam** |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được một số quan điểm và giải pháp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay;

- Nhận thức được đường lối phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người của nước ta trong giai đoạn hiện nay là phù hợp và chủ động thực hiện đường lối đó.

**II. Nội dung bài**

5.1. Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

5.2. Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

5.2.1. Nội dung phát triển kinh tế, xã hội

5.2.2. Nội dung phát triển văn hóa, con người

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 6: Tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay** |  |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được những quan điểm cơ bản về đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Đảng ta hiện nay;

- Tin tưởng và tích cực thực hiện tốt đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại hiện nay.

**II. Nội dung bài**

6.1. Bối cảnh Việt Nam và quốc tế

6.2. Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh

6.2.1. Quan điểm của Đảng về đường lối quốc phòng, an ninh

6.2.2. Những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh

6.3. Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại

6.3.1. Quan điểm của Đảng về đường lối đối ngoại

6.3.2. Những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại

*Kiểm tra định kỳ*

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 7: Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền**  **xã hội chủ nghĩa Việt Nam** |  |

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được bản chất, đặc trưng, phương hướng và nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Khẳng định được tính ưu việt của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam so với các kiểu nhà nước khác và xác định được nhiệm vụ của bản thân trong việc xây dựng và bảo vệ Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**II. Nội dung bài**

7.1. Bản chất và đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

7.1.1. Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

7.1.2. Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

7.2. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

7.2.1. Phương hướng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

7.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 8: Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc**  **trong xây dựng, bảo vệ tổ quốc** |  |

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tầm quan trọng và nội dung phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc;

- Khẳng định được tầm quan trọng và thực hiện tốt vai trò của cá nhân trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**II. Nội dung bài**

8.1. Tầm quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

8.1.1. Cơ sở lý luận của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

8.1.2. Cơ sở thực tiễn của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

8.2. Quan điểm và phương hướng của Đảng về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

8.2.1. Quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

8.2.2. Phương hướng và giải pháp phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

|  |
| --- |
| **Bài 9: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt,**  **người lao động tốt** |

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được quan niệm, nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt;

- Tích cực học tập và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

**II. Nội dung bài**

9.1. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt

9.1.1. Người công dân tốt

9.1.2. Người lao động tốt

9.2. Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt

9.2.1. Phát huy truyền thống yêu nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng cửa nhân dân Việt Nam

9.2.2. Phấn đấu học tập nâng cao năng lực và rèn luyện phẩm chất cá nhân

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

- Phòng học, máy tính, máy chiếu và các thiết bị dạy học khác;

- Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan;

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

**VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TTr-BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung của môn học đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**VII. Một số hướng dẫn khác**

Khuyến khích các trường trong danh sách trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020" tổ chức thí điểm giảng dạy trực tuyến môn học. Đối với các trường khác, chỉ tổ chức giảng dạy trực tuyến môn học sau khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương (2014), Hướng dẫn số 127-HD/BTGTW ngày 30/6/2014 của Ban Tuyên giáo Trung ương về việc triển khai thực hiện Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), Những điểm mới trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

4. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), sổ tay các văn bản hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

5. Bộ Chính trị (2016), Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/2/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành chương trình Các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 11/2012/TT-BGDĐT, ngày 7/3/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị dùng trong đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

14. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

15. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

16. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận- Hành chính: Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

17. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Nghiệp vụ công tác đảng ở cơ sở, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

18. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về Đảng Cộng sản và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội;

19. Hội đồng Lý luận Trung ương (2017), Phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

20. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

Tên môn học: Pháp luật

**Mã môn học: MH02**

**Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ** (Lý thuyết: 18 giờ; Thảo luận, bài tập: 10 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**- Vị trí**

Môn học Pháp luật là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống pháp luật của Việt Nam;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật dân sự, lao động, hành chính, hình sự; phòng, chống tham nhũng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**2. Về kỹ năng**

- Nhận biết được cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội ở Việt Nam; các thành tố của hệ thống pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam;

- Phân biệt được khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và vận dụng được các kiến thức được học về pháp luật dân sự, lao động, hành chính, hình sự; phòng, chống tham nhũng; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào việc xử lý các vấn đề liên quan trong các hoạt động hàng ngày.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; tự chủ được các hành vi của mình trong các mối quan hệ liên quan các nội dung đã được học, phù hợp với quy định của pháp luật và các quy tắc ứng xử chung của cộng đồng và của xã hội.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương/ bài** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thảo luận/ bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật | 2 | 1 | 1 |  |
| 2 | Bài 2: Hiến pháp | 2 | 1 | 1 |  |
| 3 | Bài 3: Pháp luật dân sự | 5 | 3 | 2 |  |
| 4 | Bài 4: Pháp luật lao động | 7 | 5 | 2 |  |
| 5 | Bài 5: Pháp luật hành chính | 4 | 3 | 1 |  |
| 6 | Bài 6: Pháp luật hình sự | 5 | 3 | 2 |  |
| 7 | Bài 7: Pháp luật phòng, chống tham nhũng | 2 | 1 | 1 |  |
| 8 | Bài 8: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 1 | 1 | 0 |  |
| 9 | *Kiểm tra* | 2 |  |  | 2 |
|  | *Kiểm tra thường xuyên* |  |  |  |  |
|  | *Thi hết môn* |  |  |  |  |
|  | **Cộng** | **30** | **18** | **10** | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật**

**I. Mục tiêu:**

- Nhận biết được bản chất, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nhận biết được các thành tố của hệ thống pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam.

**2. Nội dung**

2.1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.2.1.1. Quy phạm pháp luật

2.2.1.2. Chế định pháp luật

2.2.1.3. Ngành luật

2.2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

**Bài 2: Hiến pháp**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm, vị trí của hiến pháp và một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nhận thức được trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành và bảo vệ Hiến pháp.

**2. Nội dung**

2.1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.1.1. Khái niệm hiến pháp

2.1.2. Vị trí của hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

2.2.1. Chế độ chính trị

2.2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

**Bài 3: Pháp luật dân sự**

**I. Mục tiêu**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật dân sự.

- Nhận biết được quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và các vấn đề cơ bản về hợp đồng.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự

2.3. Một số nội dung của Bộ luật dân sự

2.3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

2.3.2. Hợp đồng

**Bài 4: Pháp luật lao động**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật lao động.

- Nhận biết được quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và một số vấn đề cơ bản khác trong pháp luật lao động.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động

2.3. Một số nội dung của Bộ luật lao động

2.3.1. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

2.3.3. Hợp đồng lao động

2.3.4. Tiền lương

2.3.5. Bảo hiểm xã hội

2.3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

2.3.7. Kỷ luật lao động

2.3.8. Tranh chấp lao động

2.3.9. Công đoàn

**Bài 5: Pháp luật hành chính**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật hành chính;

- Nhận biết được các dấu hiệu vi phạm hành chính, nguyên tắc và các hình thức xử lý vi phạm hành chính.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính

2.2. Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính

2.2.1. Vi phạm hành chính

2.2.2. Xử lý vi phạm hành chính

**Bài 6: Pháp luật hình sự**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật hình sự.

- Nhận biết được các loại tội phạm và các hình phạt.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự

2.2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật hình sự

2.2.1. Tội phạm

2.2.2. Hình phạt

**Bài 7: Pháp luật phòng, chống tham nhũng**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số nội dung về phòng, chống tham nhũng và các điểm chính của Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong công tác phòng, chống tham nhũng.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm tham nhũng

2.2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng

2.3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

2.4. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng

2.5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng.

**Bài 8: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng;

- Nhận thức được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**2. Nội dung**

2.1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

2.2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

**IV. Điều kiện thực hiện môn học:**

1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học.

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo.

4. Các điều kiện khác:

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

**VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.

2. Bộ Luật lao động, 2012.

3. Bộ Luật dân sự, 2015.

4. Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

5. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, 2010.

6. Luật Phòng, chống tham nhũng, 2005.

7. Luật Xử lý vi phạm hành chính, 2012.

8. Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

9. Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016 – 2020.

10. Chỉ thị số 10/CT- TTg ngày 12/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014.

11. Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

12. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm, 2017.

13. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014).

14. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Giáo trình Luật Lao động, năm 2016.

15. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2018.

16. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.

17. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2018.

18. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2015.

19. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật dân sự Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.

20. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2015.

21. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2016.

22. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, năm 2017.

23. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, năm 2017.

24. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, năm 2018./.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

Tên môn học: Giáo dục thể chất

**Mã môn học: MH03**

**Thời gian thực hiện: 60 giờ** (lý thuyết: 05 giờ; thực hành: 51 giờ; kiểm tra: 04 giờ)

**I. Vị trí, tính chất**

**1. Vị trí**

Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

Trình bày được tác dụng, các kỹ thuật cơ bản và một số quy định của luật môn thể dục thể thao được học để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực chung.

**2. Về kỹ năng**

Tự tập luyện, rèn luyện đúng các yêu cầu về kỹ thuật, quy định của môn thể dục thể thao được học.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.

**III. Nội dung môn học**

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

| **TT** | **Chương/ bài** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Bài mở đầu** | 1 | 1 |  |  |
| **II** | **Chương I: Giáo dục thể chất chung** |  |  |  |  |
| 1 | Bài 1: Thể dục cơ bản | 13 | 1 | 12 |  |
| 2 | Bài 2: Điền kinh | 14 | 1 | 13 |  |
| 3 | *Kiểm tra giáo dục thể chất chung* | 2 |  |  | 2 |
| **III** | **Chương II: Chuyên đề thể dục thể thao tự chọn (chọn 1 trong các chuyên đề sau)** | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 1 | Chuyên đề 1: Môn bơi lội | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 2 | Chuyên đề 2: Môn cầu lông | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 3 | Chuyên đề 3: Môn bóng chuyền | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 4 | Chuyên đề 4: Môn bóng rổ | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 5 | Chuyên đề 5: Môn bóng đá | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 6 | Chuyên đề 6: Môn bóng bàn | 30 | 2 | 26 | 2 |
| 7 | Chuyên đề 7: Môn thể dục thể thao khác | 30 | 2 | 26 | 2 |
|  | *Kiểm tra thường xuyên* |  |  |  |  |
|  | *Thi hết môn* |  |  |  |  |
|  | **Cộng** | **60** | **5** | **51** | **4** |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài mở đầu**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

**2. Nội dung**

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập.

**CHƯƠNG I: GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHUNG**

**Bài 1: Thể dục cơ bản**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản của một số bài thể dục cơ bản;

- Thực hiện được đúng động tác kỹ thuật của các bài thể dục được học.

**2. Nội dung**

2.1. Giới thiệu về thể dục cơ bản

2.2. Thể dục tay không liên hoàn

2.2.1. Tác dụng của thể dục tay không liên hoàn

2.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.3. Thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản

2.3.1. Tác dụng của thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản

2.3.2. Các động tác kỹ thuật

**Bài 2: Điền kinh**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản và một số nội dung trong Luật Điền kinh như: Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, nhảy xa hoặc nhảy cao;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật và bảo đảm các yêu cầu khác của môn điền kinh được học.

**2. Nội dung**

2.1. Chạy cự ly ngắn

2.1.1. Tác dụng của chạy cự ly ngắn

2.1.2. Các động tác kỹ thuật

2.1.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly ngắn

2.2. Chạy cự ly trung bình

2.2.1. Tác dụng của chạy cự ly trung bình

2.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly trung bình

2.3. Nhảy cao hoặc nhảy xa

Tùy theo điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng nhà trường quyết định chọn dạy một trong hai nội dung điền kinh dưới đây: Nhảy cao hoặc nhảy xa.

2.3.1. Nhảy cao

2.3.1.1. Tác dụng của nhảy cao

2.3.1.2. Các động tác kỹ thuật

2.3.1.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về nhảy cao

2.3.2. Nhảy xa

2.3.2.1. Tác dụng của nhảy xa

2.2.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.3.2.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về nhảy xa

**CHƯƠNG II: CHUYÊN ĐỀ THỂ DỤC THỂ THAO TỰ CHỌN**

*(Chọn 1 trong các chuyên đề sau)*

**Chuyên đề 1: Môn bơi lội**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật bơi;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bơi lội.

**2. Nội dung**

2.1. Tác dụng của môn Bơi lội

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Làm quen với nước, phương pháp thở nước và thả nổi

2.2.2. Động tác chân và tay

2.2.3. Phối hợp tay - chân

2.2.4. Phối hợp tay - chân - thở

2.2.5. Kỹ thuật xuất phát

2.2.6. Kỹ thuật quay vòng

2.2.7. Kỹ thuật về đích

2.3. Một số quy định của Luật bơi

**Chuyên đề 2: Môn cầu lông**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Cầu lông;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông.

**2. Nội dung**

2.1. Tác dụng của môn Cầu lông

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Tư thế cơ bản và cách cầm vợt

2.2.2. Các bước di chuyển (phải trái, trước, sau, chếch), bước đơn, kép, đệm

2.2.3. Kỹ thuật đánh cầu phải, trái cao tay

2.2.4. Kỹ thuật đánh cầu phải, trái thấp tay

2.2.5. Kỹ thuật đánh cầu sát lưới và bỏ nhỏ

2.2.6. Kỹ thuật phát cầu (thấp gần, cao sâu)

2.2.7. Kỹ thuật đập cầu

2.2.8. Chiến thuật thi đấu

2.3. Một số quy định của Luật Cầu lông

**Chuyên đề 3: Môn bóng chuyền**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng chuyền;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền.

**2. Nội dung**

2.1. Tác dụng của môn Bóng chuyền

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Tư thế cơ bản, các bước di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản (chuyền bước 2)

2.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản (chuyền bước 1)

2.2.4. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt

2.2.5. Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt

2.2.6. Kỹ thuật chắn bóng

2.2.7. Kỹ thuật đập bóng theo phương lấy đà

2.3. Một số quy định của Luật Bóng chuyền

**Chuyên đề 4: Môn bóng rổ**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng rổ;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ

**2. Nội dung**

2.1. Tác dụng của môn Bóng rổ

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Cách cầm bóng và tư thế chuẩn bị và di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật dẫn bóng

2.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng và bắt bóng hai tay trước ngực

2.2.4. Kỹ thuật bắt bóng bằng một tay

2.2.5. Kỹ thuật bắt bóng bằng hai tay

2.2.6. Kỹ thuật ném rổ bằng một tay trên vai

2.2.7. Kỹ thuật ném rổ bằng hai tay trước ngực

2.2.8. Kỹ thuật hai bước ném rổ

2.3. Một số quy định của Luật Bóng rổ

**Chuyên đề 5: Môn bóng đá**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng đá;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá.

**2. Nội dung**

2.1. Tác dụng của môn Bóng đá

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Kỹ thuật di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật dẫn bóng

2.2.3. Kỹ thuật giữ/ khống chế bóng

2.2.4. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân

2.2.5 Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân

2.2.6. Kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân

2.2.7. Kỹ thuật đá biên hoặc ném biên

2.3. Một số quy định của Luật Bóng đá

**Chuyên đề 6: Môn bóng bàn**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng bàn;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn.

**2. Nội dung**

2.1. Tác dụng của môn Bóng bàn

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị và di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật giao bóng, đỡ giao bóng thuận tay và trái tay

2.2.3. Kỹ thuật líp bóng thuận tay và trái tay

2.2.4. Kỹ thuật bạt bóng thuận và trái tay

2.2.5. Kỹ thuật gò bóng thuận và trái tay

2.2.6. Kỹ thuật tấn công và phòng thủ (thuận và trái tay)

2.3. Một số quy định của Luật Bóng bàn

**Chuyên đề 7: Môn thể dục thể thao khác**

Căn cứ vào điều kiện thực tế và nhu cầu của người học, Hiệu trưởng nhà trường có thể xem xét, quyết định xây dựng và thực hiện các chuyên đề thể dục thể thao tự chọn khác như: Võ thuật, đẩy tạ, tenis, đá cầu...bảo đảm yêu cầu về mục tiêu, nội dung và thời lượng của chuyên đề thể dục thể thao.

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Điều kiện chung: Nhà tập luyện/ thi đấu đa năng; video/clip, tranh ảnh, máy chiếu, loa, đài, còi, cờ lệnh, đồng hồ bấm giờ; bàn, ghế; quần áo tập luyện, dụng cụ y tế.

2. Trang thiết bị

2.1. Đối với giáo dục thể chất chung

- Thể dục cơ bản: Sân tập, còi, tranh động tác, thảm tập; dụng cụ tập như gậy, bóng, hoa; nhạc tập và các thiết bị khác.

- Điền kinh:

+ Chạy cự ly ngắn và trung bình: Sân chạy, dụng cụ phát lệnh, bàn đạp xuất phát và các thiết bị khác;

+ Nhảy cao: Nệm nhảy cao, trụ, xà nhảy cao và các thiết bị khác;

+ Nhảy xa: Hố nhảy xa, thước đo và các thiết bị khác.

2.2. Đối với chuyên đề thể dục thể thao tự chọn:

- Môn bơi lội: Hồ bơi, phao bơi, nón bơi, kính bơi và các thiết bị khác;

- Môn cầu lông: Sân cầu lông, bộ trụ; lưới, vợt, quả cầu lông, bảng lật tỷ số và các và các thiết bị khác;

- Môn bóng chuyền: Sân bóng chuyền; trụ, lưới, bóng chuyền; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng rổ: Sân bóng rổ, trụ bóng rổ; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng đá: Sân bóng đá, khung thành, bóng đá, thẻ phạt, bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng bàn: Phòng tập; bàn, vợt, bóng, bảng lật tỷ số và các thiết bị khác.

3. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

**VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 32/01/2015 của Chính phủ Quy định về Giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.

2. Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;

3. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Cầu lông, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2000.

4. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

5. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Thể dục, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2009.

6. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà xuất bản Thể dục thể thao, năm 2006.

7. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Điền kinh (sách giáo khoa), năm 2006.

8. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng đá, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2007.

9. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

10. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

11. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng rổ, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

12. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng đá, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2017.

13. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bơi lội (tập 1, tập 2), Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

14. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2014.

15. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Điền kinh, năm 2016.

16. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014.

17. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình thể dục (tập 1, tập 2) Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

18. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

19. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

20. Luật các môn thể thao và các tài liệu tham khảo khác./.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

Tên môn học: Giáo dục quốc phòng và an ninh

**Mã môn học: MH04**

**Thời gian thực hiện:** **75 giờ** (lý thuyết: 36 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 35 giờ; kiểm tra: 04 giờ).

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo cao đẳng.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm những nội dung cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự; sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

**II.** **Mục tiêu môn học.**

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng;

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội; tác dụng, tính năng, cấu tạo và cách thức sử dụng của một số loại vũ khí bộ binh thông thường; kỹ thuật cấp cứu chuyển thương.

**2. Về kỹ năng**

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay;

- Nhận biết được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Xác định được một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;

- Nhận thức đúng đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng và an ninh;

- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị; kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; cấp cứu chuyển thương.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Luôn có tinh thần cảnh giác cao trước những âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; chấp hành tốt mọi đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh;

- Rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác và tác phong nhanh nhẹn trong các hoạt động;

- Sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Có ý thức, trách nhiệm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; chiến tranh nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **STT** | **Tên bài** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Nhập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh | 2 | 2 |  |  |
| 2 | Bài 2: Phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam | 4 | 3 | 1 |  |
| 3 | Bài 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên | 4 | 3 | 1 |  |
| 4 | Bài 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia | 4 | 3 | 1 |  |
| 5 | Bài 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo | 4 | 3 | 1 |  |
| 6 | Bài 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội | 4 | 3 | 1 |  |
| 7 | *Kiểm tra* | 1 |  |  | 1 |
| 8 | Bài 7: Đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng | 5 | 3 | 2 |  |
| 9 | Bài 8: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa | 5 | 3 | 2 |  |
| 10 | Bài 9: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam | 5 | 3 | 2 |  |
| 11 | Bài 10: Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh | 5 | 3 | 2 |  |
| 12 | *Kiểm tra* | 1 |  |  | 1 |
| 13 | Bài 11: Đội ngũ đơn vị | 4 | 1 | 3 |  |
| 14 | Bài 12: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh | 19 | 5 | 14 |  |
| 15 | Bài 13: Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương | 6 | 1 | 5 |  |
| 16 | *Kiểm tra* | 2 |  |  | 2 |
|  | *Kiểm tra thường xuyên* |  |  |  |  |
|  | *Thi hết môn* |  |  |  |  |
|  | **CỘNG** | **75** | **36** | **35** | **4** |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Nhập môn giáo dục quốc phòng và an ninh**

**I. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, điều kiện thực hiện, yêu cầu về kiểm tra đánh giá môn học; các yêu cầu tối thiểu về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh;

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người học trong học tập môn học, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**II. Nội dung**

2.1. Vị trí, tính chất, mục tiêu của môn học

2.2. Các nội dung chính

2.3. Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học

2.4. Điều kiện thực hiện môn học

2.5. Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập

**Bài 2: Phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình",  
bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với các nước xã hội chủ nghĩa và Việt Nam;

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay.

**II. Nội dung**

2.1. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội

2.1.1. Khái niệm chiến lược "Diễn biến hòa bình"

2.1.2. Khái niệm bạo loạn lật đổ

2.2. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam

2.2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "Diễn biến hòa bình" đối với Việt Nam

2.2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam

2.3. Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ

2.3.1. Quan điểm chỉ đạo

2.3.2. Phương châm tiến hành

2.4. Những giải pháp phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay

2.4.1. Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, nắm chắc mọi diễn biến không để bị động và bất ngờ

2.4.2. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực trong xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế.

2.4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân

2.4.4. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt

2.4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ở địa phương vững mạnh

2.4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của địch

2.4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động

2.5. Thảo luận

**Bài 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ,   
lực lượng dự bị động viên**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên;

- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

**2. Nội dung**

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.1. Khái niệm, vị trí vai trò và nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

2.1.2. Nội dung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.3. Một số biện pháp xây dựng lực lư­ợng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay

2.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.1. Khái niệm, vị trí, vai trò xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên

2.2.2. Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên

2.2.3. Nội dung xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên

2.2.4. Một số biện pháp xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên trong giai đoạn hiện nay

2.3. Thảo luận

**Bài 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ,   
biên giới quốc gia**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia, quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia;

- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia.

**II. Nội dung**

2.1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.

2.1.1. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

2.1.2. Chủ quyền biên giới quốc gia

2.2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.3. Một số giải pháp cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.5. Thảo luận

**Bài 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung chính về dân tộc, tôn giáo; vấn đề dân tộc, tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay;

- Xác định rõ quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

**2. Nội dung.**

2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc

2.1.1. Một số vấn đề chung về dân tộc

2.1.2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam

2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo

2.2.1. Một số vấn đề chung về tôn giáo

2.2.2. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam

2.3. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam

2.3.1. Quan điểm, chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước

2.3.2. Quan điểm, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước

2.3.3. Một số giải pháp nâng cao nhận thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

2.4. Thảo luận

**Bài 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm   
và tệ nạn xã hội**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội hiện nay.

**2. Nội dung**

2.1. Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm

2.1.1. Khái niệm tội phạm và phòng chống tội phạm

2.1.2. Nội dung nhiệm vụ hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.3. Chủ thể và nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.4. Phòng chống tội phạm trong nhà trường

2.2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.1. Khái niệm, mục đích công tác phòng chống tệ nạn xã hội và đặc điểm đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội

2.2.2. Chủ trương, quan điểm và các quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.3. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong phòng chống tệ nạn xã hội

2.3. Thảo luận

**Bài 7: Đường lối quan điểm của đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về đường lối quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng;

- Nhận thức đúng đường lối quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng.

**2. Nội dung**

2.1. Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

* + 1. 2.1.1. Bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam
  1. 2.1.2. Quan điểm cơ bản của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2. Nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

* + 1. 2.2.1. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng
    2. 2.2.2. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với việc tăng cường bảo vệ an ninh chính trị, văn hóa, tư tưởng trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước
    3. 2.2.3. Tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng công tác hội nhập quốc tế về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.3. Những giải pháp cơ bản về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.4. Thảo luận

**Bài 8: Chiến tranh nhân dân bảo vệ tổ quốc Việt Nam   
xã hội chủ nghĩa**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được các nội dung cơ bản về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**II. Nội dung**

2.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.1.1. Mục đích, đối tượng của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.1.2. Tính chất đặc điểm của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.2.1. Tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Kết hợp tác chiến của lực lượng vũ trang địa phương với tác chiến của các binh đoàn chủ lực

2.2.2. Tiến hành chiến tranh toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá và tư tưởng, lấy đấu tranh quân sự là chủ yếu, lấy thắng lợi trên chiến trường là yếu tố quyết định để giành thắng lợi trong chiến tranh

2.2.3. Chuẩn bị mọi mặt trên cả nước cũng như từng khu vực để đủ sức đánh được lâu dài, ra sức thu hẹp không gian, rút ngắn thời gian của chiến tranh giành thắng lợi càng sớm càng tốt

2.2.4. Kết hợp kháng chiến với xây dựng, vừa kháng chiến vừa xây dựng, ra sức sản xuất thực hành tiết kiệm giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta càng đánh càng mạnh

2.2.5. Kết hợp đấu tranh quân sự với bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, trấn áp kịp thời mọi âm mưu và hành động phá hoại gây bạo loạn

2.2.6. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tinh thần tự lực tự cường, tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới

2.3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân

2.3.1. Tổ chức thế trận chiến tranh nhân dân

2.3.2. Tổ chức lực lượng chiến tranh nhân dân

2.4. Thảo luận

**Bài 9: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

* Trình bày được những vấn đề cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;
* Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

**II. Nội dung**

2.1. Khái niệm, đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Đặc điểm liên quan đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.1.3. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới

2.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới

2.2.1. Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng

2.2.2. Chính quy

2.2.3. Tinh nhuệ

2.2.4. Từng bước hiện đại

2.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.4. Thảo luận

**Bài 10: Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh;

- Nhận thức đúng trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

**II. Nội dung**

2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam.

* + 1. 2.1.1. Cơ sở lý luận của sự kết hợp
    2. 2.1.2. Cơ sở thực tiễn của sự kết hợp

2.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh với đối ngoại ở nước ta hiện nay

* + 1. 2.2.1. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
    2. 2.2.2. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong phát triển các vùng lãnh thổ
    3. 2.2.3. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu
    4. 2.2.4. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc
    5. 2.2.5. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong hoạt động đối ngoại

2.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam hiện nay.

2.4. Thảo luận

**Bài 11: Đội ngũ đơn vị**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội;

- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội.

**II. Nội dung:**

2.1. Đội hình tiểu đội

2.1.1. Đội hình tiểu đội một hàng ngang

2.1.2. Đội hình tiểu đội hai hàng ngang

2.1.3. Đội hình tiểu đội một hàng dọc

2.1.4. Đội hình tiểu đội hai hàng dọc

2.2. Đội hình trung đội

2.2.1. Đội hình trung đội một hàng ngang

2.2.2. Đội hình trung đội hai hàng ngang

2.2.3. Đội hình trung đội ba hàng ngang

2.2.4. Đội hình trung đội một hàng dọc

2.2.5. Đội hình trung đội hai hàng dọc

2.2.6. Đội hình trung đội ba hàng dọc

2.3. Đổi hướng đội hình

2.3.1. Đổi hướng đội hình khi đứng tại chỗ

2.3.2. Đổi hướng đội hình trong khi đi

2.4. Thực hành

**Bài 12: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng   
một số loại vũ khí bộ binh**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, tính năng chiến đấu, cấu tạo, chuyển động của một số loại vũ khí bộ binh;

- Thực hiện đúng động tác tháo lắp súng bộ binh và kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh;

- Có ý thức giữ gìn, bảo quản và sử dụng vũ khí bộ binh trong tập luyện và chiến đấu.

**2. Nội dung:**

2.1. Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh

* 1. 2.1.1. Súng trường CKC
  2. 2.1.2. Súng tiểu liên AK
  3. 2.1.3. Súng trung liên RPĐ cỡ 7,62 mm
  4. 2.1.4. Súng diệt tăng B41
  5. 2.1.5. Lựu đạn cần 97 Việt Nam, lựu đạn Φ-1

2.2. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh

* 1. 2.2.1. Kỹ thuật tháo và lắp một số loại vũ khí bộ binh
  2. 2.2.2. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và súng trường CKC
  3. 2.2.3. Kỹ thuật sử dụng lựu đạn cần 97 Việt Nam và Lựu đạn Φ-1

2.3. Thực hành

**Bài 13: Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương**

**I. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương;

- Thực hiện đúng các bước cấp cứu, chuyển thương.

**II. Nội dung**

2.1. Cầm máu tạm thời

2.1.1. Mục đích

2.1.2. Nguyên tắc cầm máu tạm thời

2.1.3. Phân biệt các loại chảy máu

2.1.4. Các biện pháp cầm máu tạm thời

2.2. Cố định tạm thời xương gãy

2.2.1. Mục đích

2.2.2. Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy

2.2.3. Kỹ thuật cố định tạm thời xương gãy

2.3. Hô hấp nhân tạo

2.3.1. Nguyên nhân gây ngạt thở

2.3.2. Kỹ thuật cấp cứu ban đầu

2.3.3. Tiến triển của việc cấp cứu ngạt thở

2.4. Kỹ thuật chuyển thương

2.4.1. Mang vác bằng tay

2.4.2. Chuyển nạn nhân bằng cáng

2.5. Thực hành

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Địa điểm học tập

Phòng học, thao trường, bãi tập và các địa điểm khác đáp ứng điều kiện thực hiện môn học.

2. Trang thiết bị

2.1. Tài liệu:

Giáo trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bậc trung cấp và các tài liệu tham khảo khác do Hiệu trưởng nhà trường quyết định theo quy định của pháp luật.

2.2. Tranh, phim ảnh:

- Sơ đồ tổ chức Quân đội và Công an;

- Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn;

- Kỹ thuật băng bó cấp cứu, chuyển thương;

- Súng tiểu liên AK, súng trường CKC, súng trung liên RPĐ, súng diệt tăng B41;

- Các tư thế, động tác bắn súng AK, CKC;

- Cấu tạo và động tác sử dụng lựu đạn Ф1, lựu đạn cần 97;

- Phim ảnh về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.3. Mô hình vũ khí:

- Mô hình súng AK-47, CKC, RPĐ, B41 cắt bổ;

- Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC luyện tập;

- Mô hình lựu đạn lựu đạn Ф1, lựu đạn cần 97 cắt bổ;

- Mô hình lựu đạn lựu đạn Ф1, lựu đạn cần 97 luyện tập.

2.4. Máy bắn tập:

- Máy bắn MBT-03;

- Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12;

- Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07;

- Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15).

2.5. Thiết bị khác:

- Bao đạn, túi đựng lựu đạn;

- Bộ bia (khung + mặt bia số 4);

- Giá đặt bia đa năng;

- Kính kiểm tra đường ngắm;

- Đồng tiền di động;

- Mô hình đường đạn trong không khí;

- Hộp dụng cụ huấn luyện;

- Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả;

- Dụng cụ băng bó cứu thương;

- Cáng cứu thương;

- Giá súng và bàn thao tác;

- Tủ đựng súng và thiết bị.

2.6. Trang phục:

- Trang phục giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh

+ Trang phục mùa hè;

+ Trang phục dã chiến;

+ Mũ Kêpi;

+ Mũ cứng;

+ Mũ mềm;

+ Thắt lưng;

+ Giầy da;

+ Tất sợi;

+ Sao mũ Kêpi giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Nền cấp hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Nền phù hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Biển tên;

+ Ca vát.

- Trang phục người học giáo dục quốc phòng và an ninh

+ Trang phục hè;

+ Mũ cứng;

+ Mũ mềm;

+ Giầy vải;

+ Tất sợi;

+ Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Thắt lưng;

+ Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh.

**3. Các điều kiện khác**

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy nội dung lý thuyết theo hình thức trực tuyến.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chỉ thị 12-CT/TW ngày 03/05/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.

2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII”, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

3. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.

4. Luật Biên giới quốc gia, 2004.

5. Luật nghĩa vụ quân sự, 2015.

6. Luật an ninh quốc gia, 2004.

7. Bộ luật hình sự, 2015.

8. Luật phòng chống tham nhũng, 2005; sửa đổi bổ sung năm 2018.

9. Luật tín ngưỡng, tôn giáo, 2016.

10. Luật Quốc phòng, 2006; sửa đổi, bổ sung năm 2018.

11. Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, 2013.

12. Luật biển Việt Nam, 2012.

13. Luật Dân quân tự vệ, 2009.

14. Luật phòng, chống ma túy, năm 2000; sửa đổi, bổ sung năm 2009.

15. Pháp lệnh số 10/2003/PL-UBTVQH11 ngày 17/03/2003của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về phòng, chống mại dâm.

16. Nghị định số 116/2006/NĐ-CP ngày 06/10/2006 của Chính phủ về động viên quốc phòng.

17. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

18. Nghị định số 25/2014/NĐ-CP ngày 07/04/2014quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao.

19. Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

20. Nghị định số 71/2018/NĐ-CPngày 15/05/2018quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

21. Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp trung học phổ thông), trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

22. Thông tư số 02/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông.

23. Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

24. Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

25. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1, tập 2 dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, Nhà xuất bản Giáo dục 2007.

26. Học viện chính trị: Phòng, chống "diễn biến hòa bình" ở Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2009.

27. Giáo trình Giáo dục an ninh - trật tự, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam 2012.

28. Điều lệnh quản lý bộ đội, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 2011.

29. Sách dạy bắn súng tiểu liên AK, Cục quân huấn, BTTM, năm 1997.

30. Sách dạy bắn súng trung liên RPĐ, Cục quân huấn, BTTM, năm 2000.

31. Sách dạy bắn súng diệt tăng B41, Cục quân huấn, BTTM, năm 2002./.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

Tên môn học: Tin học

**Mã môn học: MH05**

**Thời gian thực hiện: 75 giờ** (Lý thuyết: 14 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 59 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí:Môn học Tin học là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo cao đẳng.

- Tính chất: Chương trình môn học bao gồm nội dung cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.

**II. Mục tiêu của môn học**

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, cụ thể:

- Về kiến thức: Trình bày và giải thích được được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; sử dụng máy tính, xử lý văn bản; sử dụng bảng tính, trình chiếu, Internet.

- Về kỹ năng:

+ Nhận biết được các thiết bị cơ bản của máy tính, mạng máy tính; phân loại phần mềm; lập trình; phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở;

+ Sử dụng được hệ điều hành Windows để tổ chức, quản lý thư mục, tập tin trên máy tính và sử dụng máy in;

+ Sử dụng được phần mềm soạn thảo để soạn thảo được văn bản hành chính theo đúng quy định về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính;

+ Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính để tạo trang tính và các hàm cơ bản để tính các bài toán thực tế;

+ Sử dụng được phần mềm trình chiếu để xây dựng và trình chiếu được các nội dung cần thiết;

+ Sử dụng được một số dịch vụ Internet cơ bản như: Trình duyệt Web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin và một số dạng truyền thông số thông dụng;

+ Nhận biết và áp dụng biện pháp phòng tránh các loại nguy cơ đối với an toàn dữ liệu, mối nguy hiểm tiềm năng khi sử dụng các trang mạng xã hội, an toàn và bảo mật, bảo vệ thông tin;

+ Thực hiện đúng các quy định về an toàn bảo mật thông tin; an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Chủ động, tích cực và sáng tạo và có ý thức rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật trong quá trình học tập;

+ Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành;

+ Có tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện quy định an toàn về điện, vệ sinh phòng học.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **Số  TT** | **Tên chương** | **Tổng  số** | **Thời gian (giờ)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương 1. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản | 5 | 3 | 2 |  |
| 2 | Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản | 5 | 2 | 3 |  |
| 3 | Chương 3. Xử lý văn bản cơ bản  *Kiểm tra định kỳ* | 20 | 2 | 17 | 1 |
| 4 | Chương 4. Sử dụng bảng tính cơ bản | 25 | 4 | 21 |  |
| 5 | Chương 5. Sử dụng trình chiếu cơ bản  *Kiểm tra định kỳ* | 15 | 2 | 12 | 1 |
| 6 | Chương 6. Sử dụng Internet cơ bản | 5 | 2 | 3 |  |
|  | *Kiểm tra thường xuyên* |  |  |  |  |
|  | *Thi hết môn* |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **75** | **14** | **59** | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chương 1. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản** |  |

**I. Mục tiêu**

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm, biểu diễn thông tin trong máy tính, mạng cơ bản; các quy định liên quan đến việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin;

- Nhận biết được các thiết bị phần cứng chủ yếu, hệ điều hành, phần mềm ứng dụng; tuân thủ đúng các quy định trong việc sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ thông tin.

**II. Nội dung của chương**

1.1. Kiến thức cơ bản về máy tính

1.1.1. Thông tin và xử lý thông tin

1.1.2. Phần cứng

1.2. Phần mềm

1.2.1. Phần mềm hệ thống

1.2.2. Phần mềm ứng dụng

1.2.3. Một số phần mềm ứng dụng thông dụng

1.2.4. Phần mềm nguồn mở

1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính

1.3.1. Biểu diễn thông tin trong máy tính

1.3.2. Đơn vị thông tin và dung lượng bộ nhớ

1.4. Mạng cơ bản

1.4.1. Những khái niệm cơ bản

1.4.2. Internet, Intranet, Extranet

1.4.3. Truyền dữ liệu trên mạng

1.4.4. Phương tiện truyền thông

1.4.5. Download, Upload

1.5. Các ứng dụng của công nghệ thông tin – truyền thông

1.5.1. Một số ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng trong kinh doanh

1.5.2. Một số ứng dụng phổ biến để liên lạc, truyền thông

1.6. An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

1.6.1. An toàn lao động

1.6.2. Bảo vệ môi trường

1.7. Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính

1.7.1. Kiểm soát truy nhập, bảo đảm an toàn cho dữ liệu

1.7.2. Phần mềm độc hại (malware)

1.8. Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin

1.8.1. Bản quyền/ Sở hữu trí tuệ

1.8.2. Bảo vệ dữ liệu

|  |  |
| --- | --- |
| **Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản** |  |

**I. Mục tiêu**

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về hệ điều hành Windows, quản lý thư mục, tập tin; phần mềm tiện ích và đa phương tiện, sử dụng tiếng Việt trong máy tính, sử dụng máy in;

- Khởi động, tắt được máy tính, máy in theo đúng quy trình. Thực hiện được việc quản lý thư mục, tập tin; cài đặt, gỡ bỏ và sử dụng được một số phần mềm tiện ích thông dụng.

**II. Nội dung chương**

2.1. Làm việc với hệ điều hành

2.1.1. Windows là gì?

2.1.2. Khởi động và thoát khỏi Windows

2.1.3. Desktop

2.1.4. Thanh tác vụ (Taskbar)

2.1.5. Menu Start

2.1.6. Khởi động và thoát khỏi một ứng dụng

2.1.7. Chuyển đổi giữa các cửa sổ ứng dụng

2.1.8. Thu nhỏ một cửa sổ, đóng cửa sổ một ứng dụng

2.1.9. Sử dụng chuột

2.2. Quản lý thư mục và tập tin

2.2.1. Khái niệm thư mục và tập tin

2.2.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo đường tắt đến nơi lưu trữ thư mục và tập tin

2.2.3. Tạo, đổi tên tập tin và thư mục, thay đổi trạng thái và hiển thị thông tin về tập tin

2.2.4. Chọn, sao chép, di chuyển tập tin và thư mục

2.2.5. Xóa, khôi phục tập tin và thư mục

2.2.6. Tìm kiếm tập tin và thư mục

2.3. Sử dụng Control Panel

2.3.1. Khởi động Control Panel

2.3.2. Region and Language

2.3.3. Devices and Printers

2.3.4. Programs and Features

2.4. Một số phần mềm tiện ích

2.4.1. Phần mềm nén, giải nén tập tin

2.4.2. Phần mềm diệt virus

2.5. Sử dụng tiếng Việt

2.5.1. Các bộ mã tiếng Việt

2.5.2. Cách thức nhập tiếng Việt

2.5.3. Chọn phần mềm nhập tiếng Việt

2.6. Chuyển đổi định dạng tập tin

2.7. Đa phương tiện

2.8. Sử dụng máy in

2.8.1. Lựa chọn máy in

2.8.2. In

|  |
| --- |
| **Chương 3. Xử lý văn bản cơ bản** |

**I. Mục tiêu**

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về văn bản, soạn thảo và xử lý văn bản, sử dụng phần mềm Microsoft Word trong soạn thảo văn bản, kết xuất và phân phối văn bản;

- Soạn thảo được văn bản bảo đảm đúng các yêu cầu về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính; in ấn và phân phối văn bản bảo đảm đúng quy định.

**II. Nội dung chương**

3.1. Khái niệm văn bản và xử lý văn bản

3.1.1. Khái niệm văn bản.

3.1.2. Khái niệm xử lý văn bản.

3.2. Giới thiệu Microsoft Word

3.2.1. Giới thiệu Microsoft Word

3.2.2. Mở, đóng Microsoft Word

3.2.3. Giới thiệu giao diện Microsoft Word

3.3. Thao tác với tập tin Microsoft Word

3.3.1. Mở một tập tin có sẵn

3.3.2. Tạo một tập tin mới

3.3.3. Lưu tập tin

3.3.4. Đóng tập tin

3.4. Định dạng văn bản

3.4.1. Định dạng đoạn văn bản

a. Định dạng Bullets, Numbering

b. Thiết lập điểm dừng (Tab)

c. Định dạng khung và nền (Borders and Shading)

3.4.2. Kiểu dáng (Style)

3.4.3. Chèn (Insert) các đối tượng vào văn bản

a. Chèn bảng (Table)

b. Chèn hình ảnh (Picture)

c. Chèn chữ nghệ thuật (WordArt)

d. Chèn ký tự đặc biệt

e. Chèn đối tượng Shapes

g. Tham chiếu (Reference)

3.5. Hoàn tất văn bản

3.5.1. Căn lề toàn bộ văn bản

3.5.2. Thêm, bỏ ngắt trang

3.5.3. Tạo tiêu đề trang (Header & Footer)

3.6. In văn bản

3.7. Phân phối văn bản

3.8. Soạn thông báo, thư mời

3.9. Soạn và xử lý văn bản hành chính mẫu

*Kiểm tra định kỳ*

|  |
| --- |
| **Chương 4. Sử dụng bảng tính cơ bản** |

**I. Mục tiêu**

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về bảng tính, trang tính; về sử dụng phần mềm Microsoft Excel;

- Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel để tạo bảng tính, trang tính; nhập và định dạng dữ liệu; sử dụng các biểu thức toán học, các hàm cơ bản để tính toán các bài toán thực tế.

**II. Nội dung chương**

4.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook)

4.1.1. Khái niệm bảng tính

4.1.2. Các bước xây dựng bảng tính thông thường

4.2. Làm việc với phần mềm Microsoft Excel

4.2.1. Mở, đóng phần mềm

4.2.2. Giao diện Microsoft Excel

4.3. Thao tác trên tập tin bảng tính

4.3.1. Mở tập tin bảng tính

4.3.2. Lưu bảng tính

4.3.3. Đóng bảng tính

4.4. Thao tác với ô

4.4.1. Các kiểu dữ liệu

4.4.2. Cách nhập dữ liệu

4.4..3. Chỉnh sửa dữ liệu

4.5. Làm việc với trang tính (Worksheet)

4.5.1. Dòng và cột

a. Thêm dòng và cột

b. Xoá dòng và cột

c. Hiệu chỉnh kích thước ô, dòng, cột

d. Ẩn/hiện, cố định (freeze)/ thôi cố định (unfreeze) tiêu đề dòng, cột

4.5.2. Trang tính

a. Tạo, xóa, di chuyển, sao chép các trang tính

b. Thay đổi tên trang tính

c. Mở nhiều trang tính

d. Tính toán trên nhiều trang tính

4.6. Định dạng ô, dãy ô

4.6.1. Định dạng kiểu số, ngày, tiền tệ

4.6.2. Định dạng văn bản

4.6.3. Căn chỉnh, hiệu ứng viền

4.7. Biểu thức và hàm

4.7.1. Biểu thức số học và toán tử so sánh

4.7.2. Khái niệm hàm, cú pháp hàm, cách nhập hàm

4.7.3. Các hàm cơ bản (SUM, AVERAGE, MIN, MAX, COUNT, COUNTA, ROUND, INT, MOD, RANK)

4.7.4. Hàm điều kiện IF

4.7.5. Các hàm logic (AND, OR)

4.7.6. Các hàm ngày (DAY, MONTH, YEAR, NOW)

4.7.7. Các hàm chuỗi (LEFT, RIGHT, MID, LEN, UPPER, PROPER, LOWER, VALUE)

4.7.8. Các hàm tìm kiếm (VLOOKUP, HLOOKUP)

4.7.9. Các hàm có điều kiện (COUNTIF, SUMIF)

4.8. Biểu đồ

4.8.1. Tạo biểu đồ

4.8.2. Chỉnh sửa, cắt dán, di chuyển, xóa biểu đồ

4.9. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính

4.9.1. Trình bày trang tính để in

4.9.2. Kiểm tra và in

4.9.3. Phân phối trang tính

|  |
| --- |
| **Chương 5. Sử dụng trình chiếu cơ bản** |

**I. Mục tiêu**

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính và sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint trong việc thiết kế và trình chiếu thông tin;

- Sử dụng được phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint để soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu các nội dung cần thiết cho một bài thuyết trình thông thường.

**II. Nội dung chương**

5.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình

5.1.1. Khái niệm bài thuyết trình

5.1.2. Các bước cơ bản để tạo một bài thuyết trình

5.2. Các thao tác tạo trình chiếu cơ bản

5.2.1. Giới thiệu Microsoft PowerPoint

5.2.2. Tạo một bài thuyết trình cơ bản

5.2.3. Các thao tác trên slide

5.2.4. Chèn Picture

5.2.5. Chèn Shapes, WordArt và Textbox

5.2.6. Chèn Table, Chart, SmartArt

5.2.7. Chèn Audio, Video

5.3. Hiệu ứng, trình chiếu và in bài thuyết trình

5.3.1. Tạo các hiệu ứng hoạt hình cho đối tượng

5.3.2. Tạo các hiệu ứng chuyển slide

5.3.3. Cách thực hiện một trình diễn

5.3.4. Lặp lại trình diễn

5.3.5. In bài thuyết trình

*Kiểm tra định kỳ*

|  |
| --- |
| **Chương 6. Sử dụng internet cơ bản** |

**I. Mục tiêu**

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về Internet, WWW (World Wide Web), các thao tác với thư điện tử;

- Sử dụng được các thao tác xử lý cơ bản trên Internet, thư điện tử và tìm kiếm thông tin.

- Nhận biết và thực hiện được các biện pháp an toàn bảo mật thông tin khi sử dụng các thiết bị, trang thông tin liên quan đến Internet.

**II. Nội dung chương**

6.1. Kiến thức cơ bản về Internet

2.1.1. Tổng quan về Internet

2.1.2. Dịch vụ WWW (World Wide Web)

2.1.3. Bảo mật khi làm việc với Internet

6.2. Sử dụng trình duyệt Web

6.2.1. Thao tác duyệt web cơ bản

6.2.2. Thiết đặt (setting)

6.2.3. Chuyển hướng từ nguồn nội dung Internet này qua nguồn khác

6.2.4. Đánh dấu

6.2.5. Biểu mẫu và sử dụng một số dịch vụ công

6.2.6. Tìm kiếm, bộ tìm kiếm (máy tìm kiếm)

6.2.7. Lưu nội dung

6.2.8. In

6.3. Thư điện tử (Email)

6.3.1. Khái niệm thư điện tử

6.3.2. Viết và gửi thư điện tử

6.3.3. Nhận và trả lời thư điện tử

6.3.4. Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thư điện tử

6.4. Một số dạng truyền thông số thông dụng

6.4.1. Dịch vụ nhắn tin tức thời

6.4.2. Cộng đồng trực tuyến

6.4.3. Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử

6.5. Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng

6.5.1. Nguồn gốc các nguy cơ đối với việc đảm bảo an toàn dữ liệu và thông tin

6.5.2. Tác dụng và hạn chế chung của phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng

6.5.3. An toàn thông tin khi sử dụng các loại thiết bị di động và máy tính trên internet

6.5.4. An toàn khi sử dụng mạng xã hội

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa /nhà xưởng

- Phòng máy tính có cấu hình phù hợp (đảm bảo mỗi sinh viên 1 máy). Phòng được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng và máy điều hòa;

- Bàn, ghế cho sinh viên (mỗi bàn đặt 1 bộ máy tính);

- Bàn ghế giảng viên, bảng, máy chiếu, bút bảng.

2. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính cài hệ điều hành Windows, Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), phần mềm tiện ích và có kết nối Internet.

- Các thiết bị phần cứng máy tính gồm: Mainboard, CPU, Ram, Ổ cứng, Card màn hình, Card âm thanh, Card mạng, Vỏ máy tính, Nguồn máy tính, Màn hình, Bàn phím, Chuột, Loa; Các thiết bị mạng cơ bản: Bridge, Repeater, Hub, Switch, Router và Gateway.

- Một máy server quản lý toàn bộ máy con có kết nối mạng LAN và một máy cho giảng viên.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, bài giảng, hệ thống bài tập, tài liệu tham khảo.

4. Các điều kiện khác:Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

1. Nội dung:

- Về kiến thức: Các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; sử dụng máy tính, xử lý văn bản; sử dụng bảng tính, trình chiếu, Internet.

- Về kỹ năng:

+ Sử dụng được hệ điều hành Windows

+ Sử dụng được phần mềm soạn thảo

+ Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính

+ Sử dụng được phần mềm trình chiếu

+ Sử dụng được Internet

+ Biết áp dụng các biện pháp an toàn bảo mật thông tin

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: làm việc độc lập hoặc theo nhóm

2. Phương pháp**:**Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1.Phạm vi áp dụng môn học: môn Tin học là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập: Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH. Ngoài ra, Hiệu trưởng quy định cụ thể và quyết định miễn trừ học tập môn học như sau:

- Miễn trừ học tập môn học đối với người học có:

+ Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài học để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học. Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; phát huy tính độc lập nghiên cứu và sáng tạo mới của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học;

- Đối với người học: Quan sát, nghe, tổng hợp, ghi nhớ, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên, thực hiện yêu cầu bài thực hành và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

4. Tài liệu tham khảo

[1]. Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ thông tin đến 2020, tầm nhìn 2025”.

[2]. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020”.

[3]. Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

[4]. Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

[5]. Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin

[6]. Nguyễn Đăng Tỵ và Hồ Thị Phương Nga. *Giáo trình Tin học Đại cương*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015.

[7]. Huyền Trang. *Sử dụng Internet an toàn*. Nhà xuất bản Phụ nữ, 2014.

[8]. Phạm Phương Hoa và Phạm Quang Hiển. *Giáo trình thực hành Microsoft Word*. Nhà xuất bản Thanh Niên, 2016.

[9]. Phạm Phương Hoa và Phạm Quang Hiển (2017). *Giáo trình thực hành Excel*. Nhà xuất bản Thanh Niên, 2017.

[10]. [Joan Lambert](https://www.amazon.com/Joan-Lambert/e/B002BLUADS/ref=dp_byline_cont_book_1) and Curtis Frye. *Microsoft Office 2016 Step by Step 1st Edition*. Microsoft, 2016

[11]. [Peter Weverka](https://www.amazon.com/Peter-Weverka/e/B001HCZ9YM/ref=dp_byline_cont_book_1). *Office 2016 All-In-One For Dummies 1st Edition*. John Wiley & Sons, 2016./.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

Tên môn học: Tiếng Anh

**Mã môn học: MH06**

**Thời gian thực hiện: 120 giờ** (Lý thuyết: 42 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 72 giờ; Kiểm tra và ôn tập: 6 giờ).

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí:** Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

**2. Tính chất:** Chương trình môn học Tiếng Anh bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong chương trình ở trình độ cao đẳng, người học đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

**1. Về kiến thức**

Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng thì hiện tại đơn, tiếp diễn và hoàn thành, thì quá khứ đơn, tiếp diễn, thì tương lai, phân loại danh từ, đại từ và tính từ; phân biệt và giải thích được các từ vựng về những chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân và người khác, các hoạt động hàng ngày, sở thích, địa điểm, thực phẩm và đồ uống, các sự kiện đặc biệt, kỳ nghỉ, các kế hoạch trong tương lai, ngoại hình và tính cách, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

**2. Về kỹ năng**

a) Kỹ năng nghe: Nghe và hiểu được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng về các chủ đề liên quan đến các thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ đạc trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày, sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm; hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

b) Kỹ năng nói: Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan tới tự giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, sở thích; chỉ đường đến những địa điểm thông thường; đặt được câu hỏi về số lượng; giới thiệu được những ngày lễ, sự kiện đặc biệt, hoạt động du lịch, các kế hoạch cho các ngày lễ và sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm; truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

c) Kỹ năng đọc: Đọc và phân tích được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể; đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các thức ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ, các hoạt động hàng ngày và các sở thích, cách chào đón năm mới ở các quốc gia, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

d) Kỹ năng viết: Viết được các mệnh đề, câu đơn giản và kết nối với nhau bằng các liên từ cơ bản; viết đoạn văn ngắn về các chủ đề có liên quan đến bản thân, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ và các sở thích, kế hoạch và dự định cho việc chào đón năm mới, thiết bị công nghệ và thói quen mua sắm.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **Số TT** | **Tên đơn vị bài học** | **Tổng số** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành,  thảo luận,  bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Gia đình và bạn bè (Family and friends) | 9 | 3 | 6 |  |
| 2 | Bài 2: Thời gian rảnh rỗi (Leisure time) | 9 | 3 | 6 |  |
| 3 | Bài 3: Địa điểm (Places) | 9 | 3 | 6 |  |
| 4 | Bài 4: Các loại thực phẩm và đồ uống (Food and drink) | 9 | 3 | 6 |  |
| 5 | Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test) | 4 | 2 |  | 2 |
| 6 | Bài 5: Các sự kiện đặc biệt (Special occasions) | 9 | 3 | 6 |  |
| 7 | Bài 6: Kỳ nghỉ (Vacation) | 9 | 3 | 6 |  |
| 8 | Bài 7: Các hoạt động hàng ngày (Activities) | 9 | 3 | 6 |  |
| 9 | Bài 8: Sở thích (Hobbies and interests) | 9 | 3 | 6 |  |
| 10 | Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test) | 4 | 2 |  | 2 |
| 11 | Bài 9: Các kế hoạch trong tương lai (Future plans) | 9 | 3 | 6 |  |
| 12 | Bài 10: Ngoại hình và tính cách (Appearance and personality) | 9 | 3 | 6 |  |
| 13 | Bài 11: Công nghệ (Technology) | 9 | 3 | 6 |  |
| 14 | Bài 12: Mua sắm (Shopping) | 9 | 3 | 6 |  |
| 15 | Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test) | 4 | 2 |  | 2 |
|  | *Kiểm tra thường xuyên* |  |  |  |  |
|  | *Thi hết môn* |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **120** | **42** | **72** | **6** |

2. Nội dung chi tiết như sau:

**Bài 1. Gia đình và bạn bè (family and friends)**

**I. Mục tiêu:**

- Nhận biết các động từ thông dụng và từ vựng về gia đình;

- Nhận biết và sử dụng được thì hiện tại đơn, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định;

- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài gia đình;

- Nói về bản thân và gia đình;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về gia đình;

- Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Gia đình

2.1.2. Nghề nghiệp

2.1.3. Các động từ thông dụng và các hoạt động

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Động từ “to be”

2.2.2. Tính từ sở hữu

2.2.3. Đại từ và đại từ chỉ định

2.2.4. Thì hiện tại đơn

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân và gia đình

2.3.2. Bài tập True/False

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Giới thiệu bản thân và gia đình

2.4.2. Hỏi và trả lời

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My friend Minh

2.5.2. Bài tập trắc nghiệm

2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn giới thiệu bản thân (tối thiểu 50 từ)

**Bài 2. Thời gian rảnh rỗi (leisure time)**

**I. Mục tiêu:**

- Nhận biết và đặt ví dụ với các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency), động từ khiếm khuyết can/can’t và câu hỏi với How often...?;

- Sử dụng các từ vựng về sở thích, thể thao và hoạt động lúc rảnh rỗi;

- Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;

- Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích trong thời gian rảnh rỗi;

- Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các môn thể thao

2.1.2. Các hoạt động trong thời gian rãnh rỗi

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Trạng từ chỉ tần suất

2.2.2. Động từ khiếm khuyết Can/can’t

2.2.3. Cấu trúc How often...?

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án chính xác

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp đúng đối tượng và hoạt động

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi

2.4.2. Phỏng vấn một người bạn trong lớp

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: What does she usually do on Saturdays?

2.5.2. Đọc và trả lời câu hỏi

2.5.3. Bài tập trắc nghiệm

2.5.4. Bài tập True/False

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi (tối thiểu 50 từ)

**Bài 3. Địa điểm (places)**

**I. Mục tiêu:**

- Nhận biết và đặt ví dụ với There is/there are, giới từ chỉ nơi chốn và các từ vựng về vật dụng trong nhà, các địa điểm phổ biến và các tính từ phổ biến;

- Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

- Hỏi đường và chỉ đường;

- Đọc hiểu bài đọc giới thiệu về thành phố và các địa điểm nổi bật;

- Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về quê hương của bạn.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các địa điểm trong thành phố

2.1.2. Các tính từ thông dụng

2.1.3. Các đồ vật trong nhà

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Cấu trúc There is/ There are

2.2.2. Giới từ chỉ nơi chốn

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà

2.3.2. Bài tập nghe và chọn đáp án chính xác

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Mô tả vị trí các đồ vật và nơi chốn trong hình ảnh

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh bảng câu hỏi

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: Da Nang City - a worth-living city in Viet Nam

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một căn phòng trong nhà bạn (tối thiểu 50 từ)

**Bài 4. Các loại thực phẩm và đồ uống (food and drink)**

**I. Mục tiêu:**

- Nhận biết và đặt ví dụ với danh từ đếm được và không đếm được (Countable and uncountable nouns), cấu trúc How much/how many, động từ khiếm khuyết Should / shouldn’t, cấu trúc Would like và các từ vựng về các loại thức ăn và đồ uống;

- Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

- Hỏi về số lượng;

- Đọc hiểu một số thức ăn và đồ uống trong thực đơn;

- Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

Các loại thực phẩm và đồ uống

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Danh từ đếm được và không đếm được

2.2.2. Cấu trúc How much/ How many

2.2.3. Cấu trúc Should/ Shouldn’t

2.2.4. Cấu trúc Would like

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống

2.3.2. Bài tập True/False

2.3.3. Bài tập trắc nghiệm

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Hỏi về số lượng trong mua sắm

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh câu với much hoặc many

2.4.3. Bài tập lựa chọn đáp án đúng

2.4.4. Bài tập sửa lỗi câu

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: A restaurant menu

2.5.2. Bài tập phân loại từ vựng

2.5.3. Bài tập True/False

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt (tối thiểu 50 từ).

**Bài 5. Các sự kiện đặc biệt (special occasions)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng thì Present simple và Present continuous, giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) và các từ vựng về quần áo, màu sắc, lễ hội và sự kiện đặc biệt và tính từ mô tả ngoại hình;

- Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;

- Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;

- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về các hoạt động trong ngày Tết truyền thống Việt Nam;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các ngày lễ quan trọng

2.1.2. Từ vựng mô tả ngoại hình

2.1.3. Quần áo và màu sắc

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì hiện tại đơn

2.2.2. Thì hiện tại tiếp diễn

2.2.3. Giới từ chỉ thời gian

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan

2.3.2. Bài tập lựa chọn đáp án đúng

2.3.3. Thực hành theo cặp đôi

2.3.4. Bài tập nghe và điền từ vào chỗ trống

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp

2.4.3. Thực hành nói với bạn trong lớp

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: Tet holiday

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi

2.5.3. Thảo luận

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt (tối thiểu 50 từ).

**Bài 6. Kỳ nghỉ (vacation)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng thì quá khứ đơn (Past simple), các cụm từ chỉ thời gian, các vật dụng và hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ, tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc;

- Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

- Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;

- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về một chuyến du lịch đã thực hiện;

- Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ

2.1.2. Các vật dụng liên quan đến kỳ nghỉ

2.1.3. Các tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì quá khứ đơn

2.2.2. Dạng quá khứ của động từ To be

2.2.3. Dạng quá khứ của động từ Can

2.2.4. Động từ hợp quy tắc

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp

2.4.3. Thực hành với bạn trong lớp

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My first trip to Hanoi

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi

2.5.3. Bài tập True/False

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn (tối thiểu 50 từ).

**Bài 7. Các hoạt động hàng ngày (activities)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp; to infinitive và gerund và từ vựng về các hoạt động hàng ngày; các tính từ chỉ tính cách;

- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;

- Nói về các hoạt động hàng ngày;

- Đọc hiểu bức thư giới thiệu về một chuyến du lịch;

- Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các hoạt động hàng ngày

2.1.2. Tính từ chỉ tính cách

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn

2.2.2. To infinivive and Gerund

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng

2.3.3. Bài tập nghe và trả lời câu hỏi

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về các hoạt động hàng ngày

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: A letter

2.5.2. Bài tập đọc và lựa chọn đáp án đúng

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh (tối thiểu 50 từ).

**Bài 8. Sở thích (hobbies and interests)**

**I. Mục tiêu**

- Sử dụng kết hợp thì quá khứ đơn (Past simple) và thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) các từ vựng về sở thích, các môn thể thao đi chung với động từ: play, go và do;

- Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;

- Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Sở thích

2.1.2. Cấu trúc Play/go/do + sport

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì quá khứ đơn

2.2.2. Thì quá khứ tiếp diễn

2.2.3. Kết hợp thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: What is a hobby?

2.5.2. Bài tập True/False/Not given

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân (tối thiểu 80 từ).

**Bài 9. Các kế hoạch trong tương lai (future plans)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng cấu trúc Will và going to; các từ định lượng a little, a few, many, much và a lot of và các từ vựng về các hoạt động trên lễ hội và sự kiện đặc biệt; các tính từ mô tả địa điểm;

- Nghe và trả lời câu hỏi về nơi sinh sống;

- Nói về các dự định và kế hoạch cho một lễ hội và sự kiện đặc biệt;

- Đọc hiểu bài đọc về các cách chào đón năm mới ở một số quốc gia và trả lời câu hỏi;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả các dự định và kế hoạch chào đón năm mới.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Lễ hội

2.1.2. Tính từ mô tả địa điểm

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Cấu trúc Will và going to

2.2.2. Từ định lượng a little, a few, many, much và a lot of

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về nơi sinh sống

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về các dự định và kế hoạch cho một lễ hội và sự kiện đặc biệt

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: New Year Celebrations

2.5.2. Bài tập True/False/Not given

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các dự định và kế hoạch chào đón năm mới (tối thiểu 80 từ).

**Bài 10. Ngoại hình và tính cách (appearance and personality)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng cấu trúc so sánh hơn (comparative), so sánh nhất (superlative); và các tính từ mô tả ngoại hình và tính cách;

- Nghe và trả lời câu hỏi về tuổi, ghi các tính từ mô tả hình dáng và tính cách một người;

- Mô tả ngoại hình và tính cách các thành viên trong lớp học;

- Đọc hiểu bài đọc về đề tài du lịch và trả lời câu hỏi;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả một người bạn thân.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Tính từ mô tả ngoại hình

2.1.2. Tính từ mô tả tính cách

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. So sánh hơn (Comparative)

2.2.2. So sánh nhất (Superlative)

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về tuổi, ghi các tính từ mô tả hình dáng và tính cách một người

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng

2.3.3. Bài tập nghe và điền hoàn chỉnh

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Mô tả ngoại hình và tính cách các thành viên trong lớp học

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My travel page

2.5.2. Bài tập True/False/Not given

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả về một người bạn thân (tối thiểu 80 từ).

**Bài 11. Công nghệ (technology)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect); cấu trúc How long...?, for và since và các từ vựng về các thiết bị công nghệ và ứng dụng;

- Nghe và trả lời câu hỏi về đặc tính các loại thiết bị phổ biến trong gia đình;

- Thực hành nói về các thiết bị công nghệ;

- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả thiết bị công nghệ mà bạn yêu thích.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các thiết bị công nghệ

2.1.2. Công nghệ

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì hiện tại hoàn thành

2.2.2. Cấu trúc How long...?

2.2.3. Giới từ For và since

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về đặc tính các loại thiết bị phổ biến trong gia đình

2.3.2. Bài tập True/False

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về các thiết bị công nghệ

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: The Rise of Digital Media

2.5.2. Bài tập True/False/Not given

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả thiết bị công nghệ mà bạn yêu thích (tối thiểu 80 từ)

**Bài 12. Mua sắm (shopping)**

**I. Mục tiêu:**

- Sử dụng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect) và thì quá khứ đơn (Past simple) và từ vựng về các loại thực phẩm;

- Nghe và trả lời câu hỏi về mua sắm;

- Thực hành nói về kế hoạch mua sắm;

- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi thói quen mua sắm;

- Viết đoạn văn ngắn kể về việc mua sắm tại chợ/siêu thị tuần trước và hiện tại.

**2. Nội dung**

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

Các từ vựng liên quan đến mua sắm

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì hiện tại hoàn thành

2.2.2. Thì quá khứ đơn

2.2.3. Kết hợp thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về mua sắm

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về kế hoạch mua sắm

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My Shopping Day

2.5.2. Bài tập True/False/Not given

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về việc mua sắm tại chợ/siêu thị tuần trước và hiện tại (tối thiểu 80 từ).

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng sinh viên;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, máy chiếu, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

- Máy chiếu, hệ thống âm thanh.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

4. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học nghe nhìn và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

1. Nội dung1.1. Kiến thức: Các kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp theo từng chủ đề liên quan trong chương trình.

1.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng nghe: Nghe và xác định thông tin về gia đình, bạn bè, các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt, vị trí và nơi chốn, và các sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm theo yêu cầu.

- Kỹ năng nói: Tự giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, sở thích và các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm theo yêu cầu.

- Kỹ năng đọc: Đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết của các bài đọc ngắn theo yêu cầu.

- Kỹ năng viết: Viết câu và đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau theo yêu cầu.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

2. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ.

Phương pháp đánh giá sẽ dựa theo đặc thù ngành, nghề đào tạo và điều kiện của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có thể kết hợp kiểm tra nghe, nói và tự luận.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng. Tùy theo đặc thù của các ngành, nghề đào tạo, các trường lựa chọn môn học Tiếng Anh hoặc môn học ngoại ngữ khác theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh trong các trường hợp sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh Bậc 2 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có chứng chỉ Tiếng Anh tương đương cấp độ A2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu do các tổ chức nước ngoài cấp.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước mỗi kỳ thi.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Chương trình môn học tiếng Anh trình độ cao đẳng có thể chia thành 02 (hai) phần để giảng dạy, mỗi phần 60 giờ.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 120 giờ trên lớp, giáo viên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 180 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được năng lực ngoại ngữ theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

4. Tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam.

2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.

4. Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

5. Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012.

6. Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013.

7. Herbert Puchta and Jeff Stranks, More! 1, Cambridge University Press, 2008.

8. Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

# Tên môn học: Kỹ năng giao tiếp

**Mã môn học: MH07**

**Thời gian thực hiện môn học**: **60 giờ** (Lý thuyết: 30 giờ, Thực hành, thí nghiệm/thảo luận/ bài tập: 28 giờ, Thi, kiểm tra: 2 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí:** Môn học Kỹ năng giao tiếp là môn cơ sở ngành, bổ trợ cho việc thực hành các môn chuyên ngành.

**2. Tính chất:** Môn học kỹ năng giao tiếp nghiên cứu những kiến thức cơ bản, nền tảng về vấn đề giao tiếp trong đời sống và công việc phục vụ cho thực hành nghề nghiệp trong tương lai.

**II. Mục tiêu môn học**

**1. Về kiến thức**

- Cung cấp cho người học kiến thức về các nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp cơ bản cho các tình huống giao tiếp thường gặp trong cuộc sống và công việc.

- Phương thức giao tiếp trong các hoàn cảnh, tình huống khác nhau.

**2. Về kỹ năng**

- Vận dụng kiến thức của môn học và kết hợp với các môn học khác để ứng dụng trong các tình huống giao tiếp căn bản.

- Phân tích được tâm lý của người giao tiếp.

- Xác định được trường hợp giao tiếp.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình học tập, giao tiếp và thực hiện công việc

- Tuân thủ các nguyên tắc giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương/ mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương I: Tổng quan về Kỹ năng giao tiếp | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 2 | Chương 2: Một số khái niệm và nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 3 | Chương 3: Giới thiệu các kỹ năng giao tiếp cơ bản | 9 | 4 | 4 | 1 |
| 4 | Chương 4: Kỹ năng giao tiếp trực tiếp (hội thoại) | 7 | 4 | 3 | 0 |
| 5 | Chương 5: Kỹ năng giao tiếp bằng chữ viết | 7 | 4 | 3 | 0 |
| 6 | Chương 6: Kỹ năng thuyết trình | 7 | 3 | 3 | 1 |
| 7 | Chương 7: Kỹ năng đàm phán | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 8 | Chương 8: Kỹ năng tổ chức hội họp | 5 | 3 | 2 | 0 |
| 9 | Chương 9: Giao tiếp trong đời sống và công việc | 7 | 5 | 2 | 0 |
|  | **Cộng** | **60** | **30** | **28** | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Tổng quan về Kỹ năng giao tiếp**

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu:

Nắm bắt được tầm quan trọng của giao tiếp và vai trò của việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp đối với mỗi cá nhân.

2.Nội dung:

2.1. Chức năng và vai trò của giao tiếp

2.2. Cấu trúc của giao tiếp

2.3. Các hình thức giao tiếp

**Chương 2: Một số khái niệm và nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp**

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất trước khi bắt đầu tìm hiểu sâu về các kỹ năng cần thiết để giao tiếp tốt.

2 Nội dung:

2.1. Khái niệm cơ bản

2.2. Phương tiện giao tiếp

2.3. Phong cách giao tiếp

2.4. Một số nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp

**Chương 3: Giới thiệu các kỹ năng giao tiếp cơ bản**

Thời gian: 09 giờ

1 Mục tiêu:

Sinh viên có được hiểu biết cơ bản về các kỹ năng nền tảng phục vụ cho các quá trình giao tiếp.

2.Nội dung:

2.1. Kỹ năng lắng nghe

2.2. Kỹ năng đặt câu hỏi

2.3. Kỹ năng thuyết phục

2.4. Kỹ năng đọc và tóm tắt văn bản

2.5. Kỹ năng viết

**Chương 4: Kỹ năng giao tiếp trực tiếp (hội thoại)**

Thời gian: 07 giờ

1 Mục tiêu:

Hiểu rõ tầm quan trọng của việc thực hiện tốt quá trình giao tiếp trực tiếp và nắm bắt được những điểm quan trọng để có thể thực hiện tốt các cuộc giao tiếp hội thoại.

2. Nội dung:

2.1. Đặc điểm và vai trò của hội thoại

2.2. Các bước triển khai của một cuộc hội thoại

2.3. Một số dạng hội thoại cơ bản

2.4. Một số lưu ý trong tiến trình hội thoại

**Chương 5: Kỹ năng giao tiếp bằng chữ viết**

Thời gian: 07 giờ

1 Mục tiêu:

Thực hiện tốt quá trình giao tiếp bằng chữ viết và nắm bắt được những điểm quan trọng để có thể thực hiện tốt việc giao tiếp bằng chữ viết.

2 Nội dung:

2.1. Vai trò của giao tiếp bằng chữ viết

2.2. Một số kênh giao tiếp bằng chữ viết và đặc điểm

2.3. Kỹ năng tìm kiếm và nghiên cứu thông tin

2.4. Một số lưu ý trong giao tiếp bằng chữ viết

**Chương 6: Kỹ năng thuyết trình**

Thời gian: 07 giờ

1 Mục tiêu:

Hiểu rõ tầm quan trọng của thuyết trình trong cuộc sống và những điểm cần chú ý để thuyết trình tốt.

2. Nội dung:

2.1. Khái niệm và vai trò của thuyết trình

2.2. Chuẩn bị cho một buổi thuyết trình

2.3. Một số lưu ý khi thuyết trình

**Chương 7: Kỹ năng đàm phán**

Thời gian: 06 giờ

1.Mục tiêu:

Hiểu rõ tầm quan trọng của đàm phán và những điểm cần chú ý để đạt được kết quả đàm phán tốt.

2. Nội dung:

2.1. Khái niệm và vai trò của đàm phán

2.2. Một số đặc điểm cơ bản của đàm phán

2.3. Các loại hình đàm phán

2.4. Một số lưu ý khi đàm phán

**Chương 8: Kỹ năng tổ chức hội họp**

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu:

Nắm vững vai trò của việc tổ chức hội họp trong đời sống và công việc cũng như những nguyên tắc cần đảm bảo khi tổ chức/tham gia hội họp.

2. Nội dung:

2.1. Khái niệm và tầm quan trọng của hội họp

2.2. Chuẩn bị cho một cuộc họp

2.3. Một số lưu ý trong quá trình tổ chức hội họp

**Chương 9: Giao tiếp trong đời sống và công việc**

Thời gian: 07 giờ

1. Mục tiêu:

Trang bị cho sinh viên một số kinh nghiệm sống cũng như nhận biết được tầm quan trọng của những kỹ năng mềm khác.

2. Nội dung:

2.1. Giao tiếp trong đời sống và văn hóa giao tiếp

2.2. Giao tiếp văn phòng

2.3. Kỹ năng giao tiếp trong mối quan hệ với những kỹ năng mềm khác

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

**1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:**

- Học tại phòng học lý thuyết

**2. Trang thiết bị máy móc:**

- Giáo trình, đề cương, giáo án.

- Mô hình học cụ: bảng biểu, sơ đồ, đồ thị,..

- Máy tính, máy chiếu.

**3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:**

- Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm môn kỹ năng giao tiếp

- Bài tập thực hành.

**4. Các điều kiện khác:**

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

- Kiến thức: Kiểm tra lý thuyết với các nội dung đã học có liên hệ với thực tiễn.

- Kỹ năng: Kiểm tra và đánh giá các bài thảo luận của các nhóm qua các bài thực hành.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học, kiểm tra viết (tự luận và trắc nghiệm).

- Đánh giá cuối môn học: kiểm tra theo hình thức vấn đáp, viết (tự luận, trắc nghiệm).

**2. Phương pháp**

- Phương pháp kiểm tra định kỳ: trắc nghiệm, tự luận

- Phương pháp kiểm tra thường xuyên: thực hành kiểm tra tại chỗ

- Thi hết môn: trắc nghiệm, tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng chương trình:**

Chương trình môn học được sử dụng để giảng dạy cho trình độ cao đẳng trong Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội. Tổng thời gian thực hiện môn học là 60 giờ, giáo viên giảng các tiết lý thuyết kết hợp với các bài tập thực hành đan xen.

**2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:**

- Hình thức giảng dạy chính của môn học: Lý thuyết trên lớp kết hợp với thảo luận nhóm

- Giáo viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài học chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

**3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:**

Các kỹ năng giao tiếp cơ bản; Kỹ năng giao tiếp trực tiếp; Kỹ năng giao tiếp bằng chữ viết; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng đàm phán; Kỹ năng tổ chức hội họp; Giao tiếp trong đời sống và công việc.

**4. Tài liệu tham khảo:**

* 1. Chu Văn Đức (2005), Giáo trình Kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.
  2. Bùi Xuân An (2010), Sổ tay Kỹ năng giao tiếp, ĐH Nông Lâm Tp.HCM.
  3. Ferguson (2004), Communication Skills – Second Edition, Facts On File Inc.
  4. Dale Carnegie (2008), Đắc nhân tâm, NXB Trẻ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

# Tên môn học: Cơ sở văn hóa Việt Nam

**Mã môn học: MH08**

**Thời gian thực hiện môn học**: **60 giờ** (Lý thuyết: 30 giờ, Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Thi, kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí:** Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học cơ sở trong chương trình đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc trình độ cao đẳng.

**2. Tính chất:** Đây là mảng kiến thức cần thiết và quan trọng trong chương trình đào tạo nhằm cung cấp các kiến thức về văn hóa Việt Nam, tạo nền tảng kiến thức về văn hóa cho người học để có sự so sánh, đối chiếu với văn hóa của đất nước Trung Quốc.

**II. Mục tiêu môn học**

**- Về kiến thức**

**+** Nắm vững các khái niệm, thuật ngữ về văn hóa và văn hóa học.

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

**- Về kỹ năng**

- Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý tư liệu một cách khách quan, khoa học.

- Rèn luyện khả năng tư duy logic, các kỹ năng phân tích, suy luận, hệ thống hoá, tổng hợp, khái quát trong việc nghiên cứu một vấn đề văn hóa nói riêng và các vấn đề khoa học xã hội nói chung.

- Sau khi kết thúc môn học, người học có thể vận dụng các kiến thức đã học để phân tích, giải thích và đánh giá các sự kiện, các vấn đề văn hóa đã và đang diễn ra trong thực tiễn đời sống.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Biết tôn trọng và tự hào, từ đó có ý thức gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

- Có ý thức tôn trọng các nền văn hóa khác, biết tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu cho vốn văn hóa truyền thống.

- Có thói quen quan tâm tới các vấn đề văn hóa đã và đang diễn ra trong đời sống xã hội.

- Củng cố và nâng cao vốn văn hóa cho bản thân, xây dựng lối sống lành mạnh dựa trên các tiêu chí Chân - Thiện - Mỹ, nhằm góp phần hoàn thiện tâm hồn, nhân cách để trở thành những con người phát triển toàn diện, hài hòa, tạo nền tảng và động lực cho sự phát triển bền vững của xã hội.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Khái niệm về văn hóa và văn hóa học | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Chương 2: Khái quát về văn hóa Việt Nam | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Chương 3: Đặc trưng văn hóa truyền thống Việt Nam | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Chương 4: Văn hóa Việt Nam - truyền thống và hiện đại | 6 | 3 | 2 | 1 |
| 5 | Chương 5: Vùng văn hóa Việt Bắc | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 6 | Chương 6: Vùng văn hóa Tây Bắc | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 7 | Chương 7: Vùng văn hóa Bắc Bộ | 6 | 3 | 3 |  |
| 8 | Chương 8: Vùng văn hóa Trung Bộ | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 9 | Chương 9: Vùng văn hóa Tây Nguyên | 6 | 3 | 3 | 0 |
| 10 | Chương 10: Vùng văn hóa Nam Bộ | 6 | 3 | 2 | 1 |
|  | **Cộng** | **60** | **30** | **28** | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Khái niệm về văn hóa và văn hóa học**

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm về văn hóa

* 1. Về thuật ngữ: “văn hóa”
  2. Các định nghĩa về văn hóa
  3. Văn hóa với các khái niệm có liên quan
  4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa
  5. Bản chất, đặc trưng và chức năng của văn hóa

2.2. Khái niệm về văn hóa học

a. Đối tượng nghiên cứu

b. Phương pháp ng

hiên cứu

c. Mục đích, ý nghĩa của môn Cơ sở văn hóa Việt Nam

**Chương 2: Khái quát về văn hóa Việt Nam** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Điều kiện hình thành văn hóa Việt Nam

a. Điều kiện tự nhiên – xã hội

b. Chủ thể văn hóa Việt Nam

c. Thời gian, không gian văn hóa Việt Nam

2.2. Định vị văn hóa Việt Nam

a. Khái niệm loại hình văn hóa

b. Loại hình văn hóa Việt Nam

**Chương 3: Đặc trưng văn hóa truyền thống Việt Nam**

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành nền văn hóa truyền thống Việt Nam

a. Nền tảng văn hóa bản địa

b. Tiếp thu văn hóa ngoại sinh

c. Quá trình định hình nền văn hóa truyền thống Việt Nam

2.2. Đặc trưng văn hóa vật chất

a. ăn hóa sản xuất vật chất

b. Văn hóa ẩm thực

c. Văn hóa trang phục

d. Văn hóa ở và đi lại

2.3. Đặc trưng văn hóa tinh thần

a. Nền tảng triết học

b. Tư tưởng và tôn giáo

c. Ngôn ngữ và học thuật

d. Nghệ thuật truyền thống

e. Giao tiếp và ứng xử

f. Tín ngưỡng và phong tục

g. Lễ tết và lễ hội

2.4. Đặc trưng văn hóa tổ chức xã hội

a. Văn hóa gia đình – gia tộc Việt Nam truyền thống

b. Văn hóa làng Việt truyền thống

c. Văn hóa tổ chức quốc gia

d. Hệ giá trị của văn hóa truyền thống Việt Nam

**Chương 4: Văn hóa Việt Nam - truyền thống và hiện đại**

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Sự chuyển đổi cấu trúc văn hóa từ truyền thống sang hiện đại

a. Sự du nhập của văn hóa phương Tây

b. Sự thay đổi nền tảng kinh tế - xã hội

2.2. Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa

a. Tác động của toàn cầu hóa đối với bản sắc văn hóa dân tộc

b. Xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam trong giao lưu hội nhập

**Chương 5: Vùng văn hóa Việt Bắc** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành

2.2. Đặc trưng bản sắc

2.3. Các di sản văn hóa tiêu biểu

**Chương 6: Vùng văn hóa Tây Bắc** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành

2.2. Đặc trưng bản sắc

2.3. Các di sản văn hóa tiêu biểu

**Chương 7: Vùng văn hóa Bắc Bộ** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành

2.2. Đặc trưng bản sắc

2.3. Các di sản văn hóa tiêu biểu

**Chương 8: Vùng văn hóa Trung Bộ** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành

2.2. Đặc trưng bản sắc

2.3. Các di sản văn hóa tiêu biểu

**Chương 9: Vùng văn hóa Tây Nguyên** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành

2.2. Đặc trưng bản sắc

2.3. Các di sản văn hóa tiêu biểu

**Chương 10: Vùng văn hóa Nam Bộ** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu

- Được trang bị những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

- Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

- Có khả năng lý giải về văn hóa ứng xử với pháp luật của người Việt xưa và nay từ nền tảng văn hóa truyền thống.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học...).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành

2.2. Đặc trưng bản sắc

2.3. Các di sản văn hóa tiêu biểu

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học lý thuyết

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, đĩa CD, máy chiếu.

3. Giáo trình, đề cương, giáo án

3. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

***- Về kiến thức:*** Đánh giá thông qua kiểm tra bài cũ và kiến thức trên lớp, sinh viên cần đạt các yêu cầu đảm bảo nội dung kiến thức cơ bản, đàm thoại và thuyết trình sự hiểu biết về môn học.

***- Về kỹ năng:***Đánh giá kỹ năng của người học thông qua việc thực hành các bài tập thực tiễn và thông qua bài kiểm tra thực hành làm việc nhóm.

***- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*** Đánh giá trong qua trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học

+ Chuyên cần, say mê môn học

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra định kỳ dạng tích hợp và bài kiểm tra kết thúc. Điểm trung bình của các bài kiểm tra định kỳ và bài kiểm tra kết thúc phải đạt ≥ 5,0 theo khung điểm 10.

**2. Phương pháp**

+ Phương pháp kiểm tra thực hành

+ Phương pháp kiểm tra lý thuyết, thảo luận và làm việc nhóm

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học:**

- Môn học được sử dụng trong giảng dạy cho trình độ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:**

- Khi giảng dạy nên sử dụng các hình ảnh trực quan, máy tính, máy chiếu để mô tả một cách tỉ mỉ, chính xác các kiến thức môn học;

- Sử dụng các thiết bị của môn học.

***3. Những trọng tâm cần chú ý:***

- Đặc trưng văn hóa Việt Nam: truyền thống và hiện đại

- Văn hóa các vùng miền

**4. Tài liệu tham khảo:**

* 1. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1996.
  2. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Huyên (đồng chủ biên), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa,* Nxb. Chính trị Quốc gia, 2002.
  3. Nguyễn Đăng Duy, *Các hình thức tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2001.
  4. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa Việt Nam đỉnh cao Đại Việt*, Nxb. Hà Nội, 2004.
  5. Lê Huy Hoà, Hoàng Đức Nhuận (tuyển chọn và giới thiệu), *Văn hoá*

*Việt Nam truyền thống và hiện đại,* Nxb. Văn hoá, 2000.

* 1. Trường Lưu (chủ biên), *Văn hoá và phát triển*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, 1995.
  2. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, 1998.
  3. Nhiều tác giả, *Hỏi đáp về văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc – Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 1998.
  4. Đinh Trung Kiên, *Văn minh Đông Nam Á*, Nxb. Quân đội nhân dân, 2006.
  5. Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1993.
  6. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1996.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên môn học: Trải nghiệm doanh nghiệp**

**Mã môn học: MĐ09**

**Thời gian thực hiện mô đun : 3**60 giờ; (Lý thuyết: 00 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 350 giờ; Kiểm tra 10 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun:**

- Vị trí: Mô đun Trải nghiệm doanh nghiệp tại cơ sở được thực hiện vào kỳ giữa của khóa học khi sinh viên đã đạt được trình độ tiếng Trung Quốc ở mức giao tiếp cơ bản

- Tính chất: Là mô đun có vai trò củng cố những kiến thức và kỹ năng của Chương trình Cao đẳng Tiếng Trung Quốc, áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã lĩnh hội được trong các môn học vào môi trường thực tiễn.

**II. Mục tiêu mô đun:**

- Kiến thức:

+ Biết quan sát, nhận biết được công việc, nhiệm vụ của nhân viên văn phòng, hướng dẫn viên du lịch và phiên/ biên dịch tùy theo yêu cầu của cơ sở thực tập với nội dung ngôn ngữ đơn giản.

+ Vận dụng linh hoạt, sáng tạo, có chất lượng hệ thống kiến thức ngôn ngữ đã được học vào quá trình thực tập hoạt động văn phòng; hoạt động dịch thuật, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở thực tập.

+ Lập được các loại kế hoạch công tác, tổ chức thực hiện theo kế hoạch, biết điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với tình hình thực tế, xử lý tình huống phù hợp, mềm dẻo, linh hoạt, biết nhận xét đánh giá việc tổ chức thực hiện của mình và đồng nghiệp.

+ Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng thực hành Tiếng Trung (Nói, Nghe, Đọc, Viết) vào những điều kiện, tình huống giao tiếp cụ thể của hoạt động thực tiễn. Cụ thể:

+ Củng cố, nâng cao kiến thức và kỹ năng đã có trong quá trình học tập.

- Kỹ năng:

+ Rèn luyện tác phong, phong cách làm việc chuyên nghiệp và từ đó có nâng cao sự tự tin, tính tự chủ, sáng tạo, rèn luyện thêm những kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp sau này như kỹ năng tổ chức, kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, kỹ năng hợp tác, v.v.;

+ Làm quen với môi trường hoạt động thực tế, thiết lập các mối quan hệ xã hội, biết đánh giá tình hình và từ đó có những định hướng phù hợp cho cá nhân sau khi tốt nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

+ Phát huy tính tự giác tìm hiểu thông tin, mở rộng các mối quan hệ, phân tích tình hình, tự lên kế hoạch sử dụng nguồn lực (thời gian, nhân sự, v.v.) để hoàn thành đúng hạn và đảm bảo chất lượng các công việc được giao.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chương, mục/bài** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | **Nội dung 1:** Trải nghiêm công việc tại cơ sở | 350 | 0 | 350 | 0 |
| 2 | **Nội dung 2:** Báo cáo kết quả đi trải nghiệm | 10 | 0 | 0 | 10 |
|  | **Tổng** | **360** | **0** | **350** | **10** |

**2. Nội dung chi tiết:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung 1: Trải nghiệm công việc tại cơ sở** | Thời gian: 350 giờ |

**2.1. Mục tiêu:**

- Sinh viên làm quen với công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn sẽ thực tập và các công việc hành chính, văn phòng nói chung tại cơ sở.

- Thực hành làm các công việc liên quan tại cơ sở.

**2.2. Nội dung:**

Các lĩnh vực có thể thực tập:

- Quản trị văn phòng trong các lĩnh vực như kinh tế, thương mại, xã hội, văn hóa, thể thao v.v. có liên quan đến tiếng Trung Quốc và các quốc gia sử dụng tiếng Trung Quốc là công cụ giao tiếp và/hoặc làm việc;

- Nhân viên hỗ trợ ngôn ngữ trong các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp, tư nhân, v.v. có dự án hợp tác với đối tác từ các quốc gia nói tiếng Trung Quốc

- Hỗ trợ ngôn ngữ trong các dự án nghiên cứu liên quan đến tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, trong các đề tài liên quan đến tiếng Trung, các đoàn công tác, du lịch sang các quốc gia nói tiếng Trung hoặc của người Việt sang các quốc gia này; hỗ trợ ngôn ngữ cho các hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên, v.v. giữa các cơ sở giáo dục Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Trung Quốc.

- Quản trị khách sạn, lễ tân ngoại giao, hướng dẫn, điều hành du lịch, v.v.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung 2: Báo cáo kết quả đi trải nghiệm** | Thời gian: 10 giờ |

**3.1. Mục tiêu:**

- Đánh giá kết quả trải nghiệm của sinh viên theo tuần, theo tháng và toàn bộ đợt thực tập.

**3.2. Nội dung:**

- Báo cáo tuần và tháng;

- Báo cáo kết thúc.

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

- Nhà trường đảm bảo tìm được những cơ sở đi trải nghiệm doanh nghiệp an toàn, có đầy đủ điều kiện về nhân sự, về cơ sở vật chất cho việc thực tập của sinh viên.

- Nhà trường tạo mọi điều kiện về thời gian, về thủ tục hành chính để sinh viên thuận lợi trong việc liên hệ thực tập;

- Nhà trường ban hành quy chế thực tập để đảm bảo hoạt động thực tập được hiệu quả và chất lượng;

- Nhà trường cử cán bộ hỗ trợ về thủ tục hành chính, tư vấn cho sinh viên; Trong trường hợp sinh viên thực tập theo đoàn, Nhà trường cử cán bộ phụ trách đoàn để đảm bảo an toàn, kỷ luật trong suốt thời gian thực tập;

- Nhà trường cử cán bộ tìm hiểu thông tin về các cơ sở nhận thực tập để đảm bảo an toàn cho sinh viên đến trải nghiệm, đặc biệt trong trường hợp sinh viên tự liên hệ đơn vị trải nghiệm doanh nghiệp.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá:**

**1. Nội dung**

- Đánh giá của cơ sở trải nghiệm (tỉ trọng điểm: 60%): Do cơ sở thực tập quyết định dựa trên kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao cho sinh viên trong thời gian thực tập.

- Đánh giá Báo cáo trải nghiệm (tỉ trọng điểm: 40%): Do giảng viên phụ trách thực tập quyết định dựa trên Báo cáo trải nghiệm của sinh viên. Chi tiết cụ thể về nội dung và hình thức trình bày của Báo cáo trải nghiệm có thể do các khoa đào tạo quy định hoặc do Nhà trường quy định trong quy chế..

**2. Phương pháp**

- Tham gia thực tập ≥ 80% tổng thời lượng mô đun. Sinh viên nào không đảm bảo tổng thời lượng này thì phải trải nghiệm lại.

- Điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ sở thực tập.

- Điểm đánh giá Báo cáo trải nghiệm của giảng viên phụ trách.

Lưu ý: Nếu sinh viên không đảm bảo tổng thời lượng trải nghiệm doanh nghiệp theo quy định hoặc thiếu 1 trong 2 điểm thành phần nêu trên thì coi như không hoàn thành môn học và phải đi trải nghiệm lại

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:**

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Mô đun được áp dụng cho sinh viên hệ cao đẳng ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên:

+ Giảng viên được phân công phụ trách thực tập nghiên cứu thật kỹ quy chế thực tập, hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên về nội dung thực tập, về cơ sở thực tập, cách thức viết Báo cáo trải nghiệm, v.v.;

+ Giảng viên phụ trách trải nghiệm đánh giá kết quả trải nghiệm một cách công bằng, khách quan;

+ Nếu Trường hoặc khoa đào tạo không có quy định cụ thể về nội dung và thể thức trình bày Báo cáo trải nghiệm thì giảng viên phụ trách đề xuất về nội dung và thể thức trình bày của Báo cáo thực tập, thông báo cho sinh viên và tất cả giảng viên tham gia chấm Báo cáo thực tập được biết một cách kịp thời về định dạng để đảm bảo sự thống nhất khi đánh giá Báo cáo thực tập của sinh viên;

+ Trước đợt trải nghiệm, giảng viên phụ trách thực tập cần dành thời gian đến tận nơi cơ sở thực tập để nắm bắt tình hình. Trong trường hợp phát hiện nơi thực tập không phù hợp hoặc không an toàn đối với sinh viên, giảng viên phụ trách thực tập cần tìm hoặc tư vấn tìm phương án thực tập khác cho sinh viên;

+ Trong thời gian thực tập, giảng viên phụ trách thực tập phải dành thời gian đến cơ sở thực tập để nắm bắt tình hình, kịp thời tư vấn giúp sinh viên giải quyết vấn đề nảy sinh ở nơi thực tập.

- Đối với người học:

+ Người học cần xác định rõ lĩnh vực mình muốn thực tập dựa trên năng lực và nguyện vọng cá nhân, mục tiêu tìm kiếm công việc sau này;

+ Người học cần nghiên cứu kỹ các yêu cầu đề ra đối với môn học để đảm bảo hoàn thành môn học có chất lượng, đặc biệt là những yêu cầu đề ra về chuyên cần, về các nội dung đánh giá;

+ Người học cần nghiên cứu thật kỹ các yêu cầu đặt ra đối với nội dung và thể thể thức trình bày của Báo cáo thực tập để hoàn thành báo cáo đúng hạn và có chất lượng;

+ Người học chủ động, tích cực tham vấn bộ phận đào tạo của Nhà trường và tham vấn giảng viên, đặc biệt là giảng viên phụ trách thực tập để giải quyết kịp thời những khó khăn nảy sinh trong thời gian thực tập;

+ Người học chủ động, tích cực tham gia đầy đủ thời gian thực tập tại cơ sở, chủ động mở rộng quan hệ phục vụ cho cơ hội việc làm sau này;

+ Người học cần có kế hoạch sớm về thực tập, đặc biệt phải chủ động xây dựng kế hoạch viết Báo cáo thực tập ngay từ tuần đầu đi thực tập để có thể hoàn thành Báo cáo thực tập đúng hạn và có chất lượng.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Tiếng Trung tổng hợp 1**

**Mã mô đun: MĐ10**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 120 giờ (Lý thuyết: 40 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 78 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun:**

**- Vị trí:** Là học phần đầu tiên trong chuỗi học phần Tổng hợp, thực hiện song song với các học phần Nghe 1, Đọc 1, Viết 1, Nói 1.

**- Tính chất:** Thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

**II. Mục tiêu của mô đun:**

**- Kiến thức:**

Mô đun cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, văn tự Hán, giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các câu cơ bản, đoạn đối thoại, đoạn văn tiếng Trung Quốc có nội dung đơn giản, độ dài khoảng 300 chữ Hán, đọc được chính xác tên các nét cơ bản, bộ chữ thường gặp. Bước đầu đọc được các đoạn hội thoại, đoạn văn hoàn chỉnh nhưng đơn giản về những chủ điểm quen thuộc như: giới thiệu về bản thân, gia đình, bạn bè, nhà trường và cuộc sống sinh hoạt, học tập hằng ngày... Cụ thể:

+ Ngữ âm: Sinh viên nhận biết được, ghi lại được chính xác các âm tiết tiếng Trung Quốc bằng phiên âm Latinh, đọc được những đoạn văn hoặc bài hội thoại có xuất hiện từ mới nhờ sự hỗ trợ của phiên âm Latinh.

+ Từ vựng: Hiểu ý nghĩa, từ loại và cách dùng của khoảng 1000 từ tiếng Trung Quốc ở trình độ cơ sở. Vận dụng vào đọc hiểu các bài đọc có nội dung đơn giản thuộc các chủ để gần gũi với đời sống thường ngày, bước đầu có thể đọc hiểu các quảng cáo đơn giản, viết được câu diễn đạt suy nghĩ, quan điểm của cá nhân bằng chữ Hán.

**- Kỹ năng:**

+ Nhận biết các bộ thủ để tạo chữ, đọc hiểu cụm từ, tiến tới đọc hiểu bài đọc trong chương trình học và các bài đọc khác ngoài chương trình có độ khó tương đương, hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu về các chủ đề thông thường trong đời sống xã hội, học tập thường ngày... ở mức độ phổ biến và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 2 mới.

+ Đọc lướt nhằm xác định, tổng hợp được thông tin cần tìm từ một hoặc nhiều văn bản ngắn, đơn giản với tốc độ tương đối nhanh.

+ Phán đoán, nhận biết được vấn đề chính trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo ... về các chủ đề quen thuộc, đơn giản.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của môn học.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | Bài1: 第一课：你好+第二课：汉语不太难 | 4 | 2 | 2 |  |
| 2 | Bài2: 第三课：明天见+ 第四课：今天星期几 | 4 | 2 | 2 |  |
| 3 | Bài 3: 第五课+汉语拼音总结 | 4 | 2 | 2 |  |
| 4 | Bài 4: 复习 | 4 | 2 | 2 |  |
| 5 | Bài 5: 第六课：你叫什么名字 | 4 | 2 | 2 |  |
| 6 | Bài 6: 第六课+第七课：你吃什么 | 4 | 2 | 2 |  |
| 7 | Bài 7: 第七课：你吃什么 | 4 | 2 | 2 |  |
| 8 | Bài 8: 第八课：苹果一斤多少钱 | 4 | 2 | 2 |  |
| 9 | Bài 9: 第八课+第九课：我换人民币 | 4 | 2 | 2 |  |
| 10 | Bài 10: 第九课：我换人民币 | 4 | 2 | 2 |  |
| 11 | Bài 11: 第十课：你住哪儿 | 4 | 1 | 3 |  |
| 12 | Bài 12: 复习+测试 | 4 | 1 | 3 |  |
| 13 | Bài 13: 第十一课：我们都是留学生 | 4 | 1 | 3 |  |
| 14 | Bài14:第十一课+第十二课：你在哪儿学习 | 4 | 1 | 2.5 | 0.5 |
| 15 | Bài 15: 第十二课：你在哪儿学习 | 4 | 1 | 3 |  |
| 16 | Bài 16: 第十三课：这是中药吗？ | 4 | 1 | 3 |  |
| 17 | Bài 17:第十三课+第十四课 | 4 | 1 | 3 |  |
| 18 | Bài 18: 第十四课：你的车是黑色的还是蓝色的 | 4 | 1 | 3 |  |
| 19 | Bài 19: 第十五课：你们公司有多少职员 | 4 | 1 | 3 |  |
| 20 | Bài 20: 复习+测试 | 4 | 1 | 3 |  |
| 21 | Bài 21: 第十六课：你常去图书馆吗 | 4 | 1 | 3 |  |
| 22 | Bài 22: 第十六课+第十七课：你在做什么？ | 4 | 1 | 2.5 | 0.5 |
| 23 | Bài 23: 第十七课：你在做什么？ | 4 | 1 | 3 |  |
| 24 | Bài 24: 第十八课：我去邮局寄包裹 | 4 | 1 | 3 |  |
| 25 | Bài 25: 第十八课+第十九课：可以试试吗 | 4 | 1 | 3 |  |
| 26 | Bài 26: 第十九课：可以试试吗 | 4 | 1 | 3 |  |
| 27 | Bài 27: 第二十课：祝你生日快乐 | 4 | 1 | 3 |  |
| 28 | Bài 28: 第二十一课：我们明天七点一刻出发 | 4 | 1 | 3 |  |
| 29 | Bài 29 第二十二课：我打算请老师教我惊惧 | 4 | 1 | 3 |  |
| 30 | Bài 30: 复习+测试 | 4 | 1 | 2 | 1 |
|  | Cộng | 120 | **40** | **78** | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài 1 :**

**第一课；你好 + 第二课：汉语不太难**  Thời gian :4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các nét cơ bản trong chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán bút thuận, thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...từ ngữ, cách chào hỏi xưng hô trong tiếng Trung. Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc.

**2.Nội dung:**

课文

生词

语音

注释

**练习**

**Bài 2** :

**第三课：明天见 + 第四课：你去哪儿**  Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...cách diễn đạt thực hiện hoặc không thực hiện 1 hành vi động tác nào đó.Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại trao đổi về những việc sẽ làm.

**2.Nội dung:**

课文

生词

语音

注释

**练习**

**Bài 3:**

**第五课：这是王老师**  Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

- Nắm được các thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...cách giới thiệu tên tuổi và nghề nghiệp của 1 người, cách chào hỏi, làm quen, hỏi thăm....Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại chủ đề giới thiệu, hỏi thăm, làm quen...

- Tổng kết phiên âm, bước đầu nắm được toàn bộ hệ thống phiên âm

**2.Nội dung:**

课文

生词

语音

注释

练习

复习（一）

**Bài 4 : 复习**

Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 1 đến bài 3. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**2.Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài tập với nội dung kiến thức từ bài 1 đến bài 3**

**Bài 5 :**

**第六课：我学习汉语** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...cách giới thiệu tên tuổi và nghề nghiệp, nơi học tập, cách hỏi và nhận xét về sự vật....Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại giới thiệu thông tin cá nhân, đưa ra nhận xét đánh giá của bản thân về vấn đề gì đó.

**2.Nội dung:**

课文

生词

语音

**Bài 6** : **第六课：你叫什么名字 + 第七课：你吃什么** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...cách giới thiệu tên tuổi vànghề nghiệp, nơi học tập, cách hỏi và nhận xét về sự vật....Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại giới thiệu thông tin cá nhân, đưa ra nhận xét đánh giá của bản thân về vấn đề gì đó.

**2.Nội dung:**

生词练习

课文练习

综合练习

第七课生词

**Bài 7**: **第七课：你吃什么** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về các món ăn, đồ uống, cách chọn món, số lượng cụ thể .Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại khi gọi món trong nhà hàng, đến nhà bạn ăn cơm...

**2.Nội dung:**

生词

语音

注释

练习

**Bài 8**: **第八课：苹果一斤多少钱** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về các loại hoa quả, đơn vị tiền tệ, cách hỏi giácả, số lượng....Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại khi đi mua hàng ( hỏi giá, trả giá, số lượng mua, trả tiền, thối tiền....)

**2**.**Nội dung:**

课文

生词

语音

注释

**Bài 9** : **第八课：苹果一斤多少钱 + 第九课：我换人民币** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về các loại hoa quả, đơn vị tiền tệ, cách hỏi giá cả, số lượng....Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại khi đi mua hàng ( hỏi giá, trả giá, số lượng mua, trả tiền, thối tiền....)，đổi tiền

**2.Nội dung**:

生词练习

课文练习

综合练习

第九课生词

**Bài 10:** **第九课：我换人民币** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về tiền tệ, đơn vị tiền tệ, số lượng....cách diễn đạt khi đi đổi tiền.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại khi đi đổi tiền tại ngân hàng ( loại tiền, số tiền quy đổi, cảm ơn...)

**2.Nội dung:**

生词

语音

注释

练习

**Bài 11**: **第十课：你住哪儿** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về địa điểm làm việc, và sinh sống, số đếm...cách đọc số điện thoại, địa chỉ nhà, số phòng.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại khách đặt phòng và nhân viên lễ tân...

**2.Nội dung:**

课文

生词

注释

练习

**Bài 12**: **复习+测试一** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 01 đến bài 10. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**2.Nội dung:**

Ôn tập và làm bài kiểm tra với nội dung kiến thức từ bài 01 đến bài 10.

**Bài 13: 第十一课：我们都是留学生** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về nghề nghiệp, quốc tịch... cách đặt câu hỏi từ câu trần thuật.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại giới thiệu về bản thân và người khác với nhau ( họ tên, nghề nghiệp, nơi làm việc, quốc tịch...)

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

**Bài 14 :**

**第十一课：我们都是留学生 + 第十二课：你在哪儿学习** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về nghề nghiệp, quốc tịch... cách đặt câu hỏi từ câu trần thuật.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại giới thiệu về bản thân và người khác với nhau ( họ tên, nghề nghiệp, nơi làm việc, quốc tịch...)

**2.Nội dung:**

语法练习

课文练习

第十二课生词

**Bài 15 :**

**第十二课：你在哪儿学习** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về môn học, trường lớp...cách sử dụng các đại từ nghi vấn.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại phỏng vấn thông tin cá nhân, hỏi ý kiến đánh giá nhận xét....

**2.Nội dung:**

课文

语法

注释

练习

**Bài 16** :

**第十三课：这是不是中药** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ dùng để chỉ tính chất, màu sắc, đặc điểm củasự vật, lượng từ và các danh từ đi kèm...câu miêu tả đánh giá, nhận xét sự vật, đặt câu hỏi phản vấn...Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại tìm đồ, miêu tả đặc điểm đồ vật đang tìm....

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

**Bài 17 :**

**第十三课：这是不是中药 + 第十四课：你的车是新的还是旧的**

Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ dùng để chỉ tính chất, màu sắc, đặc điểm của sự vật, lượng từ và các danh từ đi kèm...câu miêu tả đánh giá, nhận xét sự vật, đặt câu hỏi phản vấn...Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại tìm đồ, miêu tả đặc điểm đồ vật đang tìm....

**2.Nội dung:**

语法练习

课文练习

第十四课生词

**Bài 18 :**

**第十四课：你的车是新的还是旧的** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về phương tiện giao thông, câu hỏi chọn lựa, câu hỏi tỉnh lược...cách biểu đạt 1 chút , một ít đối với sự vật không vừa ý.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại hỏi thăm sức khỏe công việc, hỏi thăm có sử dụng câu hỏi nhiều phương án chọn lựa....

**2.Nội dung:**

课文

语法

注释

练习

**Bài 19** :

**第十五课：你们公司有多少职员** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về nghề nghiệp, nơi làm việc...cách đọc con số.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết bài giới thiệu về gia đình , nghề nghiệp của mõi người; hội thoại phỏng vấn về công ty, lớp học

**2.Nội dung:**

**课文**

**生词**

**语法**

**注释**

**练习**

**Bài 20 :**

**复习+测试二** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 10 đến bài 15. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**2.Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài kiểm tra với nội dung kiến thức từ bài 10 đến bài 15.**

**Bài 21: 第十六课：你常去图书馆吗** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề hoạt độngbản thân thường làm và ít khi làm khi rảnh rỗi.... Vận dụng vào làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết trao đổi về thời gian cụ thể, công việc thường làm, tần suất, mức độ thực hiện 1 hành vi động tác...

**2.Nội dung:**

**课文**

**生词**

**语法**

**Bài 22 :**

**第十六课：你常去图书馆吗 + 第十七课：你在做什么呢？**

Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề hoạt động bản thân thường làm và ít khi làm khi rảnh rỗi.... Vận dụng vào làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết trao đổi về thời gian cụ thể, công việc thường làm, tần suất, mức độ thực hiện 1 hành vi động tác...

**2.Nội dung:**

语法练习

课文练习

第十七课生词

**Bài 23 :**

**第十七课: 你在做什么呢**? Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp về chủ đề các môn học,cách diễn đạt sự tiến hành của hành vi động tác. Vận dụng vào làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, trò chuyện, trao đổi với bạn bè về chuyện học tập ( học những môn nào, thời gian, ai dạy, thời lượng....)

**2.Nội dung:**

课文

语法

注释

练习

**Bài 24 :**

**第十八课：我去邮局寄包裹** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ phápvề chủ đề bưu chính, du lịch, câu liên động... Vận dụng vào làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại trao đổi về mục đích và phương thức của những việc mình đã làm.

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

**Bài 25** :

**第十八课：我去邮局寄包裹 + 第十九课：可以试试吗** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ phápvề chủ đề bưu chính, du lịch, câu liên động... Vận dụng vào làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại trao đổi về mục đích và phương thức của những việc mình đã làm.

**2.Nội dung:**

语法练习

课文练习

第十九课生词

**Bài 26 :**

**第十九课：可以试试吗** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề tiền tệ, mua bán, trả giá... Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể khi đi mua đồ ( xem hàng hóa, yêu cầu hàng hóa phù hợp, hỏi giá, trả giá, trả tiền, thối lại tiền....)

**2.Nội dung**:

课文

语法

注释

练习

**Bài 27 :**

**第二十课：祝你生日快乐** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề về thời gian (ngày, tháng, năm), tuổi tác, ngày sinh nhật, ngày tốt nghiệp....Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, sử dụng các từ ngữ về ngày tháng, thời gian... để hội thoại giao tiếp ( hỏi tuổi tác, ngày sinh nhật, năm tốt nghiệp....)

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 28 :**

**第二十一课：我们明天七点一刻出发** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề về thời gian (giờ giấc), Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, sử dụng các từ ngữ về ngày tháng, thời gian... để hội thoại giao tiếp, nói được chủ đề Hoạt động một ngày của **em.**

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 29 :**

**第二十二课：我打算请老师教我京剧** Thời gian : 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

- Biết cách sử dụng câu kiêm ngữ....

- Làm được bài tập về câu kiêm ngữ

- Nói được chủ đề Một buổi biểu diễn

**2.Nội dung:**

**课文**

**生词**

**语法**

**注释**

**练习**

**Bài 30 :**

**复习+测试三** Thời gian: 4 giờ

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 16 đến bài 22. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**2.Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài kiểm tra với nội dung kiến thức từ bài 16 đến bài 22.**

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa ...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD ...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung đánh giá**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lí thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 200-300 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ , câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

+ Khả năng viết nhiều dạng câu điễn đạt một ý nghĩa.

+ Khả năng viết đoạn văn hoàn chỉnh nói lên quan điểm cá nhân về các lĩnh vực của đời sống xã hội.

**- Kỹ năng**

+ Nhận biết các bộ thủ để tạo chữ, đọc hiểu cụm từ, tiến tới đọc hiểu bài đọc trong chương trình học và các bài đọc khác ngoài chương trình có độ khó tương đương, hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu về các chủ đề thông thường trong đời sống xã hội, học tập thường ngày... ở mức độ phổ biến và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 2 mới.

+ Đọc lướt nhằm xác định, tổng hợp được thông tin cần tìm từ một hoặc nhiều văn bản ngắn, đơn giản với tốc độ tương đối nhanh.

+ Phán đoán, nhận biết được vấn đề chính trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo ... về các chủ đề quen thuộc, đơn giản.

**- Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**2. Phương pháp đánh giá**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun.

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung học kỳ 1 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

3. Những trọng tâm cần chú ý

+ Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Đọc to, rõ ràng các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

4. Tài liệu tham khảo

-Tài liệu chính:

杨寄洲 主编 《汉语教程》 - 对外汉语本科系列教材（修订本） 2006年出版

Giáo trình Hán ngữ (Phiên bản mới) - Dùng cho sinh viên năm thứ nhất, nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Tập 1 quyển thượng và hạ).

- Tài liệu tham khảo

刘云主编，新汉语水平考试（四级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ http://dict.cn/

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Nghe tiếng Trung 1**

**Mã môn học: MH11**

**Thời gian thực hiện môn học:** 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Môn học Nghe 1 được thực hiện song song với các môn học Nói 1, Đọc 1, Viết 1, để bổ trợ kỹ năng nghe cho sinh viên.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng nghe tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Kiến thức:**

+ Nghe hiểu và nắm bắt được ý kiến người khác, có phản ứng phù hợp khi nghe đối phương phát biểu quan điểm về những vấn đề thường gặp trong cuộc sống như quan hệ bạn bè, cách đối nhân xử thế, quan niệm đạo đức...

+ Nghe hiểu và đọc đúng ngữ điệu câu đơn, hoặc đoạn văn, hội thoại ngắn;

+ Sinh viên được luyện kỹ năng nghe thông qua những câu, đoạn văn hoặc đoạn hội thoại (khoảng 90 chữ), biết cách ghép từ tạo thành câu (với số lượng từ vựng khoảng 1000 từ) để thực hiện được những hội thoại.

+ Phán đoán, nắm bắt thông tin nghe được và tiến hành đối thoại, phản ứng nhanh nhạy trong những tình huống giao tiếp xã hội thường gặp.

**- Kỹ năng:**

+ Có kỹ năng nghe hiểu, phán đoán chính xác khi được tiếp nhận thông tin, đồng thời luyện tập kỹ năng phản ứng hợp lý, đúng đắn trước những thông tin xung quanh các vấn đề thường gặp trong cuộc sống xã hội bằng việc thực hiện các bài tập ngôn ngữ nghe và nói

+ Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề trong đời sống xã hội thông qua dạng câu đơn hoặc đoạn hội thoại ngắn.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV.

**III. Nội dung môn học**

**Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Tuần 1: Phát âm | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 2 | Chương 1 + Chương 2 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 3 | Chương 3 +4 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 4 | Chương 5 + 6 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 5 | Chương 6 + 7 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 6 | Chương 7 + 8 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 7 | Chương 8 + 9 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 8 | Chương10 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 9 | Chương 11 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 10 | Chương 12+ kiểm tra hệ số 1 | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
| 11 | Chương 13 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 12 | Chương 14 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 13 | Chương 15 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 14 | Chương 16 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 15 | Chương 17 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 16 | Chương 18 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 17 | Chương 19 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 18 | Chương 20 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 19 | Chương 21 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 20 | Chương 22 + kiểm tra hệ số 2 | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 30 | 28 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Phát âm Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

能够认读所学的声母、韵母。

理解并熟悉使用的声母、韵母、拼音写法规则正确地写声母、韵母。

能比较准确地发出、听到、认得三声与一声、二声、四声、轻声的搭配。

**2. Nội dung**

- 声韵母练习：用所给的韵母和你听到的声母相拼

- 声调练习：你听到的音节空格处画卷。

- 语音语调练习：判断下列音节与你听到的是否一致。

**Chương 1 + Chương 2 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

能够认读所学的声母、韵母。

理解并熟悉使用的声母、韵母、拼音写法规则正确地写声母、韵母。

能比较准确地发出、听到、认得“an、en、ang、eng、ong”这五韵母。

能比较准确地发出、听到、认得三声与一声、二声、四声、轻声的搭配。

**2. Nội dung**

- 声韵母练习：用所给的韵母和你听到的声母相拼

- 声调练习：你听到的音节空格处画卷。

- 语音语调练习：判断下列音节与你听到的是否一致。

**Chương 3 + Chương 4 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

理解并熟悉使用的声母、韵母、拼音写法规则正确地写声母、韵母。

能比较准确地发出、听到、认得“j、q、x”这三声母。

能比较准确地发出、听到、“ia、ie、iao、iou（iu）、ian、in、iang、ing、iong、üe、üan、ün”。

**2. Nội dung**

-声韵母练习：新声母“j、q、x”; 新韵母“ia、ie、iao、iou（iu）、ian、in、iang、ing、iong、üe、üan、ün”。

+ 新声母“z、c、s”; 新韵母“ua、uo、uai、uei（ui）、uan、uen（un）uang、ueng”。

- 声调练习：你听到的音节空格处画卷。

- 语音语调练习：判断下列音节与你听到的是否一致。

**Chương 5 + Chương 6 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

理解并熟悉使用的声母、韵母、拼音写法规则正确地写声母、韵母。

能比较准确地发出、听到、认得“z、c、s”这三声母。

能比较准确地发出、听到、“ua、uo、uai、uei（ui）、uan、uen（un）uang、ueng”。

**2. Nội dung**

+ 新声母“z、c、s”; 新韵母“ua、uo、uai、uei（ui）、uan、uen（un）uang、ueng”。

- 声调练习：你听到的音节空格处画卷。

- 语音语调练习：判断下列音节与你听到的是否一致。

**Chương 6 + Chương 7 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

**理解并熟悉使用的声母、韵母、拼音写法规则正确地写声母、韵母。**

学生能够准确地分别舌尖后的声母： zh/ ch /sh /r。

学生能够准确地分别舌尖后的单韵母：u和符合韵母：ai/ uang/ ao/ ou/ang/eng/ong。

学生能够分别汉语中的21个声母、6个单韵母、13个复韵母和4个声调。

学生初步接触《听力理解题》。

**2. Nội dung**

- 声韵母练习：新声母“zh/ ch /sh /r”; 新单韵母：u和符合韵母：ai/ uang/ ao/ ou/ang/eng/ong。

+ 声调练习：给词语标出声调。

- 声调练习：判断对错。

- 语音语调练习：判断下列音节与你听到的是否一致。

Bài 7 + Bài 8

1. Mục tiêu

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

- 语音语调练习：分辨声母，在横线上填出你听到的声母。

+ 韵母和声调练习，在横线上填出你听到的韵母及声调。

- 听力理解练习：听后选择合适的回答。

- 课外练习：拼音和汉字练习

**Chương 8 + Chương 9 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

- 语音语调练习：分辨声母，在横线上填出你听到的声母。

+ 韵母和声调练习，在横线上填出你听到的韵母及声调。

- 听力理解练习：听后选择合适的回答。

+ 听下列对话选择正确答案。

-课外练习：听下列对话，选择正确答案。

**Chương10 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

- 语音语调练习：分辨声母，在横线上填出你听到的声母。

+ 韵母和声调练习，在横线上填出你听到的韵母及声调。

- 听力理解练习：听后选择合适的回答。

+ 听下列对话选择正确答案。

-课外练习：听词语，说出它们的声调。

+ 选择你在句中听到的词语。

**Chương 11 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

- 听力理解练习：听句根据所给提示快速回答问题。

+ 听下列对话选择正确答案。

-课外练习：听下列对话，选择正确答案。

+ 听下列对话，判断正误

**Chương 12 + Kiểm tra hệ số 1 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

- 听力理解练习：听后快速提问。

+ 听下列对话选择正确答案。

+ 听下列对话，判断正误。

-课外练习：听后填空。

+ 听下列对话，判断正误

**3. Kiểm tra hệ số 1**

**Chương 13 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

- 听力理解练习：听句子、选择正确答案。

+ 听下列对话选择正确答案。

+ 听下列对话，判断正误。

-课外练习：听后填空。

**Chương 14 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

- 听力理解练习：听句子、选择正确答案。

+ 听下列对话选择正确答案。

+ 听下列对话，判断正误。

-课外练习：听后填空。

**Chương 15 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听后填空。

**Chương 16 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听后填空。

**Chương17 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：边听边填表格，并与同学一起根据表格做问答练习。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听后填空。

**Chương 18 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听后填空。

**Chương 19 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

-听力理解练习：听后快速提问。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听录音填图。

**Chương 20 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听下列句子，选择正确答案。

+听对话选择正确答案。

+听后填空。

- 语音语调练习：听后标出句中画线词语的声调。

+选择你在句中听到的词语。

+选择你听到的句子。

-课外练习：听对话，听一遍后判断正误。

**Chương 21 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

-听力理解练习：听下列句子，选择正确答案。

+听对话选择正确答案。

+听后填空。

- 语音语调练习：听后标出句中画线词语的声调。

+选择你在句中听到的词语。

+选择你听到的句子。

-课外练习：听对话，听一遍后判断正误。

**Chương 22 + Kiểm tra hệ số 2 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听下列对话，做练习。

- 语音语调练习：判断下列句子与你听到的是否一致。

+跟读下列句子，注意声调。

-课外练习：听录音，做练习。

**3. Kiểm tra hệ số 2**

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề cụ thể trong đời sống xã hội như nghề nghiệp, lối sống, quan niệm về hạnh phúc, hôn nhân… thông qua các hoạt động đối thoại, tranh luận.

+ Nghe từ đơn, câu, đoạn hội thoại, đoạn văn đơn giản (khoảng 90 chữ, với khoảng 2% từ mới)

+ Nghe và nắm bắt thông tin về các chủ đề liên quan đến nội dung học một cách chuẩn xác, đồng thời phản ứng tương đối nhanh nhạy, chính xác trước thông tin nghe được.

**- Kỹ năng:**

+ Có kỹ năng nghe hiểu, phán đoán chính xác khi được tiếp nhận thông tin, đồng thời luyện tập kỹ năng phản ứng hợp lý, đúng đắn trước những thông tin xung quanh các vấn đề thường gặp trong cuộc sống xã hội bằng việc thực hiện các bài tập ngôn ngữ nghe và nói

+ Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề trong đời sống xã hội thông qua dạng câu đơn hoặc đoạn hội thoại ngắn.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn hhojc.

- Bài thi học kì bao gồm kỹ năng Nghe thanh mẫu, vận mẫu, nghe chủ đề…

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Môn học được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Nghe hiểu và đọc đúng ngữ điệu đoạn văn hoặc hội thoại tương đối dài;

+ Nghe đoạn văn hoặc đoạn hội thoại (khoảng 90 chữ).

**4. Tài liệu tham khảo**

**Giáo trình**

1/ 《汉语听力教程》一年级教材, 第一册, 对外汉语本科系列教材, 北京语言大学出版社, 2010年。胡波—杨雪梅 (Giáo trình nghe Hán ngữ - Quyển I, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, bản năm 2010.)

2/ 汉语教程 - 对外汉语本科系列教材 (Giáo trình Hán ngữ - Quyển 1,2 Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, bản năm 2006.)

**Học liệu tham khảo:**

Các tài liệu HSK cấp 2 mới (phần nghe)

Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUna.org.cn/learning\_TQUnese/

2/ http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/

3/ http://kid.TQUnese.cn/node\_698.htm

4/ <http://www.listencn.cn>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Nói tiếng Trung 1**

**Mã môn học: MH12**

**Thời gian thực hiện môn học: 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)**

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Là môn học đầu tiên trong chuỗi môn học Nói, kết hợp với môn học nghe, động viết, tổng hợp.

- Tính chất: Giúp sinh viên có kĩ năng vận dụng ngôn ngữ Trung Quốc trong giao tiếp.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Kiến thức**

+ Hệ thống kiến thức chuyên ngành với 3 chủ đề lớn là Ngữ âm, Từ vụng và Hội thoại.

+ Hệ thống kiến thức về cách sử dụng ngôn ngữ nói trong đời sống.

+ Hệ thống kỹ năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và thành thục trong giao tiếp thực tế.

**- Kỹ năng**

+ Kỹ năng biểu đạt: Có thể sử dụng ngôn ngữ Trung một cách ngắn gọn, súc tích, đúng trọng tâm, đạt hiệu quả giao tiếp tốt.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc nhóm qua các hoạt động học tập như phân vai, hoạt động cặp, nhóm.

+ Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có thể tự học, tự nghiên cứu, hợp tác và làm việc nhóm, có thể tổ chức các hoạt động học tập, tự tin trong giao tiếp.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực tự chủ trong các hoạt động học tập, chuyên môn được đào tạo; có thể thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng khác nhau liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có thể chịu trách nhiệm về công việc của mình.

Năng lực phản xạ ngôn ngữ tốt, tự tin trong giao tiếp và ứng xử tình huống khéo léo.

**III. Nội dung môn học**

**Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: 第一课：Phát âm | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 2 | Chương 2: 第二课：你好+你好吗 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 3 | Chương 3: 第三课：你吃什么 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 4 | Chương 4:第四课：多少钱 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 5 | Chương 5:Ôn tập (1) | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 6 | Chương 6: 第五课：图书馆在哪儿 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 7 | Chương 7: 第六课：我来介绍一下 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 8 | Chương 8:第七课：你身体好吗 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 9 | Chương 9: Ôn tập (2) | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 10 | Chương 10: 第八课：你是哪儿国人 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 11 | Chương 11:第九课：你家有几口人 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 12 | Chương 12:第十课：现在几点 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 13 | Chương 13: Ôn tập (3) + HSKK sơ cấp + Kiểm tra | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
| 14 | Chương14 :第十一课：办公楼在教学楼北边 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 15 | Chương 15:第十二课：要红的还是要蓝的 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 16 | Chương 16: 第十三课：您给我介绍介绍 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 17 | Chương 17: Ôn tập (4) + HSKK sơ cấp | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 18 | Chương 18:第十四课： 咱们去尝尝，好吗？ | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 19 | Chương 19: 第十五课：去邮局怎么走 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 20 | Chương 20:HSKK sơ cấp + Kiểm tra | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
|  | Cộng | **60** | **30** | **28** | **2** |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Chương 1: 第一课：Phát âm Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

能够认读所学的声母、韵母。

理解并熟悉使用的声母、韵母、拼音写法规则正确地写声母、韵母。

能比较准确地发出、听到、认得三声与一声、二声、四声、轻声的搭配。

**2. Nội dung**

- 声韵母练习：用所给的韵母和你听到的声母相拼

- 声调练习：你听到的音节空格处画卷。

- 语音语调练习：判断下列音节与你听到的是否一致。

**Chương 2:第一课：你好 + 你好吗 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chào hỏi。

- Vận dụng làm các bài tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 3:第三课：你吃什么 Thời gian:3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp ăn uống thường ngày。

- Vận dụng làm các bài tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 4:第四课：多少钱 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp mua bán thường ngày。

- Vận dụng làm các bài tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 5:Ôn tập (1) hời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng các bài đã học

- Vận dụng làm các bài tập nói

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp chủ đề Chào hỏi, Mua sắm, Ăn uống

**2. Nội dung**

2.1. Luyện phản xạ từ vựng

2.2. Luyện hội thoại chào hỏi

2.3. Luyện hội thoại mua sắm

2.4. Luyện hội thoại ăn uống

**Chương 6第五课：图书馆在哪儿 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp hỏi đường thường ngày。

- Vận dụng làm các bài tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 7:第六课：我来介绍一下 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp giới thiệu bản thân。

- Vận dụng làm các bài tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 8第七课：你身体好吗 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp hỏi thăm sức khoẻ。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

**2.1. 语音**

**Chương 9:Ôn tập (2) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng các bài đã học

- Vận dụng làm các bài tập nói

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp chủ đề Hỏi đường, Giới thiệu bản thân, Hỏi thăm

**2. Nội dung**

2.1. Luyện phản xạ từ vựng

2.2. Luyện hội thoại Hỏi đường

2.3. Luyện Giới thiệu bản thân

2.4. Luyện hội thoại Hỏi thăm

**Chương 10:第八课：你是哪儿国人 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp hỏi quốc tịch。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 11:第九课：你家有几口人 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp hỏi thăm nhân khẩu và các thành viên trong gia đình。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 12:第十课：现在几点 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp nói và hỏi thời gian。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 13:Ôn tập (3) + HSKK sơ cấp + Kiểm tra Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng các bài đã học

- Vận dụng làm các bài tập nói

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp chủ đề Giới thiệu, Hỏi giờ, Gia đình

**2. Nội dung**

2.1. Luyện phản xạ từ vựng

2.2. Luyện Giới thiệu bản thân

2.3. Luyện hội thoại Hỏi giờ

2.4. Luyện hội thoại Gia đình

**Chương 14:第十一课：办公楼在教学楼北边 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp nói về phương hướng。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 15:第十二课：要红的还是要蓝的 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong cách sử dụng câu hỏi lựa chọn。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 16:第十三课：您给我介绍一下 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp giới thiệu mua bán sản phẩm

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 17:Ôn tập (4) + HSKK sơ cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng các bài đã học

- Vận dụng làm các bài tập nói

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp chủ đề Phương hướng, Mua sắm, Miêu tả đồ vật

**2. Nội dung**

2.1. Luyện phản xạ từ vựng

2.2. Luyện hội thoại Chỉ phương hướng

2.3. Luyện hội thoại mua sắm

2.4. Luyện miêu tả đồ vật

**Chương 18:第十四课：咱们去尝尝，好吗 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp ăn uống。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 19:第十五课：去邮局怎么走 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với ngữ ngữ âm trong hệ thống phiên âm tiếng Hán.

- Nắm được kĩ năng phát âm chính xác phần ngữ âm trong bài.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp hỏi đường。

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học hoàn luyện tập nói.

**2. Nội dung**

2.1. 语音

2.2. 生词

2.3. 会话

2.4. 练习

2.5. 作业

**Chương 20:HSKK sơ cấp + Kiểm tra Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng các bài đã học

- Vận dụng làm các bài tập nói

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong giao tiếp chủ đề Phương hướng, Mua sắm, Miêu tả đồ vật

**2. Nội dung**

2.1. Luyện phản xạ từ vựng

2.2. Luyện hội thoại Chỉ phương hướng

2.3. Luyện hội thoại mua sắm

2.4. Luyện Miêu tả đồ vật

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học thường.

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:** kiến thức nền về ngôn ngữ nói theo các chủ đề chào hỏi; Mua bán; Ăn uống; Thời gian

**- Kỹ năng:** Nghe nói hiểu văn bản, sử dụng ngôn ngữ nói theo chủ đề linh hoạt.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá chất lượng công việc của mình và của nhóm sau khi đã hoàn thành**.**

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun: Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 1 bài, kiểm tra định kỳ 1 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: Vấn đáp

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Áp dụng cho trình độ cao đẳng tiếng Trung Quốc kỳ 1 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với GV: Phương pháp chủ yếu khi giảng dạy mô đun này là giảng lí thuyết chuyên ngành, phương pháp nghe hiểu, ghi chép xử lí nội dung nghe và biểu đạt, làm bài tập.

- Đối với người học: Phương pháp chủ yếu là luyện tập nói, làm việc theo nhóm.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Phần lý thuyết phải giảng rõ ràng từ vựng và mẫu câu của từng chủ đề, kiến thức chuyên ngành kèm theo và kĩ năng nghe hiểu.

- Nắm vững yêu cầu của mô đun, mục tiêu của từng bài.Vạch kế hoạch lên lớp cho từng bài, chuẩn bị đầy đủ thiết bị dạy học và đồ dùng trực quan để tăng cường hiệu quả dạy học. Kết hợp giảng với luyện tập cho sinh viên.

- Sử dụng đúng mức và có hiệu quả các phương tiện dạy học như băng tiếng, băng hình và đồ dùng trực quan.

- Tập trung cho sinh viên hiểu một bài nói thành công phải là một bản nói truyền đạt đúng nội dung muốn truyền đạt, diễn đạt thoát ý, người nghe hiểu. Để làm được như vậy, sinh viên cần biết cách nghe có chọn lọc và biểu đạt theo ngôn ngữ đích một cách ngắn gọn, dễ hiểu, đúng ý.

- GV cần hướng dẫn sinh viên cách tự học, khai thác tài liệu, làm việc nhóm.

- Sinh viên là người chủ động nắm bắt kiến thức dưới sự hướng dẫn, gợi mở của giáo viên, tiếp thu kiến thức và ứng dụng cho những tình huống đàm phán thử.

**4. Tài liệu tham khảo**

- Tài liệu chính:

1. 马箭飞主编《汉语口语速成》，北京语言大学出版社，2011年。

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Đọc tiếng Trung 1**

**Mã mô đun: MĐ13**

**Thời gian thực hiện mô đun :** 30giờ (Lý thuyết: 10 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 18 giờ, kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

**- Vị trí:** Là học phần đầu tiên trong chuỗi học phần Đọc, thực hiện trước học phần Đọc 2 và song song với các học phần Nghe 1, Viết 1, Nói 1.

**- Tính chất:** Thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Mô đun cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, văn tự Hán, giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các câu cơ bản, đoạn đối thoại, đoạn văn tiếng Trung Quốc có nội dung đơn giản, độ dài khoảng 300 chữ Hán, đọc được chính xác tên các nét cơ bản, bộ chữ thường gặp. Bước đầu đọc được các đoạn hội thoại, đoạn văn hoàn chỉnh nhưng đơn giản về những chủ điểm quen thuộc như: giới thiệu về bản thân, gia đình, bạn bè, nhà trường và cuộc sống sinh hoạt, học tập hằng ngày... Cụ thể:

+ Ngữ âm: Sinh viên nhận biết được, ghi lại được chính xác các âm tiết tiếng Trung Quốc bằng phiên âm Latinh, đọc được những đoạn văn hoặc bài hội thoại có xuất hiện từ mới nhờ sự hỗ trợ của phiên âm Latinh.

+ Từ vựng: Hiểu ý nghĩa, từ loại và cách dùng của khoảng 1000 từ tiếng Trung Quốc ở trình độ cơ sở. Vận dụng vào đọc hiểu các bài đọc có nội dung đơn giản thuộc các chủ để gần gũi với đời sống thường ngày, bước đầu có thể đọc hiểu các quảng cáo đơn giản, viết được câu diễn đạt suy nghĩ, quan điểm của cá nhân bằng chữ Hán.

**- Kỹ năng:**

+ Nhận biết các bộ thủ để tạo chữ, đọc hiểu cụm từ, tiến tới đọc hiểu bài đọc trong chương trình học và các bài đọc khác ngoài chương trình có độ khó tương đương, hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu về các chủ đề thông thường trong đời sống xã hội, học tập thường ngày... ở mức độ phổ biến và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 2 mới.

+ Đọc lướt nhằm xác định, tổng hợp được thông tin cần tìm từ một hoặc nhiều văn bản ngắn, đơn giản với tốc độ tương đối nhanh.

+ Phán đoán, nhận biết được vấn đề chính trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo ... về các chủ đề quen thuộc, đơn giản.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **STT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | Bài 1:第一课：汉语教程（一）第四课 | 2 | 0 | 2 |  |
| 2 | Bài 2:第一课+第二课 | 2 | 0 | 2 |  |
| 3 | Bài 3: 第三课+第四课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 4 | Bài 4: 第五课+第六课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 5 | Bài 5: 第七课+第八课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 6 | Bài 6: 第九课+第十课+测试一 | 2 | 0 | 1 | 1 |
| 7 | Bài 7: 第十一课+第十二课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 8 | Bài 8: 第十三+第十四课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 9 | Bài 9: 第十六课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 10 | Bài 10:第十七课+测试二 | 2 | 0 | 2 |  |
| 11 | Bài 11: 第十八课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 12 | Bài 12: 第十九课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 13 | Bài 13: 第二十课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 14 | Bài 14: 第二十一课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 15 | Bài 15: 第二十二课 +复习+考试 | 2 | 0 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 10 | 18 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1: 第一课； 汉语教程（一）第四课 Thời gian : 2 giờ**

**Mục tiêu:**

Nắm được các nét cơ bản trong chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán bút thuận, thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...từ ngữ, cách chào hỏi xưng hô trong tiếng Trung. Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc.

**Nội dung:**

课文

生词

语音

注释

练习

**Bài 2 :第一课+第二课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các nét cơ bản trong chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán bút thuận, cấu tạo cơ bản của chữ Hán. Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc.

**2.Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 3 : 第三课+第四课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các nét cơ bản trong chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán bút thuận, cấu tạo cơ bản của chữ Hán, các bộ cơ bản. Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc.

**2. Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 4 :第五课+第六课 Thời gian : 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các chữ Hán đã học, các cấu trúc câu chào, hỏi quốc tịch, đồ vật trong bài khóa. Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc.

**2.Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 5:第七课+第八课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các từ vựng theo chủ đề ăn uống, mua bán.Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại chủ đề ăn uống, mua bán

**2.Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 6:第九课+第十课+测试一 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 1 đến bài 10 Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp thực tế.

**2.Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Kiến thức từ bài 1 đến bài 10.**

**Bài 7 :第十一课+第十二课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...cách giới thiệu tên tuổi và nghề nghiệp, nơi học tập, cách hỏi và nhận xét về sự vật....Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc, hội thoại giới thiệu thông tin cá nhân, đưa ra nhận xét đánh giá của bản thân về vấn đề gì đó.

**2.Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 8 :第十三课+第十四课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các tính từ chỉ màu sắc, kích thước, trọng lượng của đồ vật. Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại hỏi về đặc điểm đồ vật.

**2.Nội dung:**

生字

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 9 :第十六课 Thời gian: 2 giờ**

1.Mục tiêu:

Biết cách sử dụng các từ ngữ về chủ đề gia đình, nghề nghiệp, công việc.Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại giới thiệu về các thành viên trong gia đình.

**2.Nội dung:**

**生字**

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 10 :**第十七课+测试二 **Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ chỉ hoạt động hàng ngày, các phó từ chỉ mức độ. Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết chủ đề kể về hoạt động hàng ngày.

**2.Nội dung:**

**生字**

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Kiểm tra nội dung kiến thức từ bài 11 đến 15**

**Bài 11第十八课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về các môn học, thời gian trong tuần. Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết chủ đề Cảm nhận khi học tiếng Hán.

**2.Nội dung:**

**生字**

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 12 :第十九课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng câu liên động trong tiếng Hán. Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại có sử dụng câu liên động

**2.Nội dung:**

**生字**

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 13:第二十课 Thời gian : 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về chủ đề trang phục, 有点儿，一点儿 .Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại chủ đề mua sắm, mặc cả

**2.Nội dung:**

**生字**

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 14 :第二十一课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ chỉ thời gian, sinh nhật, dự định tương lai. Vận dụng làm bài tập, viết chữ Hán theo quy tắc, viết hội thoại chủ đề tổ chức sinh nhật.

**2.Nội dung:**

**生字**

字——词——词组——句子

注释

课文

练习

**Bài 15**:**第二十二课 +复习+考试 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

**Ôn tập kiểm tra, đánh giá kiến thức**

**2.Nội dung:**

**Kiến thức cả chương trình**

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa ...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD ...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng phân biệt và viết chính xác các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu tiếng Trung Quốc bằng hình thức phiên âm Latinh .

+ Đọc hiểu và xử lí thông tin chính xác của các câu hoặc đoạn văn dài khoảng 100-200 chữ Hán.

+ Viết đúng các câu đơn giản hoặc đoạn đối thoại dài khoảng 90 chữ Hán, có thể diễn đạt mạch lạc suy nghĩ của các nhân vật trong đối thoại về vấn đề phổ biến thường gặp trong cuộc sống đã được đề cập đến trong các bài học.

+ Phát hiện được lỗi sai về ngữ pháp hoặc từ vựng trong các câu thường dùng, giải thích được lí do sai bằng những kiến thức ngôn ngữ đã học, và biết cách chữa lại thành câu đúng.

**- Kỹ năng:**

+ Nhận biết các bộ thủ để tạo chữ, đọc hiểu cụm từ, tiến tới đọc hiểu bài đọc trong chương trình học và các bài đọc khác ngoài chương trình có độ khó tương đương, hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu về các chủ đề thông thường trong đời sống xã hội, học tập thường ngày... ở mức độ phổ biến và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 2 mới.

+ Đọc lướt nhằm xác định, tổng hợp được thông tin cần tìm từ một hoặc nhiều văn bản ngắn, đơn giản với tốc độ tương đối nhanh.

+ Phán đoán, nhận biết được vấn đề chính trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo ... về các chủ đề quen thuộc, đơn giản.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm**: Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập về nhà.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Viết

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung học kỳ 1 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Mỗi bài học, đầu tiên, giảng viên sẽ giới thiệu nội dung lý thuyết mới. Sau đó, sinh viên luyện tại lớp dưới hình thức nói hoặc viết và làm bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên tự làm bài tập trong giáo trình chính và sách bài tập. Giảng viên sẽ kiểm tra thường xuyên, thu bài tập, chấm và chữa bài tập, giải đáp thắc mắc về các bài tự làm của sinh viên vào giờ lên lớp tiếp sau đó hoặc vào giờ ôn tập cuối học kỳ.

- Về nội dung:

+ Đọc chuẩn xác các thanh mẫu và vận mẫu

+ Nhận mặt chữ và phiên âm la tinh của các bài khóa và bài đọc hiểu phần bài tập

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

彭志平 主编 《汉语阅读教程》（修订本） 2009年出版

- Tài liệu tham khảo

+ Bộ môn Tiếng Trung Quốc 1 "Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở Tập 1" Khoa NN VH Tng Quốc Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Viết tiếng Trung 1**

**Mã mô đun: MĐ14**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 30 giờ (Lý thuyết: 10 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 18 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là học phần đầu tiên trong chuỗi học phần Viết, thực hiện trước học phần Viết 2 và song song với các học phần Nghe 1, Đọc 1, Nói 1.

- Tính chất: thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Mô đun cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp cơ bản tiếng Trung Quốc và văn tự Hán, giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các câu cơ bản, đoạn đối thoại, đoạn văn tiếng Trung Quốc có nội dung đơn giản, độ dài khoảng 300 chữ Hán, viết được chính xác các nét cơ bản và thứ tự nét các chữ Hán thường dùng, viết được câu đúng ngữ pháp, sử dụng được các loại dấu câu, bước đầu viết được các đoạn hội thoại, đoạn văn hoàn chỉnh nhưng đơn giản về những chủ điểm quen thuộc như: giới thiệu về bản thân, gia đình, bạn bè, nhà trường và cuộc sống sinh hoạt, học tập hằng ngày... Cụ thể:

+ Ngữ âm: Sinh viên nhận biết được, ghi lại được chính xác các âm tiết tiếng Trung Quốc bằng phiên âm Latinh, đọc được những đoạn văn hoặc bài hội thoại có xuất hiện từ mới nhờ sự hỗ trợ của phiên âm Latinh.

+ Ngữ pháp: Hiểu và vận dụng được các kiểu câu cơ bản tiếng Trung đã học vào lí giải ý nghĩa của câu, đối thoại hoặc văn bản, làm thành thạo các bài tập ngữ pháp tiếng Trung trình độ cơ sở, đồng thời có thể vận dụng vào giao tiếp hàng ngày.

+ Từ vựng: Hiểu ý nghĩa, từ loại và cách dùng của khoảng 1000 từ tiếng Trung Quốc ở trình độ cơ sở. Vận dụng vào đọc hiểu các bài đọc có nội dung đơn giản thuộc các chủ để gần gũi với đời sống thường ngày, bước đầu có thể đọc hiểu các quảng cáo đơn giản, viết được câu diễn đạt suy nghĩ, quan điểm của cá nhân bằng chữ Hán.

+ Văn hóa: Thông qua các bài học, sinh viên nắm được những nét cơ bản về văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc (văn hóa chào hỏi, làm quen, mới khách, ăn uống, xã giao...).

**- Kỹ năng:**

+ Viết được tất cả các chữ Hán đã được học trong chương trình và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình.

+ Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh.

+ Viết được các văn bản đơn giản dưới dạng thức tường thuật, kể chuyện, miêu tả về các nội dung như: giới thiệu về bản thân, về một người, về trường lớp hoặc một địa danh; kể một câu chuyện thường nhật …

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng viết tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **STT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: 汉语教程第四课 | 2 | 0 | 2 |  |
| 2 | Bài 2: 第一课：汉字的笔画 | 2 | 1 | 1 |  |
| 3 | Bài 3: 第二课：汉字的笔顺和结构 | 2 | 1 | 1 |  |
| 4 | Bài 4: 第三课：汉子的偏旁 | 2 | 1 | 1 |  |
| 5 | Bài 5: 第四课：汉字和词语 | 2 | 1 | 1 |  |
| 6 | Bài 6: 第五课：句子和标点符号 | 2 | 1 | 1 |  |
| 7 | Bài 7: 复习 + 测试一 | 2 | 0 | 1 | 1 |
| 8 | Bài 8: 第六课：自我介绍 | 2 | 1 | 1 |  |
| 9 | Bài 9: 第七课：我爱我家 | 2 | 1 | 1 |  |
| 10 | Bài 10: 第八课：我的星期六 | 2 | 1 | 1 |  |
| 11 | Bài 11: 修改学生的文章 + 测试二 | 2 | 0 | 2 |  |
| 12 | Bài 12: 九课：我的过去和未来 | 2 | 1 | 1 |  |
| 13 | Bài 13: 第十课：我的爱好 | 2 | 1 | 1 |  |
| 14 | Bài 14: 修改学生的文章 | 2 | 0 | 2 |  |
| 15 | Bài 15: 复习 + 考试 | 2 | 0 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 10 | 18 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1: 汉语教程第四课 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các nét cơ bản trong chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán bút thuận, thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm...cách miêu tả, đánh giá đơn giản về sự vật. Vận dụng làm bài tập viết thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, viết chữ Hán theo quy tắc.

**2.Nội dung:**

课文

生词

语音

练习

**Bài 2 :第一课：汉字的笔画 Thời gian : 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các nét cơ bản trong chữ Hán : các nét cơ bản, các nét phức tạp. Vận dụng làm bài tập viết các nét cơ bản cho các chữ.

**2. Nội dung:**

基本笔画

复合笔画

书写练习

**Bài 3 :第二课： 汉字的笔顺和结构 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu:**

Nắm được quy tắc bút thuận khi viết chữ tiếng Hán, kết cấu một chữ Hán cơ bản.

**2.Nội dung:**

汉字的笔顺

汉字的历史

汉字的结构

书写练习

**Bài 4 :第三课：汉字的偏旁 Thời gian : 2 giờ**

**1 Mục tiêu:**

Nắm được các bộ thủ cơ bản, ghép các bộ thủ thành chữ và phân tích chữ Hán ra các bộ thủ. Vận dụng lý thuyết làm các bài tập liên quan.

**2.Nội dung:**

可单独成子的偏旁

不可单独成子的偏旁

书写练习

**Bài 5:第四课：汉字和词语: Thời gian: 2 giờ**

**1Mục tiêu:**

Nắm được mối liên hệ giữa Hán tự và từ, một số Hán tự thường gặp và tổ hợp từ.

**2.Nội dung:**

**汉字和词**

**词语组合**

**Bài 6:第五课：句子和标点符号 Thời gian : 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được cách viết các câu trần thuật, nghi vấn, cảm thán trong tiếng Trung. Nắm và dùng được các dấu câu trong tiếng Hán

**2.Nội dung:**

疑问句和问号

陈述句和句号

感叹句和感叹号

逗号的用法

练习

**Bài 7 :复习+测试一 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các kiến thức và vận dụng làm bài tập, bài kiểm tra

**2.Nội dung:**

Kiểm tra nội dung bài 1-5

**Bài 8 :第六课：自我介绍 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, cấu trúc câu để giới thiệu bản thân.

**2.Nội dung:**

热身活动

语言形式

写作任务

写后修改

**Bài 9 :第七课：我爱我家 Thời gian : 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ giới thiệu gia đình và các thành viên gia đình

**2.Nội dung:**

热身活动

语言形式

写作任务

写后修改

**Bài 10 :第八课：我的星期六 Thời gian: 2 giờ**

**1Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ giới thiệu về hoạt động hàng ngày

**2.Nội dung:**

热身活动

语言形式

写作任务

写后修改

**Bài 11:修改学生的作文 2 giờ Thời gian: 2 giờ**

**Mục tiêu**

- Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

- Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

- Tham khảo các bài viết tốt

Nội dung

**2.1. Sinh viên hoàn thành bài viết**

2.2. GV sửa bài trực tiếp trên lớp

2.3. Hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm

**Bài 12 :第九课：我的过去和未来 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ giới thiệu những trải nghiệm trong quá khứ và kế hoạch của tương lai

**2.Nội dung:**

热身活动

语言形式

写作任务

写后修改

**Bài 13 :第十课：我的爱好 Thời gian: 2 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp giới thiệu về sở thích của bản thân

**2 Nội dung:**

热身活动

语言形式

写作任务

写后修改

**Bài 14 :修改学生的作文 Thời gian: 2 giờ**

**1 Mục tiêu**

- Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

- Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

- Tham khảo các bài viết tốt

**2.Nội dung**

**2.1. Sinh viên hoàn thành bài viết**

2.2. GV sửa bài trực tiếp trên lớp

2.3. Hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm

复习+考试

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa ...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD ...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng phân biệt và viết chính xác các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu tiếng Trung Quốc bằng hình thức phiên âm Latinh .

+ Đọc hiểu và xử lí thông tin chính xác của các câu hoặc đoạn văn dài khoảng 100-200 chữ Hán.

+ Viết đúng các câu đơn giản hoặc đoạn đối thoại dài khoảng 90 chữ Hán, có thể diễn đạt mạch lạc suy nghĩ của các nhân vật trong đối thoại về vấn đề phổ biến thường gặp trong cuộc sống đã được đề cập đến trong các bài học.

+ Phát hiện được lỗi sai về ngữ pháp hoặc từ vựng trong các câu thường dùng, giải thích được lí do sai bằng những kiến thức ngôn ngữ đã học, và biết cách chữa lại thành câu đúng.

**- Kỹ năng:**

+ Viết được tất cả các chữ Hán đã được học trong chương trình và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình.

+ Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh.

+ Viết được các văn bản đơn giản dưới dạng thức tường thuật, kể chuyện, miêu tả về các nội dung như: giới thiệu về bản thân, về một người, về trường lớp hoặc một địa danh; kể một câu chuyện thường nhật …

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập về nhà.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung học kỳ 1 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Mỗi bài học, đầu tiên, giảng viên sẽ giới thiệu nội dung lý thuyết mới. Sau đó, sinh viên luyện tại lớp dưới hình thức nói hoặc viết và làm bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên tự làm bài tập trong giáo trình chính và sách bài tập. Giảng viên sẽ kiểm tra thường xuyên, thu bài tập, chấm và chữa bài tập, giải đáp thắc mắc về các bài tự làm của sinh viên vào giờ lên lớp tiếp sau đó hoặc vào giờ ôn tập cuối học kỳ.

- Về nội dung:

+ Phiên âm La-tinh, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp cơ bản tiếng Trung Quốc

+ Nhận mặt chữ và viết chữ Hán, nắm bắt kết cấu của một từ, cụm từ, kiến thức cơ bản về cấu trúc câu trong tiếng Hán

+ Cách dùng các từ ngữ trọng điểm, các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hán từ đơn giản đến phức tạp một cách có hệ thống.

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

陈作宏，《体验汉语写作教程》（初级1），高等教育出版社，2006年

- Tài liệu tham khảo

刘云主编，新汉语水平考试（三级），北京大学出版社, 2011年.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Tiếng Trung tổng hợp 2**

**Mã mô đun: MĐ15**

**Thời gian thực hiện mô đun:**120 giờ (Lý thuyết: 40 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 78 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

**- Vị trí**: Thực hiện sau mô đun tổng hợp 1 và song song với môn học Nghe 2, Viết 2, Nói 2.

**- Tính chất**: Tiếp tục mở rộng vốn từ vựng, ngữ pháp, nâng cao khả năng đọc và trả lời theo nội dung bài khóa, bên cạnh việc áp dụng lý thuyết ngữ pháp vào thực hành luyện tập tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 3.

**II. Mục tiêu của mô đun:**

**- Kiến thức:**

Mô đun tiếp nối nội dung môn học giáo trình tổng hợp tiếng Trung Quốc 2, tiếp tục loạt kiến thức ngữ pháp cơ bản giai đoạn sơ cấp, tiến đến hướng dẫn sinh viên nắm bắt sâu về ngữ pháp và việc vận dụng từ ngữ, nhằm nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của sinh viên. Mô đun tiếp tục cung cấp cho sinh viên mở rộng vốn từ vựng cơ bản trong giao tiếp thường ngày, bên cạnh đó kiến thức ngữ pháp gắn với từng nội dung bài học cũng được nâng cao hơn. Sau phần giảng dạy từ mới, ngữ pháp, nội dung bài khóa , học sinh thực hành luyện tập ngay tại lớp để nắm chắc yêu cầu bài học.

Thông qua nội dung bài khóa của mỗi bài học, mô đun cũng giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm giúp sinh viên tăng cường sự hiểu biết hơn nữa đối với đất nước Trung Hoa; các dạng bài tập ngữ pháp tương ứng trong các tài liệu bổ trợ như HSK, các giáo trình khác… nhằm giúp sinh viên nắm chắc ngữ pháp tiếng Trung Quốc và có thể thực hiện các bài tập ngôn ngữ một cách chính xác.

Ngoài ra, mô đun cũng hướng dẫn sinh viên có thể tự tìm hiểu thêm về thành ngữ, quán ngữ … trong tiếng Trung Quốc, đồng thời tìm đọc thêm các tài liệu với các chủ đề khác nhau có liên quan đến nội dung học (có độ dài tương đương chương trình học hoặc hơn, với lượng từ mới khoảng 5 - 8%), nhằm rèn luyện nâng cao hơn nữa kỹ năng đọc và cung cấp vốn từ vựng cho kỹ năng viết ở trình độ trung cấp.

**- Kỹ năng:**

+ Tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin từng đoạn hội thoại, đoạn văn hoặc bài văn hoàn chỉnh có độ dài khoảng 250-400 chữ Hán về các chủ đề khoa học, xã hội, kinh tế, văn hóa... và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 3..

+ Đọc lướt nhằm phán đoán, xác định được thông tin cần tìm trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo... với tốc độ tương đối nhanh.

+ Từng bước nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Hán.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: 第二十三课：学校里边有邮局 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 2 | Bài 2: 第二十四课：我想学太极拳 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 3 | Bài 3: 第二十五课：她学得很好 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 4 | Bài 4:第二十六课：田芳去哪儿呢 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 5 | Bài 5: 第二十七课：玛丽怎么了 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 6 | Bài 6: 第二十八课：我吃了早饭就来了 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 7 | Bài 7: 第二十九课：我都做对 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 8 | Bài 8:第三十课：我来了两个多月了 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 9 | Bài 9: 复习+测试（一） | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 10 | Bài 10:（下）第一课: 我比你更喜欢音乐 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 11 | Bài 11: 第二课：我们那儿的冬天跟北京一样冷 | 6 | 2.0 | 3.5 | 0.5 |
| 12 | Bài 12: 第三课：冬天快要到了 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 13 | Bài 13:第四课：快上来吧，要开车了 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 14 | Bài 14: 第五课：我听过钢琴协奏曲“黄河” | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 15 | Bài 15: 测试二 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 16 | Bài 16: 第六课：我是跟旅游团一起来的 | 6 | 2.0 | 3.5 |  |
| 17 | Bài 17: 第七课：我的护照你找到了没有 | 3 | 1 | 2 | 0.5 |
| 18 | Bài 18: 第八课：我的眼镜摔坏了 | 3 | 1.0 | 2.0 |  |
| 19 | Bài 19: 第九课：我的护照你找到了没有 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 20 | Bài 20: 第十课：我的眼镜摔坏了 | 6 | 2.0 | 4.0 |  |
| 21 | Bài 21:复习+测试（三） | 6 | 2.0 | 3.0 | 1 |
|  | Cộng | 120 | 40 | 78 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1: 第二十三课：学校里边有邮局 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề về thời gian (giờ, phút, giây...), hoạt động học tập, vui chơi, rèn luyện sức khỏe....Cách biểu đạt thời gian. Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, sử dụng các từ ngữ về giờ giấc, thời gian... viết hội thoại giao tiếp (kể về 1 ngày học tập, làm việc của bản thân và bạn bè...)

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 2:第二十四课：我想学太极拳 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về sở thích, các môn giải trí, câu kiêm ngữ....Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, viết hội thoại kể về sở thích cá nhân, những dự định sắp tới của bản thân, nhờ ai đó làm gì....

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 3第二十五课：学校里边有邮局 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ chỉ phương hướng, vị trí, câu diễn đạt có sử dụng phương vị từ.... Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, viết hội thoại hỏi đường đến 1 địa điểm nào đó, viết đoạn văn miêu trường học ( vị trí, đường đi, khung canh bên trong trường...)

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 4:第二十六课：田芳去哪儿了 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ động từ năng nguyện.... Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, viết hội thoại biểu đạt mong muốn, nguyện vọng, nhu cầu của bản thân, kể về những khả năng của bản thân hay ai đó.

**2.Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 5:第二十七课：玛丽怎么了 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ về các môn thể thao, hình dung từ và động từ hay dùng, bổ ngữ trạng thái.... Vận dụng vào làm bài tập và giao tiếp cụ thể, viết hội thoại phỏng vấn và đánh giá thực tế tình hình học tập của bản thân hoặc bạn bè trong lớp.

**2. Nội dung:**

课文

生词

语法

注释

练习

**Bài 6:第二十八课：我吃了早饭就来了 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được cách sử dụng phó từ “再”hoặc“又”; trợ từ ngữ khí “了”. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết hội thoại giao tiếp, nói về những việc đã xảy ra trong quá khứ, những việc lặp lại nhiều lần trong quá khứ, và sẽ lặp lại trong tương **lai gần.**

**2.Nội dung:**

课文

生词

注释

语法

练习

**Bài 7:第二十九课：我都做对了 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các từ ngữ liên quan đến việc khám bệnh, tình trạng sức khỏe.... cách sử dụng trợ từ động thái “了”, cặp liên từ “因为.....所以”. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết được đoạn văn miêu tả tình trạng sức khỏe, của bản thân hoặc 1 người khác; TQUa sẻ cảm giác khi buồn, những việc thường làm để tinh thần phấn chấn hơn.

**2.Nội dung:**

**课文**

**生词**

**注释**

**语法**

**练习**

**Bài 8:第三十课：我来了两个多月了 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Nắm được các từ ngữ liên quan đến nhà cửa, môi trường xung quanh, địa điểm công cộng.... cách sử dụng cặp liên từ biểu thị mối quan hê giả thuyết, nhân quả ,chuyển tiếp. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết đoạn hội thoại nội dung tìm thuê hoặc mua căn hộ ( Miêu tả cụ thể căn hộ: vị trí, diện tích, nội thất bên trong, môi trường xung quanh, giao thông ....)

**2.Nội dung:**

**课文**

**生词**

**注释**

**语法**

**练习**

**Bài 9:复习+测试（一） Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 25 đến bài 30. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**2.Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài kiểm tra với nội dung kiến thức từ bài 21 đến bài 30.**

**《汉语教程第二册上》**

**Bài 10:第一课：我比你更喜欢音乐 Thời gian : 6 giờ**

**1.Mục tiêu**

Bài học 1 giáo trình tổng hợp hán ngữ cơ sở 3 đặc biệt nhấn mạnh vào cách sử dụng câu chữ so sánh trong giao tiếp tiếng trung, qua nội dung bài học ngoài cách hướng dẫn học sinh việc học từ mới , giáo viên yêu cầu người học nắm chác và vận dụng thành thạo các mẫu câu dùng để so sánh ở thể khẳng định và phủ định.

**2. Nội dung**

**课文: 北京比上海大吧。**

**我比你更喜欢音乐**

**生词**

**注释： 怎么说呢。**

**我还是喜欢古典音乐**

**语法： “比”字句，A 有/没有（这么/那么）+ 形容词**

**练习**

**Bài 11:第二课：我们那儿的冬天跟北京一样冷 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Bài học số 2 giáo trình tổng hợp hán ngữ cơ sở 3 tiếp tục cung cấp đến người học cách so sánh ngang bằng trong giao tiếp tiếng trung. Yêu cầu khi kết thúc bài học ngoài việc nắm được từ mới, cách thức triển khai nội dung bài khóa, học sinh nắm chắc được ngữ pháp bài học và vận dụng thực hành với mẫu câu so sánh “跟。。。一样/ 不一样“

**2. Nội dung**

**课文： “我们那儿的冬天跟北京一样冷”，“我跟你不一样”**

**生词：**

**注释： “好了”，“我只是对中国历史感兴趣”**

**语法： 比较局，“跟。。一样/不一样”**

**不但。。。而且。。。**

**练习**

**Bài 12:第三课：冬天快要到了 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ mới của bài học, trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung bài khóa, ngữ pháp bài học nhấn mạnh đến cách biểu đạt động tác sắp phát sinh bắng cách sử dụng các mẫu câu “快...了, 要.....了，快要....了，就要..’’, . Vận dụng thành thạo ngữ pháp bài học vào thực hành giao tiếp và làm bài tập.

**2. Nội dung**

**课文; 1. 快走吧， 要上课了。**

**2.我姐姐下个月就要结婚了。**

**生词：**

**注释：1.。。着呢。**

**2.都。。。了**

**3.着什么急**

**语法： 变化的表达：语气助词“了”**

**动作即将发生。**

**状语与结构助词“地’**

**练习**

**Bài 13:第四课：快上来吧，要开车了 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ mới của bài học gồm ngữ nghĩa, từ loại, cách viết chữ hán. Trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung bài khóa, nội dung ngữ pháp của bài học số 4 nhấn mạnh cách dùng bổ ngữ xu hướng đơn, vận dụng thành thạo ngữ pháp bài học vào thực hành giao tiếp và làm bài tập.

**2. Nội dung**

**课文: 1. 我给您捎来一些东西。**

**2. 快上来吧， 要开车了。**

**生词：**

**注释： “你不是到台湾开教学研讨会去了吗”。**

**“ 还麻烦你跑一趟”**

**“ 不会来的同学跟我说一声”**

**语法： 动作趋向的表达：动词+来/去**

**练习**

**Bài 14第五课：我听过钢琴协奏曲“黄河” Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được nội dung bài khóa, ghi nhớ cách viết chữ hán của từ mới, nghĩa của từ, ngữ pháp của bài học tập trung vào trợ từ động thái “过” và cách sử dụng bổ ngữ động lượng trong tiếng Trung. Sau bài học học sinh nắm vững cách thức biểu thị động tác đã từng xảy ra trong quá khứ nhưng không tiếp diễn đến hiện tại cũng như cách dùng bố ngữ động lượng, vận dụng thực hành giao tiếp và làm bài tập.

**2. Nội dung**

**课文: 1. 我吃过中药**

**2.你以前来过中国吗?**

**3.我听过钢琴协奏曲“黄河”**

**生词**

**注释：“。。。极了”， “我一次病也没得过”，“好借好还，再借不难”**

**语法：1. 经理和经验的表达：动词+过**

**2.动作行为进行的数量：动量补语**

**练习**

**Bài 15: 测试二 Thời gian: 6 giờ**

**. Mục tiêu**

Nắm được từ mới của bài học gồm ngữ nghĩa, từ loại, cách viết chữ hán. Trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung bài khóa, nội dung ngữ pháp của bài học số 4 nhấn mạnh cách dùng bổ ngữ xu hướng đơn, vận dụng thành thạo ngữ pháp bài học vào thực hành giao tiếp và làm bài tập.

**2. Nội dung**

**课文: 1. 我给您捎来一些东西。**

**2. 快上来吧， 要开车了。**

**生词：**

**注释： “你不是到台湾开教学研讨会去了吗”。**

**“ 还麻烦你跑一趟”**

**“ 不会来的同学跟我说一声”**

**语法： 动作趋向的表达：动词+来/去\**

**Bài 16第六课：我是跟旅游团一起来的 Thời gian: 5,5 giờ**

**1. Mục tiêu**

Người học nắm vững cách viết chữ hán của phần từ mới, tính năng từ loại và ngữ nghĩa của từ, thuộc lòng bài khóa, nắm vững nội dung bài khóa để trả lời các câu hỏi liên quan, ngữ pháp của bài học tập trung cách dùng kết cấu “ 是。。的“ để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức, mục đích, đối tượng... của động tác đã xảy ra hoặc đã hoàn thành. Sau bài học sinh biết ứng dụng ngữ pháp của bài hcoj vào thực hành giao tiếp tiếng Trung.

**2. Nội dung**

**课文: 1. 你是跟旅游团一起来的。**

**2.你的汉语是在哪儿学的。**

**生词**

**注释 ：“马马虎虎”， “老外”**

**语法 ：1.是……的**

**2.一……就…..**

**练习**

**Bài 17: 第七课：我的护照你找到了没有 Thời gian: 3,5 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh nắm được cách viết chữ Hán, ghi nhớ nghĩa của từ và biết cách vận dụng đặt câu. Nắm được nội dung bài khóa và trả lời các câu hỏi liển quan. Ngữ pháp bài học số 7 nhấn mạnh vào bổ ngữ kết quả (phần 2). Học sinh sau khi học biêt vận dụng thực hành vào giao tiếp và làm bài tập.

**2. Nội dung**

**课文： 1. 我的护照你找到了没有**

**2. 我是球迷**

**生词**

**注释： “我找了半天也没找着”，“我看球迷一个个都有点儿不正常”**

**语法： 1. 结果补语：在，着， 好， 成**

**练习**

**Bài 18:第八课：我的眼镜摔坏了 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu**

Biết cách sử dụng lượng từ lặp lại, cách diễn đạt ý nghĩa bị động... Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế, viết lại sự ảnh hưởng, thay đổi của sự vật sau trận tuyết lạnh, sau dịch bệnh...(dùng câu bị động). Giới thiệu về thời tiết nơi đang sinh sống

**2. Nội dung**

**课文：1.我们的照片洗好了。**

**2.我的眼睛摔坏了。**

**生词**

**注释：“不怎么样”，“颜色深了一点儿”，“今天倒霉得很”**

**语法： 被动意义的表达：被动句**

**练习**

**Bài 19:第九课：钥匙忘拔出来 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu**

Biết cách sử dụng bổ ngữ xu hướng)... Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế, viết lại một sự việc xảy ra hàng ngày hoặc kể về chuyện xui xẻo mà bản thân gặp phải

**2. Nội dung**

**课文**

**生词**

**注释：只好、忽然、却**

**语法： 趋向补语**

**练习**

**Bài 20:第十课：会议厅的门开着呢 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu**

Biết cách sử dụng trợ từ động thái 着, phân biệt ý nghĩa khác nhau của 着 trong các trường hợp cụ thể... Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế, miêu tả cảnh, miêu tả trạng thái hoặc động tác của người hoặc sự vật.

**2. Nội dung**

**课文：1.会议的门开着呢。**

**2.墙上贴着红双喜字。**

**生词**

**注释：“着”、“了”、“过”的区别**

**语法： 动态助词“着”**

**练习**

**Bài 21:复习+测试（三） Thời gian: 6 giờ**

**Mục tiêu:**

Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 1đến bài 8. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**Nội dung:**

Ôn tập và làm bài kiểm tra với nội dung kiến thức từ bài 1 đến bài 8.

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lý thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 200-300 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ, câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

+ Khả năng viết nhiều dạng câu điễn đạt một ý nghĩa.

+ Khả năng viết đoạn văn hoàn chỉnh nói lên quan điểm cá nhân về các lĩnh vực của đời sống xã hội.

**- Kỹ năng:**

+ Tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin từng đoạn hội thoại, đoạn văn hoặc bài văn hoàn chỉnh có độ dài khoảng 250-400 chữ Hán về các chủ đề khoa học, xã hội, kinh tế, văn hóa... và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 3..

+ Đọc lướt nhằm phán đoán, xác định được thông tin cần tìm trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo... với tốc độ tương đối nhanh.

+ Từng bước nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Hán.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 2 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Đọc to, rõ ràng các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

杨寄洲 主编 《汉语教程》 - 对外汉语本科系列教材（修订本） 2006年出版

Giáo trình Hán ngữ (Phiên bản mới) - Dùng cho sinh viên năm thứ nhất, nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Tập 1 quyển hạ, Tập 2 quyển thượng và hạ ).

- Tài liệu tham khảo

刘云主编，新汉语水平考试（四级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ <http://dict.cn/>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Nghe tiếng Trung 2**

**Mã môn học: MH16**

**Thời gian thực hiện môn học:** 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**- Vị trí:** Là môn học tiếp theo của mô đun Nghe 1 trong chương trình đào tạo, điều kiện tiên quyết cho các mô đun Nghe tiếp sau. Môn học được thực hiện song song với các mô đun Nói 2, Đọc 2, Viết 2.

**- Tính chất:** Luyện cho sinh viên khả năng nghe tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Về kiến thức:**

+ Nghe hiểu và nắm bắt được ý kiến người khác, có phản ứng phù hợp khi nghe đối phương phát biểu quan điểm về những vấn đề thường gặp trong cuộc sống như quan hệ bạn bè, cách đối nhân xử thế, quan niệm đạo đức...

+ Nghe hiểu và đọc đúng ngữ điệu đoạn văn hoặc hội thoại tương đối dài;

+ Sinh viên được luyện kỹ năng nghe thông qua những câu, đoạn văn hoặc đoạn hội thoại (khoảng 120-150 chữ), biết cách ghép từ tạo thành câu (với số lượng từ vựng khoảng 1600 từ) để thực hiện được những hội thoại, tranh luận đối thoại về các chủ đề trong cuộc sống;

+ Phán đoán, nắm bắt thông tin nghe được và tiến hành đối thoại, phản ứng nhanh nhạy trong những tình huống giao tiếp xã hội thường gặp.

**- Về kỹ năng:**

+ Có kỹ năng nghe hiểu, phán đoán chính xác khi được tiếp nhận thông tin, đồng thời luyện tập kỹ năng phản ứng hợp lý, đúng đắn trước những thông tin xung quanh các vấn đề thường gặp trong cuộc sống xã hội bằng việc thực hiện các bài tập ngôn ngữ nghe và nói

+ Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề nâng cao trong đời sống xã hội thông qua các hoạt động đối thoại, tranh luận.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương 1（第一册） | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 2 | Chương 2 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 3 | Chương 3 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 4 | Chương 4 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 5 | Chương 5 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 6 | Chương 6 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 7 | Chương 7 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 8 | Chương 8 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 9 | Chương 9 复习+测试 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 10 | Chương 10（第二册） | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 11 | Chương 11 | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
| 12 | Chương 12 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 13 | Chương 13 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 14 | Chương 14 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 15 | Chương 15 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 16 | Chương 16 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 17 | Chương 17 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 18 | Chương 18 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 19 | Chương 19 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 20 | Chương 20:复习+测试 | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 30 | 28 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**（第一册）Chương 1 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：边听边填表格，并与同学一起根据表格做问答练习。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听后填空。

**Chương 2 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听后填空。

**Chương 3 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速提问。

+听对话选择正确答案。

+听对话，判断正误。

- 语音语调练习：选择你在句中听到的词语。

+ 听后标出句中画线词语的声调。

-课外练习：听录音填图。

**Chương 4 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听下列句子，选择正确答案。

+听对话选择正确答案。

+听后填空。

- 语音语调练习：听后标出句中画线词语的声调。

+选择你在句中听到的词语。

+选择你听到的句子。

-课外练习：听对话，听一遍后判断正误。

**Chương 5 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

2. Nội dung

-听力理解练习：听下列句子，选择正确答案。

+听对话选择正确答案。

+听后填空。

- 语音语调练习：听后标出句中画线词语的声调。

+选择你在句中听到的词语。

+选择你听到的句子。

-课外练习：听对话，听一遍后判断正误。

**Chương 6 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听下列对话，做练习。

- 语音语调练习：判断下列句子与你听到的是否一致。

+跟读下列句子，注意声调。

-课外练习：听录音，做练习。

**Chương 7 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听下列对话，做练习。

- 语音语调练习：判断下列句子与你听到的是否一致。

+ 选择正确的答句。

-课外练习：下列短文，做练习。

**Chương 8 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听下列对话，做练习。

- 语音语调练习：判断下列句子与你听到的是否一致。

+ 选择正确的答句。

-课外练习：听录音，做练习。

复习 + 测试（一）

**1. Mục tiêu**

学生能够准确的分辨声母、韵母、声调，且能够用准确的语气语调朗读对话。

在听力课里面，学生可以顺利认出教师介绍的生词。

学生顺利完成听力理解部分。

**2. Nội dung**

-听力理解练习：听后快速回答问题。

+听对话选择正确答案。

+听下列对话，做练习。

- 语音语调练习：判断下列句子与你听到的是否一致。

+ 选择正确的答句。

-课外练习：听录音，做练习。

**（第二册）**

**Chương 9 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu so sánh

Nghe hiểu dạng câu có sử dụng bổ ngữ số lượng

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

- “比” 字句 ；数量补语

- 听 “在哪儿 买房适合” 短文后能完成短文后的练习

-声调听力练习；重音听力练习

**Chương 10 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu so sánh bằng

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

- “比” 字句：跟...........一样/不一样；不但.........而且..........

- 听  “谈天气” ； “介绍女朋友” 短文后能完成练习

- 声调听力练习；重音听力练习

**Chương 11 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu và vận dụng được cách biểu đạt sự thay đổi dùng trợ từ

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

- 变化的表达；语气助词 “了” ，动作即将发生

- 短文 “买鸡蛋” ， “他去哪儿了” 听后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

-课外练习： “天气预报” ， “晚饭吃什么”

**Chương 12 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu câu bổ ngữ xu hướng đơn

Nghe phát hiện được câu có sử dụng bổ ngữ xu hướng đơn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

-简单趋向补语

-听 “买笔” ， “老教授” 短文后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

-课外练习： 用面条换的” “什么时间做什么”

**Chương 13 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu so sánh hơn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

-经历和经验的表达：动词+过

-掌握动作行为进行的数量

-听 “请你来我家吃饭” “打算去哪儿” 这短文后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

**Chương 14 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu ý nghĩa nhấn mạnh câu và kết cấu “ vừa…thì…”

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

- “是----的” “一。。。就” 这两个结构

-听 “我的家” “我家四口人” 短文后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

-课外练习： “两个原因” “一位老人”

**Chương 15 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được bổ ngữ kết quả, vận dụng trong thực tế giao tiếp

Nghe phát hiện được câu có sử dụng bổ ngữ kết quả trong bài khóa và đối thoại

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

-结果补语：在、着、好、成、给、到、错、完

-听 “邻居” “一张照片” 短文后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

**Chương 16 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được ý nghĩa câu bị động

Nghe được câu bị động trong đối thoại

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

-被动意义的表达：被动句

-对话：那个人是谁

-短文：妈、我做早饭吧：听后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

**Chương 17 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách nói câu dùng Bổ ngữ xu hướng

- Nghe và phân biệt được xu hướng của động tác

- Nghe hiểu, diễn đạt được nội dung của bài khoá

**2. Nội dung**

- 听句子，选择正确答案

- 听对话，选择正确答案

- 听短文，做练习

- 听对话， 做练习

**Chương 18 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách dùng các chức năng khác nhau của trợ từ động thái 着

- Nghe hiểu, diễn đạt được nội dung của bài khoá

**2. Nội dung**

- 听句子，选择正确答案

- 听对话，选择正确答案

- 听短文，做练习

- 听对话， 做练习

- 听对话， 做练习

**Chương 19 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu so sánh

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

-经历和经验的表达：动词+过

-掌握动作行为进行的数量

-听 “请你来我家吃饭” “打算去哪儿” 这短文后可以完成练习

-声调听力练习；重音听力练习

**Chương 20 Thời gian: 3 giờ**

**复习+测试**

**1. Mục tiêu:**

Ôn tập lại tất cả các nội dung kiến thức đã học từ chương 1 đến chương19

**2. Nội dung:**

SV ôn luyện và củng cố hết các bài học, bài tập trong giáo trình để làm bài kiểm tra.

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề cụ thể trong đời sống xã hội như nghề nghiệp, lối sống, quan niệm về hạnh phúc, hôn nhân… thông qua các hoạt động đối thoại, tranh luận.

+ Nghe từ đơn, câu, đoạn hội thoại, đoạn văn có độ dài và khó nhất định (khoảng từ 250 – 350 chữ, với khoảng 2% - 5% từ mới)

+ Nghe và nắm bắt thông tin về các chủ đề liên quan đến nội dung học một cách chuẩn xác, đồng thời phản ứng tương đối nhanh nhạy, chính xác trước thông tin nghe được.

- **Kỹ năng**:

+ Có kỹ năng nghe hiểu, phán đoán chính xác khi được tiếp nhận thông tin, đồng thời luyện tập kỹ năng phản ứng hợp lý, đúng đắn trước những thông tin xung quanh các vấn đề thường gặp trong cuộc sống xã hội bằng việc thực hiện các bài tập ngôn ngữ nghe và nói

+ Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề nâng cao trong đời sống xã hội thông qua các hoạt động đối thoại, tranh luận.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học.

- Bài thi học kì bao gồm kỹ năng Nghe thanh mẫu, vận mẫu, nghe chủ đề…

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Môn học được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Nghe hiểu và đọc đúng ngữ điệu đoạn văn hoặc hội thoại tương đối dài;

+ Nghe đoạn văn hoặc đoạn hội thoại (khoảng 120-150 chữ).

**4. Tài liệu tham khảo**

Giáo trình

1/ 《汉语听力教程》一年级教材, 第二册, 对外汉语本科系列教材, 北京语言大学出版社, 2010年。胡波—杨雪梅 (Giáo trình nghe Hán ngữ - Quyển II, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, bản năm 2010.)

2/ 汉语教程 - 对外汉语本科系列教材 (Giáo trình Hán ngữ - Quyển 3,4,5 Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, bản năm 2006.)

Học liệu tham khảo:

Các tài liệu HSK cấp 3 mới (phần nghe)

Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUna.org.cn/learning\_TQUnese/

2/ http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/

3/ http://kid.TQUnese.cn/node\_698.htm

4/ <http://www.listencn.cn>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Nói tiếng Trung 2**

**Mã môn học: MH17**

**Thời gian thực hiện môn học:** 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**- Vị trí:** Là môn học thứ hai trong chuỗi môn học nói, thực hiện trước mô đun Nói 3 và song song với các môn học Nghe 2, Đọc 2, Viết 2.

**- Tính chất:** Thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Về kiến thức:**

+ Hệ thống từ ngữ, mẫu câu, thường dùng trong đời sống, công việc thường ngày như những câu từ giao tiếp khi biếu tặng, than phiền, đề nghị, xin ý kiến, bàn về du lịch, cách tạm biệt, học tập,...

+ Hệ thống được những hiện tượng ngữ pháp cơ bản để vận dụng vào phục vụ giao tiếp thường ngày.

**- Về kỹ năng:**

+ Kỹ năng nói: Giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến thói quen, sở thích, học tập và việc làm của mình. Tham gia đàm thoại các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, bày tỏ quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề liên quan trực tiếp đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày. Có thể trình bày, tranh luận, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa.

+ Kỹ năng nghe: Có thể theo dõi và hiểu được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu cuộc sống và công việc hàng ngày như học tập, du lịch, đi gửi đồ, biếu tặng...

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc nhóm qua các hoạt động học tập như phân vai, hoạt động cặp, nhóm.

+ Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có thể tự học, tự nghiên cứu, hợp tác và làm việc nhóm, có thể tổ chức các hoạt động học tập, tự tin trong giao tiếp.

**-Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực tự chủ trong các hoạt động học tập, chuyên môn được đào tạo; có thể thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng khách nhau liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có thể chịu trách nhiệm về công việc của mình.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：认识一下 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 2 | 第二课：吃点儿什么 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 3 | 第三课: 在校园里 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 4 | Ôn tập + HSKK Trung cấp | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 5 | 第四课：住的麻烦 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 6 | 第六课：做客 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 7 | 第七课：旅行计划 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 8 | Ôn tập + HSKK Trung cấp | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 9 | 第八课：生活服务 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 10 | 第九课：北京的市场 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 11 | 第十课：为了健康 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 12 | 复习+测验（一） | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
| 13 | 第十一课：购物 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 14 | 第十二课：谈论朋友 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 15 | 第十三课：旅行归来 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 16 | Ôn tập + HSKK Trung cấp | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 17 | 第十四课：体育健身 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 18 | 第十五课：各有所爱 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 19 | Ôn tập + HSKK Trung cấp | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 20 | 复习+测验（二） | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 30 | 28 | 2 |

**2. Nội dung chi tiết**

**Chương 1: 第一课：认识一下 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu khi làm quen với người lạ trong các tình huống khác nhau.

- Vận dụng được các mẫu câu trong bài:“ 是......的、先...， 然后...、一边...， 一边...、一...也/都+不/没..”

- Ứng xử, đối đáp linh hoạt trong khi giới thiệu làm quen trong các tình huống khác nhau như gặp mặt lần đầu, gặp mặt sau thời gian dài không gặp nhau, làm người trung gian.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 2:第二课：吃点儿什么 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và nói được những từ ngữ thường dùng liên quan đến đồ ăn, món ăn.

- Vận dụng được các mẫu câu : “又......又......、挺......的......、动词+得了/不了、一......就......、......有一点点......”trong thực tế.

- Có thể trao đổi dùng những từ ngữ, mẫu câu vừa học bày tỏ quan điểm, nhận xét về món ăn bất kỳ.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 3:第三课：在校园里 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu cách dùng và vận dụng được từ ngữ liên quan đến “认识”.

- Hiểu và vận dụng được các mẫu câu:“ 你这是......、原来......怪不得......、不过......、什么......都......、不但......而且......” khi đưa ra ý kiến hoặc các vấn đề thường ngày trong cuộc sống và công việc, học tập.

- Có thể hỏi đáp, mời cơm đối tác, bạn bè v.v....

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 4:Ôn tập + HSKK Trung cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 1, 2, 3

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được kết cấu của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Giới thiệu kết cấu đề HSKK Trung cấp

- Tiếp cận đề HSKK Trung cấp

**Chương 5:第四课：住的麻烦 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu cách dùng và vận dụng được từ ngữ khi phàn nàn, chưa vừa lòng một vấn đề nào đó.

- Vận dụng được mẫu câu ““既......也.....、不是......吗？，các phó từ “才、偏偏”.

- Có thể trao đổi tế nhị và thẳng thắn với bạn bè, đồng nghiệp, người thân... về những thói quen, sở thích của nhau để có thể thích ứng khi chung sống hoặc làm việc, học tập, hợp tác với nhau.

- Thuyết trình được những lợi ích và tác hại của một số thói quen thông thường của con người như: ngủ trưa, sự ồn ào, ngủ muộn, không ăn sáng v.v....

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 6:第六课：做客 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Ứng xử, đối đáp linh hoạt trong khi giới thiệu làm quen trong các tình huống khác nhau như gặp mặt lần đầu, gặp mặt sau thời gian dài không gặp nhau, đến nhà bạn chơi.

- Vận dụng được mẫu câu ““早.....、.....什么..... 、 .....显得..... 、 没什么.....” ，các phó từ “其实”.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 7:第七课：旅行计划 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu liên quan đến dự định, kế hoạch đi du lịch:“ .除了.....、.....哪儿，.....哪儿、既.....，又/也.....、既.....，又/也.....”

- Giao tiếp, trao đổi linh hoạt, hợp lý khi bàn về việc lập kế hoạch, thời gian, địa điểm, phương tiện đi du lịch.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 8:Ôn tập + HSKK Trung cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 4, 6, 7

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được dạng đề Nghe và thuật lại của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Giới thiệu dạng đề Nghe và thuật lại của đề HSKK Trung cấp

- Luyện dạng đề Nghe và thuật lại của đề HSKK Trung cấp

**Chương 9:第八课：生活服务 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu để nói về vấn đề thói quen, vấn đề thích nghi với hoàn cảnh, môi trường mới của con người.

- Vận dụng từ ngữ, mẫu câu：“.....的话、特别是....、.....，一下、急着+动词、.....多了”

- Có thể hội thoại về cách mua sắm, đánh giá đồ vật sử dụng hàng ngày.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 10:第九课：北京的市场 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu bàn về mua bán ở Bắc Kinh:“不要…、...多、听说、...不用...、A不如B”

- Giao tiếp, trao đổi, hỏi đáp, bày tỏ ý kiến về các vấn đề mua bán, mặc cả khi đi mua hàng. Đồng thời so sánh khi đi mua sắm của Việt Nam và Trung Quốc

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 11:第十课：为了健康 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu về lĩnh vực sức khỏe, chăm sóc sửa khỏe.

- Giới thiệu, thuyết trình quan điểm nhận thức bản thân về vai trò của sức khỏe.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 12:复习 + 测验（一） Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 8, 9, 10

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

**Chương 13:第十一课：购物 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu thường dùng khi đi mua sắm

- Có thể vận dụng các mẫu câu:“ 够......的、.....，最好.....、.....什么的.....、.....吧，.....吧，.....吧，.....吧、.....，只要.....”

- Hội thoại trực tiếp trên lớp về các phương thức mua sắm mà bản thân sử dụng, cách mặc cả khi mua sắm.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 14:第十二课：谈论朋友 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu thường dùng khi giới thiệu, nói về một người bạn.

- Vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu: “可不是吗、...什么...什么...、...，再说...、说不定”

- Hội thoại nhóm giới thiệu nói về một người bạn mà mình thân nhất, thực hiên tự đánh giá nhận xét giữa các nhóm.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 15:第十三课：旅行归来 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu thường dùng khi đi du lịch, các khó khăn gặp phải khi đi du lịch.

- Vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu: “别提+多+形/动+了、之一、要说, 如果说、无论...也/都...”

- Hội thoại nhóm kể về một lần du lịch đáng nhớ nhất, thực hiên tự đánh giá nhận xét giữa các nhóm.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 16:Ôn tập + HSKK Trung cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 11, 12, 13

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được dạng đề Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Giới thiệu dạng đề Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

- Luyện dạng đề Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

**Chương 17:第十四课：体育健身 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu về các môn thể thao, và xu hướng hiện tại người Trung Quốc thích nâng cao sức khỏe bằng những phương thức nào.

- Vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu: “......没......、......并......、......倒......, 随着......”

- Hội thoại về các cách thức nâng cao sức khỏe của bản thân, cũng như người thân trong gia đình.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 18:第十五课：各有所爱 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu nói về sở thích riêng của từng người, so sánh với sở thích của người khác.

- Vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu: “......，反正.......、就是......也......、可是，但是、不/没+怎么+动词/形容词”

- Hội thoại về sở thích của mình, cũng như so sánh sở thích của mình với bạn cùng lớp.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Chương 19:Ôn tập + HSKK Trung cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 14, 15

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được dạng đề Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Giới thiệu dạng đề Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

- Luyện dạng đề Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

**Chương 20:复习 + 测验（二） Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về các chủ đề đã học

- Nắm được hai dạng đề Nghe và thuật lại và Miêu tả tranh của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các chủ đề và đưa ra các câu hỏi liên quan đến các chủ đề

- Luyện tập hội thoại

- Luyện hai dạng đề của đề HSKK Trung cấp

- Kiểm tra

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:** từ vựng, mẫu câu có trong từng bài, thường dùng để trao đổi thông tin cá nhân và phục vụ nhu cầu giao tiếp hàng ngày.

**- Kỹ năng:** Vận dụng linh hoạt ngôn ngữ vào hội thoại, thuyết trình với các chủ đề đã được chuẩn bị trước.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học: Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 2 bài, kiểm tra định kỳ 2 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: vấn đáp.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Áp dụng cho trình độ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc kỳ 2 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với GV: Phương pháp chủ yếu khi giảng dạy mô đun này là làm mẫu, hội thoại, phát vấn, gợi mở, làm việc theo nhóm.

- Đối với người học: Phương pháp chủ yếu là đàm thoại, thảo luận, thuyết trình, làm việc theo nhóm.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Phần lý thuyết phải giảng rõ ràng, có trọng tâm, GV phát âm phải chính xác, rõ ràng.

- Nắm vững yêu cầu của mô đun, mục tiêu của từng bài.Vạch kế hoạch lên lớp cho từng bài, chuẩn bị đầy đủ thiết bị dạy học và đồ dùng trực quan để tăng cường hiệu quả dạy học. Kết hợp giảng với luyện tập cho sinh viên.

- Sử dụng đúng mức và có hiệu quả các phương tiện dạy học như băng tiếng, băng hình và đồ dùng trực quan.

- Tập trung vào luyện giao tiếp cho sinh viên, không sa đà vào giải thích các hiện tượng ngữ pháp.

- GV cần hướng dẫn sinh viên cách tự học, khai thác tài liệu, làm việc nhóm.

- Sinh viên phải được luyện nói nhiều ở trên lớp, được làm quen với nhiều tình huống khác nhau trong đời sống hàng ngày, là người chủ động nắm bắt kiến thức dưới sự hướng dẫn, gợi mở của giáo viên.

**4. Tài liệu tham khảo**

- Tài liệu chính:

[1]马箭飞主编·《汉语口语速成二》，北京语言大学出版社，2011年

[2] Triệu Kim Minh chủ biên (Nguyễn Thị Minh Hồng dịch), Đàm thoại tiếng Trung Quốc cấp tốc （路 – Tập 2）, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

- Tài liệu tham khảo:

[3] Trần Hiền Thần chủ biên, 345 câu khẩu ngữ tiếng Hán (2+3), Nhà xuất bản Thời Đại, 2014.

[4] 刘德联、刘晓雨·《中级汉语口语》1（博雅），北京大学出版社，2016年

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Đọc tiếng Trung 2**

**Mã mô đun: MĐ18**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 30 giờ (Lý thuyết: 10 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 18 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

**- Vị trí:** Thực hiện trước môn học Đọc 3 và song song với môn học Nghe 2, Viết 2, Nói 2.

**- Tính chất:** Luyện cho sinh viên khả năng đọc tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 2.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Mô đun tiếp nối nội dung mô đun Đọc tiếng Trung Quốc 1, tiếp tục và kết thúc loạt kiến thức ngữ pháp cơ bản giai đoạn sơ cấp, tiến đến hướng dẫn sinh viên nắm bắt sâu về ngữ pháp và việc vận dụng từ ngữ, nhằm nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của sinh viên. Mô đun giới thiệu cho sinh viên cách viết, ý nghĩa và cách dùng cơ bản của khoảng 900 từ mới, ứng dụng để đọc hiểu tương đối nhanh và chính xác các loại văn bản trong chương trình học có độ dài khoảng 250-600 chữ, vận dụng linh hoạt các từ ngữ đã học để viết thành đoạn văn hoàn chỉnh có độ dài khoảng 200 - 250 chữ.

Mô đun cũng giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm giúp sinh viên tăng cường sự hiểu biết hơn nữa đối với đất nước Trung Hoa; các dạng bài tập ngữ pháp tương ứng trong các tài liệu bổ trợ như HSK, các giáo trình khác… nhằm giúp sinh viên nắm chắc ngữ pháp tiếng Trung Quốc và có thể thực hiện các bài tập ngôn ngữ một cách chính xác.

Ngoài ra, mô đun cũng hướng dẫn sinh viên có thể tự tìm hiểu thêm về thành ngữ, quán ngữ … trong tiếng Trung Quốc, đồng thời tìm đọc thêm các tài liệu với các chủ đề khác nhau có liên quan đến nội dung học (có độ dài tương đương chương trình học hoặc hơn, với lượng từ mới khoảng 5 - 8%), nhằm rèn luyện nâng cao hơn nữa kỹ năng đọc và cung cấp vốn từ vựng cho kỹ năng viết ở trình độ trung cấp.

**- Kỹ năng:**

+ Tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin từng đoạn hội thoại, đoạn văn hoặc bài văn hoàn chỉnh có độ dài khoảng 250-400 chữ Hán về các chủ đề khoa học, xã hội, kinh tế, văn hóa... và hoàn thành tốt các bài tập đọc hiểu tương ứng trong các tài liệu luyện thi HSK cấp 3..

+ Đọc lướt nhằm phán đoán, xác định được thông tin cần tìm trong các tài liệu như thư từ, sách báo, quảng cáo... với tốc độ tương đối nhanh.

+ Từng bước nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Hán.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第二十三课 + 第二十四课 | 3 | 1 | 2 |  |
| 2 | 第二十五课 + 第二十六课 | 3 | 1 | 2 |  |
| 3 | 第二十七课 + 第二十八课 | 3 | 1 | 2 |  |
| 4 | 第二十九课 + 第三十课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 5 | 第一课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 6 | 第二课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 7 | 第三课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 8 | 复习 + 测验（一） | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 9 | 第四课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 10 | 第五课 | 2 | 1 | 1 |  |
| 11 | 第六课 | 1 | 0 | 1 |  |
| 12 | 第七课 | 1 | 0 | 1 |  |
| 13 | 第八课 | 1 | 0 | 1 |  |
| 14 | 第九课 | 1 | 0 | 1 |  |
| 15 | 第十课 + 复习+测验（二） | 2 | 0 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 10 | 18 | 2 |

1. **Nội dung Chi tiết**

**Bài 1:（第一册）第二十三课 + 第二十四课 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文**

**2.4. 练习**

**Bài 2: 第二十五课 + 第二十六课 Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文**

**2.4. 练习**

**Bài 3: 第二十七课 + 第二十八课 Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文**

**2.4. 练习**

**Bài 4: 第二十九课 + 第三十课 Thời gian : 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文**

**2.4. 练习**

**Bài 5 :（第二册）第一课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn (khoảng 50 từ)

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Viết được một đoạn văn khoảng 50 từ kể về sở thích của bản thân

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：张华的爱好**

**2.4. 练习**

**Bài 6:第二课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Viết được một đoạn văn khoảng 50 từ nói về thời tiết của Hà Nội

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：北京的四季**

**2.4. 练习**

**Bài 7第三课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn ngắn (khoảng 100 từ)

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Viết được một đoạn văn khoảng 50 từ kể về môn thể thao mà mình thích

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：我爱好体育运动**

**2.4. 练习**

**Bài 8复习 + 测验（一） Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Ôn lại những kiến thức đã học ở các bài trước

- Làm thử đề đọc HSK2

- Kiểm tra hệ số 1

**2. Nội dung**

**2.1. Kiểm tra kiến thức**

**2.2. Làm đề HSK2**

**2.3. Làm đề kiểm tra hệ số 2**

**Bài 9 :第四课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn ngắn (khoảng 100 từ)

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：汉字比赛**

**2.4. 练习**

**Bài 10第五课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 200 từ)

- Kể tên một số phương pháp chữa bệnh bằng đông y

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：针灸**

**2.4. 练习**

**Bài 11:第六课 Thời gian: 1 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 200 từ)

- Kể về hoạt động lúc rảnh rỗi của mình

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：我的课余生活**

**2.4. 练习**

**Bài 12第七课 Thời gian: 1 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 200 từ)

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：听讲座**

**2.4. 练习**

**Bài 13第八课 Thời gian: 1 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 300 từ)

- Kể tên các biện pháp án toàn giao thông bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：注意交通安全**

**2.4. 练习**

**Bài 14（第二册）第九课 Thời gian: 1 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 300 từ)

- Giới thiệu về Lỗ Tấn ( tên, quê quán, cuộc đời, tác phẩm tiêu biểu, đánh giá)

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：鲁迅**

**2.4. 练习**

**Bài 15第十课 + 复习 + 测验 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 400 từ)

- So sánh hôn lễ của Trung Quốc với hôn lễ của Việt Nam

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：婚礼**

**2.4. 测验**

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học cabin.

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

- Kiến thức: Nắm vững từ vựng, cấu trúc, cách diễn đạt câu, đoạn văn

- Kỹ năng: Kỹ năng đọc hiểu câu, đoạn văn và tóm tắt lại nội dung bài khóa

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá chất lượng công việc của mình và của nhóm sau khi đã hoàn thành.

**2. Phương pháp đánh giá**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học: Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 1 bài, kiểm tra định kỳ 1 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 2 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Đọc to, rõ ràng các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

彭志平：《汉语阅读教程》第二册，北京语言大学出版社，2009年。

- Tài liệu tham khảo

刘云主编，新汉语水平考试（四级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ <http://dict.cn/>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Viết tiếng Trung 2**

**Mã mô đun: MĐ19**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 30 giờ (Lý thuyết: 10 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 18 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là mô đun thứ hai trong chuỗi mô đun Viết, thực hiện trước mô đun Viết 3 và song song với các môn học Nghe 2, Đọc 2, Nói 2.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng viết tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 2.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Mô đun tiếp nối nội dung môn học tiếng Trung Quốc viết 1, tiếp tục và kết thúc loạt kiến thức ngữ pháp cơ bản giai đoạn sơ cấp, tiến đến hướng dẫn sinh viên nắm bắt sâu về ngữ pháp và việc vận dụng từ ngữ, nhằm nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của sinh viên. Mô đun giới thiệu cho sinh viên cách viết, ý nghĩa và cách dùng cơ bản của khoảng 900 từ mới, ứng dụng để đọc hiểu tương đối nhanh và chính xác các loại văn bản trong chương trình học có độ dài khoảng 250-600 chữ, vận dụng linh hoạt các từ ngữ đã học để viết thành đoạn văn hoàn chỉnh có độ dài khoảng 200 - 250 chữ.

Mô đun cũng giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm giúp sinh viên tăng cường sự hiểu biết hơn nữa đối với đất nước Trung Hoa; các dạng bài tập ngữ pháp tương ứng trong các tài liệu bổ trợ như HSK, các giáo trình khác… nhằm giúp sinh viên nắm chắc ngữ pháp tiếng Trung Quốc và có thể thực hiện các bài tập ngôn ngữ một cách chính xác.

Ngoài ra, mô đun cũng hướng dẫn sinh viên có thể tự tìm hiểu thêm về thành ngữ, quán ngữ … trong tiếng Trung Quốc, đồng thời tìm đọc thêm các tài liệu với các chủ đề khác nhau có liên quan đến nội dung học (có độ dài tương đương chương trình học hoặc hơn, với lượng từ mới khoảng 5 - 8%), nhằm rèn luyện nâng cao hơn nữa kỹ năng đọc và cung cấp vốn từ vựng cho kỹ năng viết ở trình độ trung cấp.

**- Kỹ năng:**

+ Sử dụng vốn từ vựng và hiện tượng ngữ pháp đã học thực hiện được các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình học và giáo trình tham khảo (hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống...).

+ Vận dụng linh hoạt từ ngữ và cấu trúc câu đã được học viết các văn bản dưới dạng thức tường thuật, kể chuyện, miêu tả về một người hoặc một địa danh nào đó; kể một câu chuyện; trình bày suy nghĩ cá nhân về một vấn đề nào đó… một cách tương đối mạch lạc, chuẩn xác.

+ Viết các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

+ Ghi chép thành các điểm chính khi nghe một đoạn thông tin đơn giản, quen thuộc, được trình bày rõ ràng và chuẩn xác.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng viết tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第十一课：我的房间 | 2 | 1 | 1 |  |
| 2 | 第十二课：这里的交通很方便 | 2 | 1 | 1 |  |
| 3 | 修改学生的作文 | 2 | 0 | 2 |  |
| 4 | 第十三课：我最喜欢的东西 | 2 | 1 | 1 |  |
| 5 | 第十四课：中国的饺子和烤鸭 | 2 | 1 | 1 |  |
| 6 | HSK 3 + 补充练习 | 2 | 0 | 2 |  |
| 7 | 第十五课：请假条 | 2 | 1 | 1 |  |
| 8 | 修改学生的作文 | 2 | 0 | 1 | 1 |
| 9 | HSK 3 + 补充练习 | 2 | 1 | 1 |  |
| 10 | （初级二）第一课：留言条 | 2 | 1 | 1 |  |
| 11 | 第二课：我和我的同屋 | 2 | 1 | 1 |  |
| 12 | 修改学生的作文 | 2 | 0 | 2 |  |
| 13 | HSK3 + 补充练习 | 2 | 1 | 1 |  |
| 14 | 第三课：买旗袍 | 2 | 1 | 1 |  |
| 15 | 复习 + HS2 | 2 | 0 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 10 | 18 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1: 第十一课：我的房间 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng, cấu trúc liên quan đến chủ đề căn phòng

- Sử dụng từ, cấu trúc đã được cung cấp để viết đoạn văn theo chủ đề

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 2: 第十二课：这里的交通很方便 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được từ vựng, cấu trúc liên quan đến chủ đề giao thông

- Giới thiệu được phương hướng, vị trí và các tuyến đường

- So sánh tình hình giao thông Trung Quốc và Việt Nam

- Sử dụng từ, cấu trúc đã được cung cấp để viết đoạn văn theo chủ đề

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 3修改学生的作文 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

- Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

- Tham khảo các bài viết tốt

**2. Nội dung**

**2.1. Sinh viên hoàn thành bài viết**

**2.2. GV sửa bài trực tiếp trên lớp**

**2.3. Hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm**

**Bài 4第十三课：我最喜欢的东西 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Kể tên đồ vật yêu thích nhất bằng tiếng Trung

- Sử dụng từ, cấu trúc đã được cung cấp để viết đoạn văn theo chủ đề

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 5第十四课：中国的饺子和烤鸭 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được thông tin về các món ăn nổi tiếng của Trung Quốc

- Sử dụng từ, cấu trúc đã được cung cấp để viết đoạn văn về chủ đề món ăn

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 6:HSK 3+ 补充练习 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sơ bộ năm được cấu trúc đề thi viết HSK3

- Sử dụng từ, cấu trúc đã học để làm bài tập HSK3

**2. Nội dung**

**2.1. 介绍HSK3写作部分**

**2.2. 练习**

**Bài 7第十五课：请假条 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được quy cách viết văn bản hành chính trong tiếng Trung

- Viết đơn xin nghỉ học bằng tiếng Trung

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 8修改学生的作文 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

- Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

- Tham khảo các bài viết tốt

**2. Nội dung**

**2.1. Sinh viên hoàn thành bài viết**

**2.2. GV sửa bài trực tiếp trên lớp**

**2.3. Hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm**

**Bài 9HSK 3+ 补充练习 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sơ bộ năm được cấu trúc đề thi viết HSK3

- Sử dụng từ, cấu trúc đã học để làm bài tập HSK3

**2. Nội dung**

**2.1. 介绍HSK3写作部分**

**2.2. 练习**

**Bài 10第一课：留言条 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được quy cách viết văn bản hành chính trong tiếng Trung

- Viết lời nhắn bằng tiếng Trung

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 11第二课：我和我的同屋 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Kể về bạn cùng phòng bằng tiếng Trung ( giới thiệu tên, quê quán, sở thích, nghề nghiệp, miêu tả ngoại hình, tính cách,…)

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 12修改学生的作文 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

- Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

- Tham khảo các bài viết tốt

**2. Nội dung**

**2.1. Sinh viên hoàn thành bài viết**

**2.2. GV sửa bài trực tiếp trên lớp**

**2.3. Hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm**

**Bài 13HSK 3+ 补充练习 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sơ bộ năm được cấu trúc đề thi viết HSK3

- Sử dụng từ, cấu trúc đã học để làm bài tập HSK3

**2. Nội dung**

**2.1. 介绍HSK3写作部分**

**2.2. 练习**

**Bài 14第三课：买旗袍 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được thông tin về trang phục của Trung Quốc

- Tưởng tượng và viết đoạn văn kể về một lần đi mua quần áo Trung Quốc

**2. Nội dung**

**2.1. 热身活动**

**2.2. 语言形式**

**2.3. 动手写**

**Bài 15复习+ 考试 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Tổng kết lại từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các chủ đề đã học

- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập

**2. Nội dung**

**2.1. Ôn tập lý thuyết**

**2.2. Kiểm tra**

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lý thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 200-300 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ, câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

+ Khả năng viết nhiều dạng câu điễn đạt một ý nghĩa.

+ Khả năng viết đoạn văn hoàn chỉnh nói lên quan điểm cá nhân về các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- **Kỹ năng:**

+ Sử dụng vốn từ vựng và hiện tượng ngữ pháp đã học thực hiện được các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình học và giáo trình tham khảo (hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống...).

+ Vận dụng linh hoạt từ ngữ và cấu trúc câu đã được học viết các văn bản dưới dạng thức tường thuật, kể chuyện, miêu tả về một người hoặc một địa danh nào đó; kể một câu chuyện; trình bày suy nghĩ cá nhân về một vấn đề nào đó… một cách tương đối mạch lạc, chuẩn xác.

+ Viết các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

+ Ghi chép thành các điểm chính khi nghe một đoạn thông tin đơn giản, quen thuộc, được trình bày rõ ràng và chuẩn xác.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng viết tiếng Trung Quốc.

**2. Phương pháp đánh giá:**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun.

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

**- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 2 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.**

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Viết các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

陈作宏，《体验汉语写作教程》（初级1,2），高等教育出版社，2006年

- Tài liệu tham khảo

刘云主编，新汉语水平考试（四级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ http://dict.cn/

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Tiếng Trung tổng hợp 3**

**Mã mô đun: MĐ20**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra và ôn tập: 2 giờ )

**I. Vị trí, tính chất của mô đun:**

- Vị trí: Thực hiện song song với mô đun Đọc 3, Viết 3, Nghe 3, Nói 3

- Tính chất: Bồi dưỡng tổng hợp 4 kĩ năng Nghe nói đọc viết Tiếng Trung cho sinh viên

**II. Mục tiêu của mô đun:**

**- Kiến thức:**

+ Cung cấp đầy đủ 2800 từ vựng, mỗi bài được phân bố khoảng 40 từ mới, thích hợp cho sinh viên có trình độ trung cấp.

+ Cung cấp ngữ pháp quan trọng của trình độ Tiếng Trung trung cấp, đặc biệt thông qua bài khoá và các bài luyện tập như sửa câu sai, điền từ, sắp xếp câu… để giúp sinh viên hiểu sâu hơn cách dùng từ.

+ Thông qua bài khoá bồi dưỡng khả năng đọc hiểu và biểu đạt thành đoạn của sinh viên. Nội dung bài khoá chủ yếu xoay quanh các câu chuyện ngắn về cuộc sống xã hội đương đại của Trung Quốc: Khí hậu Bắc Kinh, cuộc sống của du học sinh, lí tưởng và ước mơ nghề nghiệp, nâng cao gía trị bản thân……

**- Kỹ năng:**

+ Nghe: nghe đoạn văn dài và nắm bắt được nội dung, biết cách khái quát nội dung bài khoá

+ Đọc hiểu : Hiểu được ý chính trong các văn bản ngắn. Tìm được thông tin quan trọng của bài khoá, đồng thời nắm đuợc cách dùng từ và ngữ pháp trọng điểm thông qua cách hành văn của bài khoá.

+ Nói: có thể dùng lời của bản thân diễn đạt lại nội dung bài khoá, hoặc tạo ra các đoạn văn hoặc đoạn hội thoại có nội dung tương tự

+ Viết: Thông qua đọc hiểu bài khoá, có thể trần thuật bài khoá dưới dạng chữ viết, viết cảm nhận sau khi đọc bài khoá, hoặc viết đoạn văn theo đề tài tương tự.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | （下）第11课：前边开过来一辆车 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 2 | 第12课：为什么把 “福 “字倒贴在门上 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 3 | 第13课：请把护照和机票给我 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 4 | 复习（一） | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 5 | 第14课：我的腿被自行车撞伤了 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 6 | 第15课：京剧我看得懂，但是听不懂 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 7 | 第16课：山这么高，你爬得上去吗 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 8 | 复习（二）+测试一 | 6 | 2 | 3 | 1 |
| 9 | 第17课: 我想起来了 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 10 | 第18课：寒假你打算去哪儿旅行 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 11 | 复习（三） | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 12 | 第19课：有困难找警察 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 13 | 第20课：吉利的数字 | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 14 | 复习（四） | 6 | 2 | 4 | 0 |
| 15 | 复习（五） + 测试（二） | 6 | 2 | 3 | 1 |
|  | Cộng | 90 | 30 | 58 | 2 |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài 1: 第十一课：前边开过来一辆车 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề nhà cửa, vườn cây.... Nắm được cách biểu đạt sự tồn tại của sự vật. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết bài nói về cuộc sống xóm làng của người Việt Nam.

**2. Nội dung**

课文： 1.前边开过来一辆空车。

2.年经人打扮得越来越漂亮。

生词

注释： “在家靠父母， 出门靠朋友”

语法： 1.人或事物的存在和出现：存现句。

2.变化的表达：“越来越….”和 “越…越”

练习

**Bài 2第十二课：为什么把 “福 “字倒贴在门上 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề đồ đạc nội thất, thiết bị trong gia đình.... Nắm được cách dùng câu chữ “把”. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết bài nói về việc dọn dẹp, trang hoàng nhà cửa chuẩn bị đón tết.

**2. Nội dung**

**课文： 1.我们把教室布置成了会场。**

**2.把对联贴在大门两边。**

**3.为什么把“副”字倒着贴在门上呢？**

**生词**

**注释： 过春节的时候， 差不多家家都贴“副”字**

**语法： “把”字句**

**练习**

**Bài 3:第十三课：请把护照和机票给我 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề hàng không.... Nắm được cách dùng câu chữ “把” với những yêu cầu cụ thể. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết hội thoại tiếp viên hàng không hướng dẫn hành khách các thao tác và lưu ý khi tham gia chuyến bay.

**2. Nội dung**

课文： 1.请把护照和机票给我。

2.你把灯打开

生词

注释

语法： “把”字句 （2）

练习

**Bài 4:复习（一） Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Tổng kết lại từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các chủ đề đã học

- Làm bài tập đánh giá kết quả học tập

**2. Nội dung**

**Ôn tập lý thuyết**

**Bài 5第十四课：我的腿被自行车撞伤了 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề sự cố giao thông, bói toán.... Nắm được cách dùng câu bị động. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết đoạn văn kể về 1 sự cố mà bạn gặp phải (diễn biến, nguyên nhân, kết quả....)

**2. Nội dung**

课文： 1.我的腿被自行车撞上了

2.钱包让小偷偷走了

生词

注释：“还好， 骨头没被撞伤”，“钱不多，才几十块钱”

语法： 被动意义的表达 “被”字句

练习

**Bài 6第十五课：京剧我看得懂，但是听不懂 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề nghệ thuật kinh kịch Trung Quốc.... Nắm được cách dùng bổ ngữ khả năng. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết hội thoại trao đổi về việc đi xem buổi biểu diễn kinh kịch, các vấn đề phát sinh và dùng bổ ngữ kết quả dự đoán tình hình.

**2. Nội dung**

课文： 1.京剧我看得懂， 但是听不懂

2.他有事，去不了

生词

注释

语法： 1.可能补语 （1）

2.动作能否发生或完成：动词+得/不+ 了

练习

**Bài 7第十六课：山这么高，你爬得上去吗 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề nghệ thuật kinh kịch Trung Quốc.... Nắm được cách dùng bổ ngữ khả năng và bổ ngữ kết quả, phân biệt được 2 loại bổ ngữ. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết TQUa sẻ kinh nghiệm và những điều cần lưu ý khi đi leo núi.

**2. Nội dung**

**课文： 1.山这么高， 你爬得上去吗？**

**2.我担心自己演不好。**

**生词**

**注释：“世上无难事，只怕有心人”**

**语法： 1.可能补语 （2）**

**2.可能补语与状态补语**

**3.只要………就**

**练习**

**Bài 8:复习 + 测试（一） Thời gian: 6 giờ**

**Mục tiêu:**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học từ bài 14-16. Vận dụng vào làm bài tập, bài kiểm tra và giao tiếp thực tế.

**Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài kiểm tra với nội dung kiến thức từ bài 11 đến bài 16.**

**Bài 9: 第十七课：我想起了 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề việc làm, học tập.... Nắm được cáchbiểu đạt kết quả động tác. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết hội thoại kể về 1 việc bạn đã quên bẵng đi, sau đó nhớ lại được.

**2. Nội dung**

**课文： 1.我想起来了。**

**2.我们还想学下去**

**生词**

**注释：“ 我们公司是搞中外文化交流的”**

**语法：动作结果的表达：趋向补语的引申用法**

**练习**

**Bài 10: 第十八课：寒假你打算去哪儿旅行 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề món ăn, nghỉ đông, du lịch, danh lam thắng cảnh.... Nắm được cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn, hai động tác cùng tiến hành. Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết đoạn văn nói về dự định đi du lịch và chuyến đi đáng nhớ của bản thân.

**2. Nội dung**

**课文： 1.吃什么都可以**

**2.你是哪儿冷去哪儿啊**

**生词**

**注释： “ 上有天堂，下有 苏杭”**

**语法：**

**练习**

**Bài 11复习（三） Thời gian: 6 giờ**

**Mục tiêu:**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học, vận dụng vào làm bài tập, và giao tiếp thực tế.

**Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài kiểm tập với nội dung kiến thức đã học**

**Bài 12第十九课：有困难找警察 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề cảnh sát, công an, tranh nghệ thuật Trung Quốc.... Nắm được cách dùng câu phức không có liên từ, bổ ngữ trạng thái... Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Giải thích về ý nghĩa bộ 3 “ Tùng, trúc, mai” trong trnah nghệ thuật TQ. Viết về 1 việc đáng nhớ với các chú cảnh sát, công an.

**2. Nội dung**

**课文**

**生词**

**注释**

**语法**

**练习**

**Bài 13: 第20课：吉林的数字 Thời gian : 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Biết cách sử dụng các từ ngữ liên quan tới chủ đề con số may mắn, tiệc hội.... Nắm được cách dùng câu phản vấn, hai lần phủ định... Vận dụng làm bài tập và giao tiếp thực tế. Viết bài trình bày hiểu biết của bản thân về quan niệm con số may mắn của người Việt Nam và Trung Quốc.

**2. Nội dung**

**课文**

**生词**

**注释**

**语法**

**Bài 14复习（四） Thời gian: 6 giờ**

**Mục tiêu:**

- Biết cách sử dụng các từ ngữ, ngữ pháp, cách giao tiếp về chủ đề đã học, vận dụng vào làm bài tập, và giao tiếp thực tế.

**Nội dung:**

**Ôn tập và làm bài kiểm tập với nội dung kiến thức đã học**

**Bài 15复习 + 测试（一） Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Tổng kết lại từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các chủ đề đã học

- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập

**2. Nội dung**

**2.1. Ôn tập lý thuyết**

**2.2. Kiểm tra**

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lý thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 300-500 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ, câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

**- Kỹ năng:**

+ Nghe: nghe đoạn văn dài và nắm bắt được nội dung, biết cách khái quát nội dung bài khoá

+ Đọc hiểu : Hiểu được ý chính trong các văn bản ngắn. Tìm được thông tin quan trọng của bài khoá, đồng thời nắm đuợc cách dùng từ và ngữ pháp trọng điểm thông qua cách hành văn của bài khoá.

+ Nói: có thể dùng lời của bản thân diễn đạt lại nội dung bài khoá, hoặc tạo ra các đoạn văn hoặc đoạn hội thoại có nội dung tương tự

+ Viết: Thông qua đọc hiểu bài khoá, có thể trần thuật bài khoá dưới dạng chữ viết, viết cảm nhận sau khi đọc bài khoá, hoặc viết đoạn văn theo đề tài tương tự.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc

**2. Phương pháp đánh giá**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun.

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 1 năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Các thành ngữ và cụm từ 4 chữ trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Đọc hiểu nội dung bài đọc hiểu, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

+ Từ ngữ trọng điểm cần luyện nhiều

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

杨寄洲 主编 《汉语教程》 - 对外汉语本科系列教材（修订本） 2006年出版

Giáo trình Hán ngữ (Phiên bản mới) - Dùng cho sinh viên năm thứ nhất, nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Tập 3 quyển thượng).

- Tài liệu tham khảo

-刘云主编，新汉语水平考试（三级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.chinese-tools.com/learn/chinese

2/ http://www. chinesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ http://dict.cn/

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Nghe tiếng Trung 3**

**Mã mô đun: MĐ21**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là mô đun sau Nghe tiếng Trung 2. Được thực hiện song song với các môn học Nói 3, Đọc 3, Viết 3.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng nghe tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương HSK4 và tiền HSK5.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Nghe hiểu được bài văn tự sự, bài giới thiệu, bản tin. Trang bị được từ ngữ và các cấu trúc biểu đạt ở các lĩnh vực thường ngày của cuộc sông như: Sức khỏe; giáo dục; du lịch; sở thích thói quen; hôn nhân… Phát biểu được quan điểm và cách nhìn nhận của bản thân về các lĩnh vực như: sức khỏe và thể thao; công việc; sở thích. Giới thiệu về một điểm du lịch trong hoặc ngoài nước. Nêu được quan điểm, ý kiến bản thân về chủ đề cho trước

**- Kỹ năng:**

Có kỹ năng nghe kỹ, nghe mở rộng, kỹ năng nghe HSK cấp 4-5, các bài văn tự sự dài ở các chủ điểm của cuộc sống hàng ngày, hoặc các chủ điểm mà xã hội quan tâm. Kỹ năng vận dụng các từ, cách biểu đạt vào các bài nói, vào môi trường giao tiếp cụ thể. Có kỹ năng nói mạch lạc, chính xác, tư duy logic, phản xạ tiếp nhận thông tin nhanh khi giao tiếp với bạn bè, hoặc người nói tiếng Trung Quốc.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | （第三册）Bài 1 : **迎来送往** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 2 | Bài 2: **左邻右舍** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 3 | Bài 3 : **跟中国不一样** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 4 | HSK3 | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 5 | Bài 4: **送什么礼物好** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 6 | Bài 5 : **谢谢你的生日** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 7 | 复习 + 测验（一） | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 8 | Bài 6 : **谈婚论嫁** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 9 | Bài 7 : **男人和女人** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 10 | HSK4 | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 11 | Bài 8 : **二人世界** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 12 | Bài 9 : **望子成龙** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 14 | Bài 10: **妈妈和儿子** | 3 | 1 | 2 | 0 |
| 15 | 复习 + 测验（二） | 6 | 2 | 3 | 1 |
|  | Cộng | 45 | 15 | 28 | 2 |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài 1: 迎来送往 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Biết vận dụng các câu khi đón khách và tiễn khách của người Trung Quốc

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：迎来送往

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**Bài 2: 左邻右舍 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Vận dụng nội dung bài khoá, nêu ra quan điểm về quan hệ hàng xóm trong xã hội hiện đại

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：左邻右舍

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**Bài 3：跟中国不一样 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Vận dụng nội dung bài khoá, so sánh được điểm giống và khác nhau giữa Trung Quốc và Việt Nam

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：跟中国不一样

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**汉语水平考试第三级 – 听力考试 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Củng cố kỹ năng làm bài HSK3 đã được luyện tập ở kỳ học trước

- Đạt điểm kỹ năng Nghe HSK3 trên 80

**2. Nội dung**

- Làm bài HSK3

**Bài 4：送什么礼物好 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Vận dụng nội dung bài khoá, nêu được quan điểm của bản thân về văn hoá tặng quà của người Trung Quốc và người Việt Nam trong các dịp khác nhau

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：送什么礼物好

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**Bài 5：谢谢你的生日 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Vận dụng nội dung bài khoá, kể về những câu chuyện về lòng tin giữa con người với con người

Nêu được quan điểm của bản thân về cách xử lý tình huống của các nhân vật trong bài nghe

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：谢谢你的生日

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**复习 + 测验（一） Thời gian: 3 giờ**

Mục tiêu: Củng cố các nội dung đã học

Nội dung: Làm bài kiểm tra đánh giá các nội dung đã học

**Bài 6：谈婚论嫁**

**Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Nghe hiểu và nói lại được tình hình thực tế của các nhân vật trong bài nghe

Vận dụng nội dung bài nghe, nêu được quan điểm cá nhân về vấn đề kết hôn

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：谈婚论嫁

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**Bài 7：男人和女人 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Nghe hiểu và nói lại được tình hình thực tế của các nhân vật trong bài nghe

Vận dụng nội dung bài nghe, so sánh được sự khác nhau giữa nam giới và nữ giới

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：男人和女人

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**汉语水平考试第四级 – 听力考试 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu dạng đề Nghe của HSK4

- Biết kỹ năng làm các dạng bài Nghe của HSK4

- Đạt điểm kỹ năng Nghe trên 60 điểm

**Bài 8：二人世界 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Nghe hiểu và nói lại được tình hình thực tế của các nhân vật trong bài nghe

Vận dụng nội dung bài nghe, nêu quan điểm về việc kết hôn nhưng không có con

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：二人世界

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**Bài 9：望子成龙 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Nghe hiểu và nói lại được tư tưởng Mong con thành tài của người Trung Quốc, đối chiếu với Việt Nam

Vận dụng nội dung bài nghe, nêu quan điểm cá nhân về phương pháp dạy con thời hiện đại

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：望子成龙

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**Bài 10：妈妈和儿子 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu câu, hội thoại và chọn đúng đáp án

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

Nghe hiểu và nói lại được suy nghĩ thực tế của các nhân vật trong bài nghe

Vận dụng nội dung bài nghe, nêu quan điểm về sự khác biệt thế hệ

**2. Nội dung**

- 听对话，选择正确答案

- 对话：妈妈和儿子

- 运用对话内容，练习口语

- 课外练习

**复习+考试 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

Củng cố toàn bộ nội dung đã học

**2. Nội dung**

Ôn tập và kiểm tra, đánh giá các nội dung đã học.

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức**

+ Nghe hiểu được bài văn tự sự.

+ Nghe bài giới thiệu, bản tin.

**- Kỹ năng:**

Có kỹ năng nghe kỹ, nghe mở rộng, kỹ năng nghe HSK cấp 4-5, các bài văn tự sự dài ở các chủ điểm của cuộc sống hàng ngày, hoặc các chủ điểm mà xã hội quan tâm. Kỹ năng vận dụng các từ, cách biểu đạt vào các bài nói, vào môi trường giao tiếp cụ thể. Có kỹ năng nói mạch lạc, chính xác, tư duy logic, phản xạ tiếp nhận thông tin nhanh khi giao tiếp với bạn bè, hoặc người nói tiếng Trung Quốc.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Bài thi học kì bao gồm kỹ năng Nghe thanh mẫu, vận mẫu, nghe chủ đề…

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Nghe hiểu và đọc đúng ngữ điệu đoạn văn hoặc hội thoại tương đối dài;

+ Nghe đoạn văn hoặc đoạn hội thoại (khoảng 120-150 chữ).

**4. Tài liệu tham khảo**

Giáo trình

《汉语听力教程》二年级教材,第三册,对外汉语本科系列教材, 北京语言大学出版社, 2010年。杨雪梅 (Giáo trình nghe Hán ngữ - Quyển III, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, bản năm 2010.)

《中级汉语听说教程（上）》(Giáo trình nghe nói trung cấp – Quyển thượng)

Học liệu tham khảo:

Các tài liệu HSK cấp 4,5 mới (phần nghe)

Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUna.org.cn/learning\_TQUnese/

2/ http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/

3/ http://kid.TQUnese.cn/node\_698.htm

4/ <http://www.listencn.cn>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Nói tiếng Trung Quốc 3**

**Mã mô đun: MĐ22**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là mô đun thứ ba trong chuỗi môn học nói, thực hiện song song với các môn học Nghe 3, Đọc 3, Viết 3.

- Tính chất: Thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

+ Hệ thống từ ngữ, mẫu câu, thường dùng trong đời sống, công việc thường ngày như những câu từ giao tiếp khi biếu tặng, than phiền, đề nghị, xin ý kiến, bàn về du lịch, cách tạm biệt, học tập,...

+ Hệ thống được những hiện tượng ngữ pháp cơ bản để vận dụng vào phục vụ giao tiếp thường ngày.

**- Kỹ năng:**

+ Kỹ năng nói: Giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến thói quen, sở thích, học tập và việc làm của mình. Tham gia đàm thoại các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, bày tỏ quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề liên quan trực tiếp đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày. Có thể trình bày, tranh luận, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa.

+ Kỹ năng nghe: Có thể theo dõi và hiểu được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu cuộc sống và công việc hàng ngày như học tập, du lịch, đi gửi đồ, biếu tặng...

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc nhóm qua các hoạt động học tập như phân vai, hoạt động cặp, nhóm.

+ Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có thể tự học, tự nghiên cứu, hợp tác và làm việc nhóm, có thể tổ chức các hoạt động học tập, tự tin trong giao tiếp.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực tự chủ trong các hoạt động học tập, chuyên môn được đào tạo; có thể thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng khách nhau liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có thể chịu trách nhiệm về công việc của mình.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第十六课：理想的职业 | 3 | 1 | 2 |  |
| 2 | 第十六课：理想的职业（2） | 3 | 1 | 2 |  |
| 3 | 第十七课：业余爱好 | 3 | 1 | 2 |  |
| 4 | 第十七课：业余爱好（2） | 3 | 1 | 2 |  |
| 5 | Ôn tập + HSKK Trung cấp | 3 | 1 | 2 |  |
| 6 | 第十八课：中国家庭 | 3 | 1 | 2 |  |
| 7 | 第十九课：看病人 | 3 | 1 | 2 |  |
| 8 | HSKK Trung cấp | 3 | 1 | 2 |  |
| 9 | 复习+测验（一） | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 10 | 第二十课：生活习惯 | 3 | 1 | 2 |  |
| 11 | 第二十一课：看比赛 | 3 | 1 | 2 |  |
| 12 | Ôn tập + HSKK Cao cấp | 2 | 1 | 1 |  |
| 13 | 第二十二课：春夏秋冬 | 3 | 1 | 2 |  |
| 14 | 第二十四课：考得怎么样 | 3 | 1 | 2 |  |
| 15 | Ôn tập + HSKK Cao cấp | 1 | 0 | 1 |  |
| 16 | 复习+测验（二） | 3 | 1 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 45 | 15 | 28 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1, 2 : 第十六课：理想的职业（速成） Thời gian : 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và nói được các từ ngữ thường dùng khi nói về các nghề nghiêp lý tưởng trong bài.

- Vận dụng được các mẫu câu khi biểu thị nghề nghiệp.

- Vận dụng được dạng câu “不然、再+形容词...+...、当人、可见” trong giao tiếp vân vân .

- Trao đổi được về vấn đề nghề nghiệp lý tưởng trong bài và liên hệ được với nghề nghiệp thực tế trong tương lai.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 3,4 : 第十七课：业余爱好 Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và nói được những từ ngữ thường dùng để nói về sở thích ngoài giờ.

- Vận dụng được các mẫu câu “谈不上，从...起，由于，是由于...，除此之外，...，于是...，...除了...。” vào giao tiếp thực tế.

- Có thể trao đổi và giao tiếp thực tế về sở thích ngoài giờ như : sưu tầm con tem, xem phim, xem chương trình bóng đá, đi du lịch v.v... và bày tỏ quan điểm về những vấn đề trên.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 5: Ôn tập + HSKK Trung cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 16, 17

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được hai dạng đề đã học của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

Giới thiệu dạng đề Trả lời câu hỏi của đề HSKK Trung cấp

Luyện dạng đề Trả lời câu hỏi của đề HSKK Trung cấp

**Bài 6:第十八课：中国家庭 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Thông qua bải giảng hiểu và vận dụng được cái từ ngữ liên quan đến gia đình vào trong giao tiếp thường ngày.

- H/s nắm vững các mẫu câu “...，几乎.../假如/根本/...出来/...否则/然而.../...一方面，另一方面...。” để ứng dụng trong giao tiếp thực tế.

- Có thể hỏi đáp, đề xuất ý kiển về các vấn đề khác nhau như các mối quan hệ trong gia dình Trung Q uốc và gia đình Việt Nam, nghề nghiệp, sở thích của các thành viên trong gia đình v.v....

- H/s sử dụng được các mẫu câu và từ vựng trong bài để giới thiệu về gia đình, mối quan hệ trong gia đình, tính cách, sở thích và nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 7: 第十九课：看病人 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Thông qua bải giảng hiểu và vận dụng được cái từ ngữ liên quan đến bệnh tật và thăm người ốm vào trong giao tiếp thường ngày.

- H/s nắm vững các mẫu câu “...，几乎.../假如/根本/...出来/...否则/然而.../...一方面，另一方面...。” để ứng dụng trong giao tiếp thực tế.

- Có thể hỏi đáp, đề xuất ý kiển về các vấn đề khác nhau như bệnh viện, bác sĩ, bệnh nhân, thăm người bệnh v.v....

- H/s sử dụng được các mẫu câu và từ vựng trong bài để giới thiệu về tình trạng sức khoẻ của bản thân và của người khác, giới thiệu về trải nghiệm đi thăm người ốm.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 8: Ôn tập + HSKK Trung cấp Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 16, 17

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được hai dạng đề đã học của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Luyện dạng đề Trả lời câu hỏi của đề HSKK Trung cấp

**Bài 9:**

**复习 + 测验（一）**

**Thời gian: 3 giờ**

Mục tiêu: Củng cố toàn bộ các nội dung đã học

Nội dung: Kiểm tra, đánh giá

**Bài 10**:**第二十课：生活习惯 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu cách dùng và vận dụng được từ ngữ khi bàn về thói quen sinh hoạt thường ngày trong cuộc sống: như việc ăn uống, ngủ nghỉ, thể dục thể thao v.v...

- Vận dụng được các mẫu câu “都...， 对...来说，...，非...不可，算...，恐怕...，...只好...，” ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

- Có thể hỏi đáp, đề xuất ý kiển về các vấn đề liên quan đến thói quen sinh hoạt thường ngày trong cuộc sống.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 11: 第二十一课：看比赛 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng được những từ ngữ liên quan đến thi đấu bóng đá trong bài để đàm luận về vấn xem thi đấu trực tiếp trên sân cỏ và xem thi đấu qua kênh truyền hình.

- Vận dụng được các mẫu câu “除非...， 到时候...，那倒也是...，...白...，与其...，还不如...，...再也不/没.../...偏...” ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

- Giao tiếp được trong những trường hợp xem thi đấu bóng đá trực tiếp trên sân cỏ hoặc thông qua truyền hình.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 12: Ôn tập + HSKK Cao cấp Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 20, 21

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được kết cấu của đề HSKK Cao cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Giới thiệu dạng đề của HSKK Cao cấp

**Bài 13: 第二十二课：春夏秋冬 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu trong bài khi nói về các mùa trong năm.

- Vận dụng được các mẫu câu “再...就.../...的话/...才.../ 其中.../一来...，二来.../ 可惜.../不得不.../至于... ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

- Ứng xử, đối đáp linh hoạt trong khi giới thiệu về các mùa trong năm của Việt Nam và một số nước có khí hậu đặc trưng trên thế giới. Ứng dụng được thuần thục các mẫu câu trong bài vào giao tiếp thực tế.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 14:第二十四课：考得怎么样 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu trong bài khi nói về thi cử.

- Vận dụng được các mẫu câu “再...就.../...的话/...才.../ 其中.../一来...，二来.../ 可惜.../不得不.../至于... ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

- Ứng xử, đối đáp linh hoạt trong khi giới thiệu về kỳ thi, thành tích trong kỳ thi và sự chuẩn bị cho kỳ thi. Ứng dụng được thuần thục các mẫu câu trong bài vào giao tiếp thực tế.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 15: Ôn tập + HSKK Cao cấp Thời gian: 1 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở bài 20, 21

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về 3 chủ đề đã học

- Nắm được kết cấu của đề HSKK Cao cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Giới thiệu dạng đề Nghe và thuật lại của HSKK Cao cấp

**Bài 16:复习 + 测验（二） Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được cách biểu đạt đã học ở toàn bộ các bài đã học

- Vận dụng thành thạo từ vựng và điểm ngữ pháp để tiến hành hội thoại về các chủ đề đã học

- Nắm được hai dạng đề đã học của đề HSKK Trung cấp

**2. Nội dung**

- Ôn tập các từ vựng và điểm ngữ pháp trọng điểm

- Luyện tập hội thoại

- Luyện dạng đề Trả lời câu hỏi của đề HSKK Trung cấp

- Làm bài kiểm tra đánh giá.

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

- Kiến thức: từ vựng, mẫu câu đơn giản, thường dùng để trao đổi thông tin cá nhân và phục vụ nhu cầu giao tiếp tối thiểu hàng ngày.

- Kỹ năng: Vận dụng linh hoạt ngôn ngữ vào hội thoại, thuyết trình đơn giản với các chủ đề đã được chuẩn bị trước.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học: Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 2 bài, kiểm tra định kỳ 2 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: vấn đáp.

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Áp dụng cho trình độ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc kỳ 1 năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với GV: Phương pháp chủ yếu khi giảng dạy môn học này là làm mẫu, hội thoại, phát vấn, gợi mở, làm việc theo nhóm.

- Đối với người học: Phương pháp chủ yếu là đàm thoại, thảo luận, thuyết trình, làm việc theo nhóm.

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Phần lý thuyết phải giảng rõ ràng, có trọng tâm, GV phát âm phải chính xác, rõ ràng.

- Nắm vững yêu cầu của môn học, mục tiêu của từng bài.Vạch kế hoạch lên lớp cho từng bài, chuẩn bị đầy đủ thiết bị dạy học và đồ dùng trực quan để tăng cường hiệu quả dạy học. Kết hợp giảng với luyện tập cho sinh viên.

- Sử dụng đúng mức và có hiệu quả các phương tiện dạy học như băng tiếng, băng hình và đồ dùng trực quan.

- Tập trung vào luyện giao tiếp cho sinh viên, không sa đà vào giải thích các hiện tượng ngữ pháp.

- GV cần hướng dẫn sinh viên cách tự học, khai thác tài liệu, làm việc nhóm.

- Sinh viên phải được luyện nói nhiều ở trên lớp, được làm quen với nhiều tình huống khác nhau trong đời sống hàng ngày, là người chủ động nắm bắt kiến thức dưới sự hướng dẫn, gợi mở của giáo viên.

4. Tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính:

[1] Triệu Kim Minh chủ biên (Nguyễn Thị Minh Hồng dịch), Đàm thoại tiếng Trung Quốc cấp tốc （路 – Tập 2）, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

- Tài liệu tham khảo:

[2] Trần Hiền Thần chủ biên, 345 câu khẩu ngữ tiếng Hán (2+3), Nhà xuất bản Thời Đại, 2014.

[3] 刘德联、刘晓雨·《中级汉语口语》1（博雅），北京大学出版社，2016年.

[4]马简飞主编《汉语口语速成》（基础篇），北京语言大学出版社，2006年.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Đọc tiếng Trung 3**

**Mã môn học: MH23**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 10 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Thực hiện sau môn học Đọc 2 và song song với Nghe 3, Viết 3, Nói 3.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng đọc tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 3.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Về kiến thức:**

Trang bị kiến thức đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng liên quan tới các vấn đề về văn hóa, cuộc sống, xã hội và lịch sử như: phân tích mối quan hệ trong gia đình, chuyên ngành học tập và việc làm, những điều thú vị về động vật, lịch sử lâu đời của Trung Quốc, giới thiệu về nghi thức dùng cơm ....

**- Về kỹ năng:**

+ Xác định được thông tin chính trong các văn bản như bài văn, tạp chí, tin tức, thông báo.

+ Hiểu được ý chính trong các văn bản. Tìm được thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong văn bản thường gặp hàng ngày.

+ Nhận diện được các từ, cụm từ và cấu trúc từ văn bản ở các chủ đề trong cuộc sống.

**-Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của môn học.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: 第十一课 | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 2 | Chương 2: 第十二课 | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 3 | Chương 3: 第十三课 | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 4 | HSK4 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 5 | Chương 4: 第十四课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Chương 5:第十五课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 7 | 复习 + 测验（一） | 2 | 1 | 0 | 1 |
| 8 | Chương 6: 第十六课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 9 | Chương 7: 第十七课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 10 | HSK4 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 11 | Chương 8: 第十八课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 12 | Chương 9: 第十九课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 13 | Chương 10: 第二十课 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 14 | HSK4 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 15 | 复习 + 测试（二） | 2 | 1 | 0 | 1 |
|  | Tổng | 30 | 18 | 10 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Chương 1: 第十一课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 400 từ)

- Giới thiệu về Tứ hợp viện của Trung Quốc

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：北京的四合院**

**2.4. 练习**

**Chương 2 :第十二课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Miêu tả căn phòng của mình

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 生字

2.2. 字——词

2.3. 课文：布置房间

2.4. 练习

**Chương 3:第十三课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về sân bay Thủ đô Bắc Kinh

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：北京首都机场**

**2.4. 练习**

**HSK4 - 汉语水平考试第四级 – 阅读题 Thời gian : 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sinh viên tiếp cận với đề HSK4

- Biết được các dạng bài trong đề Đọc HSK4

- Biết kỹ năng làm dạng bài Đọc 1 HSK4

- Làm đúng 60% dạng bài Đọc 1 HSK4

**2. Nội dung**

2.1. Giới thiệu đề Đọc HSK4 (thời lượng, dạng bài)

2.2. Phân tích dạng bài 1 trong đề Đọc HSK4

2.3. Phân tích kỹ năng làm dạng bài 1 trong đề Đọc HSK4

2.4. Làm dạng bài 1 trong thời gian quy định

**Chương 4: 第十四课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 400 từ)

- Kể lại được nội dung đoạn văn bằng tiếng Trung

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：儿子帮爸爸戒烟**

**2.4. 练习**

**Chương 5: 第十五课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về mặt nạ trong Kinh kịch

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 生字

2.2. 字——词

2.3. 课文：京剧脸谱

2.4. 练习

**复习 + 测验（一）**

**Thời gian: 2 giờ**

**Mục tiêu:**

Củng cố các kiến thức vừa học

**Nội dung:**

Ôn luyện và làm các bài tập liên quan đến các nội dung đã học

**Chương 6: 第十六课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về mặt nạ trong Kinh kịch

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập

**2. Nội dung**

2.1. 生字

2.2. 字——词

2.3. 课文：京剧脸谱

2.4. 练习

**Chương 7: 第十七课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về mặt nạ trong Kinh kịch

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 生字

2.2. 字——词

2.3. 课文：京剧脸谱

2.4. 练习

**HSK4 - 汉语水平考试第四级 – 阅读题 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm đúng 75% trở lên dạng bài Đọc 1 HSK4

- Biết kỹ năng làm dạng bài Đọc 2 HSK4

- Làm đúng 60% dạng bài Đọc 2 HSK4

**2. Nội dung**

2.1. Phân tích dạng bài 2 trong đề Đọc HSK4

2.2. Phân tích kỹ năng làm dạng bài 2 trong đề Đọc HSK4

2.3. Làm dạng bài 1+2 trong thời gian quy định

**Chương 8:第十八课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về mặt nạ trong Kinh kịch

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 生字

2.2. 字——词

2.3. 课文：京剧脸谱

2.4. 练习

**Chương 9: 第十九课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về mặt nạ trong Kinh kịch

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

**2.1. 生字**

**2.2. 字——词**

**2.3. 课文：京剧脸谱**

**2.4. 练习**

**Chương 10:第二十课 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết, đọc được và đặt câu với các từ mới được cung cấp trong bài

- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu câu, đoạn văn (khoảng 500 từ)

- Giới thiệu về mặt nạ trong Kinh kịch

- Vận dụng kiến thức để làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 生字

2.2. 字——词

2.3. 课文：京剧脸谱

2.4. 练习

**HSK4 - 汉语水平考试第四级 – 阅读题 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Biết kỹ năng làm dạng bài Đọc 3 HSK4

- Làm đúng 60% dạng bài Đọc 3 HSK4

- Đạt tổng số điểm Đọc HSK4 trên 70

**2. Nội dung**

2.1. Phân tích dạng bài 3 trong đề Đọc HSK4

2.2. Phân tích kỹ năng làm dạng bài 3 trong đề Đọc HSK4

2.3. Làm dạng bài 3 trong thời gian quy định

**复习 + 测验（二） Thời gian: 2 giờ**

**Mục tiêu:**

Củng cố toàn bộ các kiến thức đã học

**Nội dung:**

Kiểm tra, đánh giá kết quả người học.

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lý thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 300-500 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ, câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

**- Kỹ năng:**

+ Xác định được thông tin chính trong các văn bản như bài văn, tạp chí, tin tức, thông báo.

+ Hiểu được ý chính trong các văn bản. Tìm được thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong văn bản thường gặp hàng ngày.

+ Nhận diện được các từ, cụm từ và cấu trúc từ văn bản ở các chủ đề trong cuộc sống.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của môn học.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng đọc tiếng Trung Quốc.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học.

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Môn học được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 1 năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Các thành ngữ và cụm từ 2 chữ trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Đọc hiểu nội dung bài đọc hiểu, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

+ Từ ngữ trọng điểm cần luyện nhiều

**2. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

于萍 编者《汉语阅读教程（第二册）》北京语言大学出版社-2015年出版

Giáo trình Đọc hiểu 2- nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

- Tài liệu tham khảo

-刘云主编，新汉语水平考试（三级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

2/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ http://dict.cn/

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Viết tiếng Trung 3**

**Mã môn học: MH24**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 10 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Là môn học thứ ba trong chuỗi môn học Viết, thực hiện sau môn học Viết 2 và song song với các môn học Nghe 3, Đọc 3, Nói 3.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng viết tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 3.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Về kiến thức:**

Môn học cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp cơ bản tiếng Trung Quốc và văn tự Hán, giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các câu cơ bản, đoạn đối thoại, đoạn văn tiếng Trung Quốc có nội dung gần gũi với thực tế cuộc sống, độ dài khoảng 300 chữ Hán trở lên, viết được chính xác chữ Hán và thứ tự nét các chữ Hán thường dùng, sử dụng các cấu trúc câu trong văn bản viết đúng ngữ pháp,

+ Ngữ pháp: Hiểu và vận dụng được các kiểu câu cơ bản tiếng Trung đã học vào lý giải ý nghĩa của câu, đối thoại hoặc văn bản, làm thành thạo các bài tập ngữ pháp tiếng Trung trình độ cơ sở, đồng thời có thể vận dụng vào giao tiếp hàng ngày.

+ Từ vựng: Hiểu ý nghĩa, từ loại và cách dùng của khoảng 1000 từ tiếng Trung Quốc ở trình độ cơ sở. Vận dụng vào đọc hiểu các bài đọc có nội dung đơn giản thuộc các chủ để gần gũi với đời sống thường ngày, bước đầu có thể đọc hiểu các quảng cáo đơn giản, viết được câu diễn đạt suy nghĩ, quan điểm của cá nhân bằng chữ Hán.

+ Văn hóa: Thông qua các bài học, sinh viên nắm được những nét cơ bản về văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc (đi mua đồ, cách lưu lại lời nhắn, miêu tả hoặc thuật lại sự vật ,sự việc xung quanh...)

**- Về kỹ năng:**

+ Viết được tất cả các chữ Hán đã được học trong chương trình và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình.

+ Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh.

+ Viết tiếng Trung Quốc 3 trên cơ sở học sinh đã học viết 1 và 2, hướng dẫn học sinh tiếp tục nâng cao hơn nữa kĩ năng học viết, cách trình bày nội dung viết phong phú và đa dạng hơn như học viết lưu lại lời nhắn, viết về kinh nghiệm giải quyết các vấn đề đã từng xảy ra trong cuộc sống thường nhật hay tả lại môt buổi tiệc sinh nhật khó quên.....

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của môn học.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng viết tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | 第一课；留言条 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 2 | 第二课：我和我的同屋 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 3 | 第三课：修改学生作文+ HSK4 | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 4 | 第四课：这套房子真漂亮 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 5 | 第五课：这里的天气真好 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | 第六课：我的朋友病了 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 7 | 修改学生作文+ HSK5 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| 8 | 第七课：今天真倒霉 | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 9 | 第八课：热情的邻居 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 10 | 第九课：难忘的生日 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 11 | 测试 HSK5 + 修改学生作文 | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 12 | 第十一课：住在这里真方便 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 13 | 第十四课：我的假期计划 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 14 | 第十五课：你抽烟吗？ | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 15 | 复习+ 测试 HSK5 | 2 | 1 | 0 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 18 | 10 | 2 |

**2. Nội dung chi tiết**

**Chương 1: 第一课；留言条 Thời gian : 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh nắm được cách viết lưu lại lời nhắn khi đối phương cần gặp không có mặt, nội dung bài học hướng dẫn học sinh cách thức trình bày và cách viết nội dung nhắn gửi.

**2. Nội dung**

写前准备

热身活动：要求学生看图片那，把你想到的重要词语写在对应的图片旁边。然后分组根据图片的内容说一说。

语言形式

留言条：有事需要告别人，而 对方不在的时候，可以写一张便条加以说明。写留言条的时候要注意留言条的格式。

**Chương 2: 第二课：我和我的同屋 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh ngoài cách miêu tả hình dáng bên ngoài của một nhân vật còn đi sâu vào việc miêu tả đặc điểm tính cách của nhân vật đó.

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式：…比…+ 形容词/动词

…不如…+ 形/动

（三）写作任务

**Chương 3: 第三课：修改学生作文+ HSK4 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

Tham khảo các bài viết tốt

Sơ bộ nắm được cấu trúc đề thi viết HSK4

**2. Nội dung**

Sinh viên hoàn thành bài viết

GV sửa bài trực tiếp trên lớp

Sử dụng từ, cấu trúc đã học để làm bài HSK4

**Chương 4:第四课：这套房子真漂亮 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh biết cách viết so sánh, bình giá về một sự vật.

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式；“既。。又”，“虽然。。但是’，“因为。。所以”

（三） 写作任务

**Chương 5: 第五课：这里的天气真好 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Biết cách vận dụng các mẫu câu “càng ngày càng...”,hoặc “càng...càng..” cùng vốn từ vựng sẵn có thuật lại nội dung về thời tiết

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式；“越来越。。。”，“越。。越”

写作任务

**Chương 6: 第六课：我的朋友病了 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Bài học yêu cầu học sinh ôn lại số từ vựng đã được học về một số loại bệnh phổ biến thường gặp,cách xử lý khi gặp phải,các từ vựng về thuốc men, đi khám bệnh ....

**2. Nội dung**

**热身活动**

语言形式：“一下儿”，“一口气”，“一下子”

写作任务

**Chương 7: 修改学生作文+ HSK5 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

Tham khảo các bài viết tốt

Sơ bộ nắm được cấu trúc đề thi viết HSK5

**2. Nội dung**

Sinh viên hoàn thành bài viết

GV sửa bài trực tiếp trên lớp

Sử dụng từ, cấu trúc đã học để làm bài HSK5

**Chương 8**

**第七课：今天真倒霉 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Thực hành viết lại một sự việc không may đã từng xảy ra với cá nhân mình.

**2. Nội dung**

**热身活动**

**语言形式; “动词+得/不+了”**

**写作任务**

**Chương 9:第八课：热情的邻居 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh học cách viết miêu tả lại các sự việc mình đã từng gặp trong cuộc sống và cách giải quyết các vấn đề đó

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式；“当…的时候，..”表示时间，“不管..都..”

写作任务

**Chương 10:第九课：难忘的生日 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Qua bài học hoc sinh nắm được cách viết thuật lại một lễ, một buổi liên hoan,hoặc một bữa tiệc được tổ chức, cách sắp xếp nội dung viết dựa theo tiến trình của sự việc.

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式：兼语句

（三） 写作任务

**Chương 11: 测试 HSK5 + 修改学生作文 Thời gian: 2 giờ**

**. Mục tiêu**

Phát hiện các lỗi diễn đạt khi hành văn

Chỉnh sửa hoàn thiện bài viết

Tham khảo các bài viết tốt

Sơ bộ nắm được cấu trúc đề thi viết HSK5

**2. Nội dung**

Sinh viên hoàn thành bài viết

GV sửa bài trực tiếp trên lớp

Sử dụng từ, cấu trúc đã học để làm bài HSK5

**Chương 12第十一课：住在这里真方便 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh vận dụng mẫu câu phức đã học và vốn từ vựng ở giáo trình tổng hợp 4 để viết lại nội dung bài học,gồm có miêu tả về phương tiện giao thông, quán ăn, khu mua sắm, bệnh viện, trường học cùng các tiện ích khác quanh nơi mình sống.

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式; “只要..就..”表示必须条件, “只有…才”表示唯一的条件

写作任务

**Chương 13: 第十四课：我的假期计划 Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Qua nội dung được triển khai trong bài học sẽ hướng dẫn hoc sinh cách lên kế hoạch Chi tiết cho kì nghỉ của bản thân và gia đình và trình bày lại dưới dạng đoạn văn bằng tiềng Trung.

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式：“要么…要么 ..”

写作任务

**Chương 14: 第十五课：你抽烟吗？ Thời gian: 2 giờ**

**1. Mục tiêu**

Học sinh nắm được cách viết trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề hút thuốc thực sự có đem lại lợi ích gì cho sức khỏe bản thân và lí do dẫn đến việc nghiện hút thuốc,

**2. Nội dung**

热身活动

语言形式：“莲…也/都..”,“从…起”，“一方面…一方面”

写作任务

**Chương 15: 复习+ 测试 HSK5 Thời gian: 2 giờ**

**Mục tiêu:**

Ôn tập, củng cố kiến thức đã học

**Nội dung:**

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

2. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lý thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 300-500 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ, câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

**- Kỹ năng:**

+ Viết được tất cả các chữ Hán đã được học trong chương trình và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình.

+ Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh.

+ Viết tiếng Trung Quốc 3 trên cơ sở học sinh đã học viết 1 và 2, hướng dẫn học sinh tiếp tục nâng cao hơn nữa kĩ năng học viết, cách trình bày nội dung viết phong phú và đa dạng hơn như học viết lưu lại lời nhắn, viết về kinh nghiệm giải quyết các vấn đề đã từng xảy ra trong cuộc sống thường nhật hay tả lại môt buổi tiệc sinh nhật khó quên.....

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của môn học.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng viết tiếng Trung Quốc.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học.

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Môn học được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 1 năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Mỗi bài học, đầu tiên, GV sẽ giới thiệu nội dung lý thuyết mới. Sau đó, sinh viên luyện tại lớp dưới hình thức nói hoặc viết và làm bài tập dưới sự hướng dẫn của GV.

- Sinh viên tự làm bài tập trong giáo trình chính và sách bài tập. GV sẽ kiểm tra thường xuyên, thu bài tập, chấm và chữa bài tập, giải đáp thắc mắc về các bài tự làm của sinh viên vào giờ lên lớp tiếp sau đó hoặc vào giờ ôn tập cuối học kỳ.

**- Về nội dung:**

+ Nhận mặt chữ và viết chữ Hán, nắm bắt kết cấu của một từ, cụm từ, kiến thức cơ bản về cấu trúc câu trong tiếng Hán

+ Cách dùng các từ ngữ trọng điểm, các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hán từ đơn giản đến phức tạp một cách có hệ thống.

**4. Tài liệu tham khảo**

**-Tài liệu chính:**

体验汉语. 写作教程 初级二.陈作宏.高等教育出版社

Giáo trình Experiencing TQUnese - Dùng cho sinh viên năm thứ hai

**- Tài liệu tham khảo**

Bộ môn Tiếng Trung Quốc 1 "Bài tập luyện viết chữ Hán" Khoa NN VH Trung Quốc Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Ngữ pháp**

**Mã mô đun: MĐ25**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra và ôn tập: 02 giờ )

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Thực hiện ngay trước hoặc song song với môn học Đọc 3, Viết 3, Nghe 3, Nói **3,** Tổng hợp 3

- Tính chất: Bồi dưỡng kiến thức cơ bản về Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Qua các bài ngữ pháp sinh viên được củng cố kiến thức và trang bị thêm kiến thức về các loại từ loại, câu và các thành phần của câu trong tiếng Hán từ đó giúp sinh viên biểu đạt chính xác hơn đồng thời hiểu biết thêm nhiều về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. Cụ thể:

+ Nắm vựng cách dùng của các loại động từ, trợ từ, phó từ, liên từ, các loại bổ ngữ, các nhóm từ tổ...

+ Phân tích được đặc điểm của thành phần Định ngữ và hiểu được vị trí, cách dùng của lượng từ trong câu. Giải thích được đặc điểm và cách dùng của các từ ngữ nối câu, thành phần câu hoặc các cụm từ chức năng.

+ Hình thành được kỹ năng sử dụng các hiện tượng ngữ pháp trên trong việc học tích hợp các môn khác như kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và Tiếng Trung tổng hợp.

**- Kỹ năng:**

+ Có thể vận dụng kiến thức đã học giải quyết các bài tập sau mỗi bài

+ Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống giao tiếp trong những ngữ cảnh quen thuộc với những chủ đề thường gặp

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Làm chủ được năng lực vận dụng các hiện tượng ngữ pháp trong các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Phát huy được năng lực trong những trường hợp cụ thể. Có trách nhiệm với năng lực của bản thân.

+ Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, đánh giá hiệu quả công việc sau khi hoàn thành.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：离合动词 | 3 | 1 | 2 |  |
| 2 | 第二课：词语的重叠（动词重叠、形容词重叠） | 3 | 1 | 2 |  |
| 3 | 第三课：动态助词和语气助词“了” | 3 | 1 | 2 |  |
| 4 | 第四课：动态助词“着”、“过” | 3 | 1 | 2 |  |
| 5 | 测验一:单元练习一 | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 6 | 第五课：定语和结构助词“的” | 3 | 1 | 2 |  |
| 7 | 第六课：状语和结构助词“地” | 3 | 1 | 2 |  |
| 8 | 第七课：补语（一）  （状态补语、可能补语、时量补语） | 3 | 1 | 2 |  |
| 9 | 第八课：补语（二）  （结果补语、简单趋向补语） | 3 | 1 | 2 |  |
| 10 | 第九讲：补语（二）  （符合趋向补语及其引申用法） | 3 | 1 | 2 |  |
| 11 | 测验二:单元练习二 | 3 | 1 | 2 |  |
| 12 | 第十课：比较句 | 3 | 1 | 2 |  |
| 13 | 第十一课：“把” 字句 | 3 | 1 | 2 |  |
| 14 | 第十二讲： “被” 字句 | 3 | 1 | 2 |  |
| 15 | 测验三:单元练习三 | 3 | 1 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 45 | 15 | 28 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1 :第一课 :** 离合动词 Thời gian: 3 giờ

**1. Mục tiêu**

Hiểu được động từ ly hợp là gì? Đặc điểm cấu tạo và đặc điểm ngữ pháp của động từ ly hợp, các thành phần có thể nằm giữa động từ ly hợp. Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Thành phần nằm giữa động từ ly hợp

2.2 Động từ ly hợp kết hợp với tân ngữ

2.3 Động từ ly hợp chỉ hoạt động có tính chất kéo dài và tính chất tức thời

**Bài 2:第二课:** 词语的重叠（动词重叠、形容词重叠） Thời gian: 3 giờ

**1. Mục tiêu**

Hiểu được ý nghĩa và cách dùng các từ loại khi được lặp lại. Làm được các bài tập liên quan, đặc biệt vận dụng để sửa lỗi câu sai về các từ loại khi được dùng ở thức lặp lại này.

**2. Nội dung**

2.1 Động từ lặp lại (ý nghĩa, hình thức, các trường hợp không được sử dụng động từ lặp lại)

2.2 Tính từ lặp lại (ý nghĩa, hình thức, những vấn đề cần chú ý)

Bài 3: 第三课: 动态助词和语气助词“了” Thời gian: 3 giờ

**1. Mục tiêu**

Hiểu được thế nào là trợ từ động thái, vị trí trong câu và ý nghĩa mà trợ từ động thái 了 biểu đạt.

Hiểu được trợ từ ngữ khí “了” đặt cuối câu biểu thị một tình huống mới xuất hiện hay có sự thay đổi, biểu thị kết quả hay biểu thị sự hoàn thành.

Có thể vận dụng trợ từ ngữ khí và trợ từ động thái “了” để hoàn thành bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Trợ từ động thái “了”

2.2 Trợ từ ngữ khí “了”

2.3 Các vấn đề cần chú ý khi sử dụng trợ từ động thái và trợ từ ngữ khí “了”

**Bài 4: 第四课:** 动态助词“着”、“过” Thời gian: 3 giờ

**1. Mục tiêu**

Hiểu được thế nào là trợ từ động thái, vị trí trong câu và ý nghĩa mà các trợ từ động thái “着”、“过” này biểu đạt. Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Trợ từ động thái “着”

2.2 Trợ từ động thái “过”

**测验一:单元练习一 Thời gian: 3 giờ**

**Mục tiêu:**

Ôn tập

**Nội dung:**

Hoàn thiện, làm bài tập củng cố kiến thức đã học

**Bài 5: 第五课: 定语和结构助词“的” Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được thế nào là thành phần định ngữ? định ngữ có tác dụng gì trong câu? Các thành phần có thể làm định ngữ, cách dịch câu hoặc cụm từ mang thành phần định ngữ. Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Giới thiệu về Định ngữ

2.2 Định ngữ có tính chất giới hạn

2.3 Định ngữ có tính chất miêu tả

2.3 Trợ từ kết cấu “的”nối giữa Định ngữ và Trung tâm ngữ (các trường hợp cần dùng “的”để kết nối và các trường hợp không cần dùng “的”

2.4. Liên định ngữ và trình tự sắp xếp

**Bài 6: 第六课 : 状语和结构助词“地” Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được trạng ngữ là gì? Vị trí của trạng ngữ trong câu? Trạng ngữ có những tính chất gì? Từ loại đóng vai trò trạng ngữ trong câu. Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Giới thiệu về Trạng ngữ

2.2 Trạng ngữ có tính chất giới hạn

2.3 Trạng ngữ có tính chất miêu tả

2.3 Trợ từ kết cấu “地”nối giữa Định ngữ và Trung tâm ngữ (các trường hợp cần dùng “地”để kết nối và các trường hợp không cần dùng “地”)

2.4. Liên trạng ngữ và trình tự sắp xếp

**Bài 7: 第七课 : 补语（一）（状态补语、可能补语、时量补语**

**Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ thời lượng. Thành phần và kết cấu của mỗi loại bổ ngữ? Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Bổ ngữ trạng thái

2.2 Bổ ngữ khả năng

2.3 Bổ ngữ thời lượng

**Bài 8: 第八课: 补语（二）（结果补语、简单趋向补语）**

**Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được bổ ngữ kết quả, bổ ngữ xu hướng là gì? Cấu tạo của chúng và ý nghĩa biểu thị. Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Bổ ngữ kết quả

2.2 Bổ ngữ xu hướng đơn

**Bài 9: 第九课 : 第九讲：补语（二）（符合趋向补语及其引申用法）**

**Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được bổ ngữ xu hướng kép là gì? Cấu tạo của chúng và ý nghĩa biểu thị. Phân biệt bổ ngữ xu hướng đơn và bổ ngữ xu hướng kép. Nắm được nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép.

**2. Nội dung**

2.1 Bổ ngữ xu hướng kép

2.2 Cách dùng mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép

**测验二:单元练习二 Thời gian: 3 giờ**

**Mục tiêu:**

Ôn tập

**Nội dung:**

Hoàn thiện, làm bài tập củng cố kiến thức đã học

**Bài 10: 第十课**: 比较句 **Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được câu so sánh, nắm được cách dùng câu so sánh chữ “比” và các dạng câu so sánh khác

**2. Nội dung**

2.1 Câu so sánh chữ “比”

2.2 Các dạng câu so sánh khác.

**Bài 11 : 第十一课 : “把” 字句 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được cách dùng câu chữ “把”, các chú ý khi dùng câu chữ “把”. Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Câu chữ “把” là gì?

2.2 Các dạng thức của câu chữ “把”

**Bài 12: 第十二课: “被” 字句 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu được câu chữ “被”, câu có sử dụng chữ “被” mang ý nghĩa gì? Giải quyết được các bài tập liên quan.

**2. Nội dung**

2.1 Câu chữ “被” là gì?

2.2 Các dạng thức của câu chữ “被”

**测验三:单元练习三 Thời gian: 6 giờ**

**Mục tiêu:**

Ôn tập, củng cố kiến thức

**Nội dung:**

Làm bài kiểm tra đánh giá kết quả học tập

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, ppt...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

- **Kiến thức**: Dịch được câu từ đơn giản đến phức tạp, và các đoạn văn tương đối khó.

- **Kỹ năng**: Vận dụng linh hoạt những từ vựng và cấu trúc đã học để ứng dụng vào việc dịch thuật Việt – Hán, Hán – Việt

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**: Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập về nhà.

**2. Phương pháp đánh giá**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun.

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Phân biệt được cách sử dụng của những từ vựng gần nghĩa trong tiếng Hán.

- Nắm được các dạng mẫu câu nâng cao để ứng dụng trong dịch thuật.

-Vận dụng linh hoạt những từ vựng và cấu trúc đã học để ứng dụng vào việc dịch thuật Việt – Hán, Hán – Việt.

**4. Tài liệu tham khảo**

- Giáo trình

Basic TQUnese grammar- 汉语语法轻松学- 丁险峰、骆健飞-华语教学出版社

- Tài liệu tham khảo

[1] Tô Cẩm Duy， Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại Sơ – Trung cấp -NXB Hồng Đức

[2] Lý Đức Tân, Trình Mỹ Trâm (1990), Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại dành cho người nước ngoài – Nhà xuất bản Viện ngôn ngữ Bắc Kinh.

[3] Nguyễn Hữu Trí, Thực hành ngữ pháp Tiếng Hán Hiện đại.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Tiếng Trung tổng hợp 4**

**Mã mô đun: MĐ26**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 02 giờ;)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là mô đun Tổng hợp cuối và được học song song với Nghe nói 4, Đọc Viết 4

- Tính chất: Luyện cho sinh viên kỹ năng tổng hợp tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 5.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Trang bị kiến thức tổng hợp (nghe nói đọc hiểu) các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng liên quan tới các vấn đề trong cuộc sống như: Tấm lòng người mẹ, , những giọt nước mắt không lời, điều gì quan trọng nhất.... Hay những câu chuyện đầy xúc động như: Tấm lòng người mẹ, Lương Sơn Bá – Chúc Anh Đài.

**- Kỹ năng:**

+ Xác định được thông tin chính trong các văn bản như bài văn, tạp chí, tin tức, thông báo.

+ Hiểu được ý chính trong các văn bản. Tìm được thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong văn bản thường gặp hàng ngày.

+ Nhận diện được các từ, cụm từ và cấu trúc từ văn bản ở các chủ đề trong cuộc sống.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao kĩ năng ngôn ngữ tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

1. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第1课：离家的时候 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 2 | 第2课：一封信 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 3 | 第3课: 北京的四季 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 4 | 第4课：理想 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 5 | 第5课：回头再说 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 6 | 第6课：吃葡萄 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 7 | 第7课：成语故事 + 测验（一） | 8 | 2 | 5 | 1 |
| 8 | 第8课：爱情故事 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 9 | 第9课：幸福的感觉 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 10 | 第10课: 提高自己 | 8 | 3 | 5 | 0 |
| 11 | 第11课：我看见了飞碟 | 7 | 1 | 6 | 0 |
| 12 | 复习+测验 | 3 |  | 2 | 1 |
|  | Cộng | 90 | 30 | 58 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Bài 1: 第三册（上）第1课：离家的时候 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 终于，一切，如果，只好，对于，而

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

**-课文；生词**

-注释：说实话、自由自在地去国外过一年、我的眼泪也一下子流了出来

-词语用法：终于，一切，如果，只好，对于，而

**Bài 2: 第2课: 一封信 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 靠，各，表示，分别

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释：唐诗

-词语用法：靠，各，表示，分别，又----又---

**Bài 3 :第3课：北京的四季 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 拿，动词+下，动词+上，多么， 也许

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文; 生词

-词语用法: 拿，动词+下，动词+上，多么， 也许

-练习

**Bài 4 :第4课：理想 Thời gian: 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 不过，简直，当然，一点---也不 ---，从

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-词语用法：不过，简直，当然，一点---也不 ---，从

-练习

**Bài 5: 第5课：回头再说 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 再说，其实，用得着，至于

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文 ；生词

-注释：我多次提起给他书钱的事；正在我左顾右盼的时候

-词语用法：再说，其实，用得着，至于

**Bài 6: 第6课：吃葡萄 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 不料，竟然，只是，并

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释：这种葡萄好甜啊

-词语用法：不料，竟然，只是，并

**Bài 7 :第7课：成语故事 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 根本，入迷，为了，偷偷，不管，其中，既然

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释：骗过国王

-词语用法：根本，入迷，为了，偷偷，不管，其中，既然

**Bài 8 :第8课: 爱情故事 Thời gian: 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 任何，尽量，立刻，一连，仍然

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释：我早就料到那家伙不是好东西

-词语用法：任何，尽量，立刻，一连，仍然

**Bài 9 :第9课：幸福的感觉 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 曾经，到底，原来，算，装，对----来说

- Hiểu cụm từ 希望工程

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释：希望工程

-词语用法：曾经，到底，原来，算，装，对----来说

**Bài 10 :第10课：提高自己 Thời gian : 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 弄，搞，甚至，以后，却，偶然

- Hiểu được các chú thích dùng cụm từ trong khi giao tiếp

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释

-词语用法：弄，搞，甚至，以后，却，偶然

**Bài 11 :第11课：我看见了飞碟 Thời gian : 7 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được cách dùng từ 大约，不约而同，只见，无奈，十分

- Hiểu được ý nghĩa 手抓羊肉

-Hiểu nội dung bài khóa và hoàn thành bài tập

**2. Nội dung**

-课文；生词

-注释：手抓羊肉

-词语用法： 大约，不约而同，只见，无奈，十分

**Bài 12: 复习+测验 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Củng cố lại toàn bộ nội dung đã học

**2.Nội dung:**

Làm bài kiểm tra đánh giá kết quả học tập

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng đọc lướt nhanh, hiểu và xử lý thông tin trong các văn bản đọc có độ dài khoảng 300-500 chữ Hán, phân tích văn bản để nắm bắt nội dung và chủ đề của văn bản.

+ Khả năng phán đoán ý nghĩa của từ, câu, đoạn văn có xuất hiện từ mới dựa vào hình thức chữ Hán.

**- Kỹ năng:**

+ Xác định được thông tin chính trong các văn bản như bài văn, tạp chí, tin tức, thông báo.

+ Hiểu được ý chính trong các văn bản. Tìm được thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong văn bản thường gặp hàng ngày.

+ Nhận diện được các từ, cụm từ và cấu trúc từ văn bản ở các chủ đề trong cuộc sống.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao kĩ năng ngôn ngữ tiếng Trung Quốc.

**2. Phương pháp đánh giá:**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

1. Phạm vi áp dụng mô đun

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ 2 năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc hiện đại, biết cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ gần nghĩa.

+ Đọc to, rõ ràng các thư hay ghi chú cá nhân để yêu cầu hay truyền đạt các thông tin đơn giản có tính phù hợp tức thì, biểu đạt được thông tin chính cần truyền đạt.

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

杨寄洲 主编 《汉语教程》 - 对外汉语本科系列教材（修订本） 2006年出版

Giáo trình Hán ngữ (Phiên bản mới) - Dùng cho sinh viên năm thứ nhất, nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Tập 3 quyển hạ).

- Tài liệu tham khảo

-刘云主编，新汉语水平考试（四级），北京大学出版社, 2011年

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ http://dict.youdao.com

6/ http://dict.cn/

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Nghe nói Tiếng Trung 4**

**Mã mô đun: MĐ27**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 60 giờ (Lý thuyết: 25 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 33 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là mô đun học sau Nghe và Nói tiếng Trung 3. Được thực hiện song song với các môn học Đọc Viết 4.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng nghe và nói tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4 (trung cấp).

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Nghe hiểu được bài văn tự sự, bài giới thiệu, bản tin. Trang bị được từ ngữ và các cấu trúc biểu đạt ở các lĩnh vực thường ngày của cuộc sông như: Sức khỏe; giáo dục; du lịch; sở thích thói quen; hôn nhân… Phát biểu được quan điểm và cách nhìn nhận của bản thân về các lĩnh vực như: sức khỏe và thể thao; công việc; sở thích. Giới thiệu về một điểm du lịch trong hoặc ngoài nước. Nêu được quan điểm, ý kiến bản thân về chủ đề cho trước

**- Kỹ năng:**

Có kỹ năng nghe kỹ, nghe mở rộng, kỹ năng nghe HSK cấp 5, các bài văn tự sự dài ở các chủ điểm của cuộc sống hàng ngày, hoặc các chủ điểm mà xã hội quan tâm. Kỹ năng vận dụng các từ, cách biểu đạt vào các bài nói, vào môi trường giao tiếp cụ thể. Có kỹ năng nói mạch lạc, chính xác, tư duy logic, phản xạ tiếp nhận thông tin nhanh khi giao tiếp với bạn bè, hoặc người nói tiếng Trung Quốc.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：让我们认识一下儿 | 4 | 1 | 3 | 0 |
| 2 | 第二课：购物，让我欢喜让我忧 | 4 | 1 | 3 | 0 |
| 3 | 第四课：有什么别有病（1） | 4 | 1 | 3 | 0 |
| 4 | 第四课：有什么别有病（2） | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 5 | HSK5 + HSKK cao cấp | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 6 | 第五课：爱情是什么（1） | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 7 | 第五课：爱情是什么（2） | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 8 | 第六课：就业的路有多长（1） | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 9 | 第六课：就业的路有多长（2） | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 10 | HSK5 + HSKK cao cấp + 测验（一） | 4 | 1 | 2 | 1 |
| 11 | （新闻）第一课：社会 + 悠着点儿，别累着 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 12 | 第二课：社会（续）+ 悠着点儿，别累着 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 13 | 第三课：经济 + 消费大家谈 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 14 | 第四课：经济（续）+ 消费大家谈 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 15 | 复习 + 测验（二） | 4 | 1 | 2 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 25 | 33 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**中级汉语听说教程（上）**

**Bài 1 : 第一课：让我们认识一下儿 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nghe hiểu và vận dụng được những từ ngữ, mẫu câu sử dụng khi làm quen.

- Vận dụng được các mẫu câu “可以...也可以.../...，就是.../...，这不,.../本来...，可是转念一想，...” ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

- Giao tiếp, trao đổi linh hoạt, hợp lý khi bàn về vấn đề làm quen, giới thiệu bản thân,.

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 2:第二课：购物，让我欢喜让我忧 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu để nói về vấn đề mua sắm, vấn đề mua sắm do sở thích dẫn đến vượt quá khả năng cho phép và làm cho bản thân lo lắng .

- Vận dụng được các mẫu câu “快...要.../ 本来...但是你猜怎么着？.../别看...，.../得了.../...，总要...，.../...这么一来，.../你还别说，.../...别提多...” ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

- Có thể thảo luận về vấn đề mua sắp qúa đà trong giới trẻ hiện nay dẫn đến mất cân bằng TQU tiêu trong cuộc sống. Giao tiếp linh hoạt và tinh tế trong việc sử dụng từ ngữ trong mua sắm và TQU tiêu.

- Thuyết trình được những lợi ích và tác hại của việc mua sắm và TQU tiêu không hợp lý, dẫn đến mất cân bằng trong chi tiêu v.v....

**2. Nội dung**

生词与词语用法

语言点

短文内容

口语练习

**Bài 3, bài 4:第四课： 有什么别有病（1+2） Thời gian: 7 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu và vận dụng được nội dung các đoạn văn ngắn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu về lĩnh vực sức khỏe con người hiện nay.

- Giao tiếp, trao đổi, hỏi đáp, bày tỏ ý kiến về vấn đề sức con người trong xã hội hiện đại.

- Vận dụng được các mẫu câu “别看...，可是.../...，干脆...，反正.../又是...又是.../...，说不难.../不用说你也知道，...” ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

Giới thiệu, thuyết trình về một số căn bệnh thường gặp của con người trong xã hội hiện đại, và phương pháp sinh hoạt khoa học để đem lại cuộc sống khỏe mạnh.

**2. Nội dung**

听力课文一：一张治疗费用单

听力课文二：饮食与健康

短文内容

口语练习

**Bài 5:汉语水平考试第五级 + 汉语水平口试 Thời gian: 4 giờ**

**Mục tiêu:**

Ôn tập, củng cố kiến thức

**Nội dung:**

Kiểm tra, đánh giá

**Bài 6, bài 7:第五课：爱情是什么？（1+2） Thời gian: 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu ý nghĩa các câu đơn và diễn đạt lại nội dung

Nghe hiểu thuật lại nội dung chính của các đoạn văn ngắn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

- Hiểu và vận dụng từ ngữ, mẫu câu thường dùng khi bày tỏ quan điểm về tình yêu trong xã hội hiện đại.

- Vận dụng được các mẫu câu “想怎么V就怎么V/想V就V（不想V就不V）/连...都...，更别说.../越是...，...反而越是.../要是...，还不是.../” ứng dụng vào giao tiếp thực tế và hoàn thành bài tập thực hành nói trong giáo trình.

H/s sử dựng được nội dung trong bài để bày tỏ quan điểm và cách nhìn nhận về tình yêu.

**2. Nội dung**

听力课文一：A君找对象

听力课文二：大学生的恋爱观

**Bài 8, bài 9:第六课：就业的路又多长（1+2） Thời gian: 8 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu ý nghĩa các câu đơn và diễn đạt lại nội dung

Nghe hiểu thuật lại nội dung chính của các đoạn văn ngắn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

听力课文一：找工作

听力课文二：青年就业状况

短文内容

口语练习

**Bài 10:汉语水平考试第五级 + 汉语水平口试Thời gian: 4 giờ**

**Mục tiêu:**

Ôn tập, củng cố kiến thức

**Nội dung:**

Kiểm tra, đánh giá

**Bài 11:（新闻）第一课：社会 + （口语）第七课：悠着点儿，别累着**

**Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu ý nghĩa các đoạn văn và diễn đạt lại nội dung

Thuật lại nội dung chính của các đoạn văn ngắn

Nắm được nguyên tắc nghe tin

**2. Nội dung**

新闻一

新闻二

新闻三

口语课文（一）：不会休息也不会工作

**Bài 12 第二课：社会（续）+ 悠着点儿，别累着 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

Hiểu ý nghĩa các đoạn văn và diễn đạt lại nội dung

Thuật lại nội dung chính của các đoạn văn ngắn

Nắm được nguyên tắc nghe tin

**2. Nội dung**

新闻四

新闻五

口语课文（二）：再忙也要谈恋爱

**Bài 13: 第三课：经济 + 消费大家谈 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu ý nghĩa các câu đơn và diễn đạt lại nội dung

Nghe hiểu thuật lại nội dung chính của các đoạn văn ngắn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

新闻一

新闻二

新闻三

口语课文（一）：消费大家谈

**Bài 14: 第四课：经济（续）+ 消费大家谈 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nghe hiểu ý nghĩa các câu đơn và diễn đạt lại nội dung

Nghe hiểu thuật lại nội dung chính của các đoạn văn ngắn

Nghe hiểu và hoàn thành bài tập sau nội dung bài khóa và vận dụng được bài khóa

**2. Nội dung**

新闻四

新闻五

口语课文（一）：消费大家谈（2）

**Bài 15:复习+测验 Thời gian: 4 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Củng cố, ôn lại nội dung đã học

**2.Nội dung:**

Kiểm tra:

Nghe và điền trống

Nghe và chọn đáp án thích hợp

Nghe và phán đoán đúng sai

Nghe và trả lời câu hỏi

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung đánh giá:**

**- Kiến thức:**

+ Nghe hiểu được bài văn tự sự.

+ Nghe bài giới thiệu, bản tin.

**- Kỹ năng:**

Có kỹ năng nghe kỹ, nghe mở rộng, kỹ năng nghe HSK cấp 5, các bài văn tự sự dài ở các chủ điểm của cuộc sống hàng ngày, hoặc các chủ điểm mà xã hội quan tâm. Kỹ năng vận dụng các từ, cách biểu đạt vào các bài nói, vào môi trường giao tiếp cụ thể. Có kỹ năng nói mạch lạc, chính xác, tư duy logic, phản xạ tiếp nhận thông tin nhanh khi giao tiếp với bạn bè, hoặc người nói tiếng Trung Quốc.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp.

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV

**2. Phương pháp đánh giá:**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Bài thi học kì bao gồm kỹ năng Nghe đoạn văn và làm nhiệm vụ, nghe tin tức.

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Nghe hiểu và đọc đúng ngữ điệu đoạn văn hoặc hội thoại tương đối dài;

+ Nghe đoạn văn hoặc đoạn hội thoại (khoảng 120-150 chữ).

**4. Tài liệu tham khảo**

Giáo trình

《中级汉语听说教程》, 上册, 胡晓清主编,北京：北京语言大学出版社, 2006年版（北大版留学生本科汉语教材·语言技能系列教材）。 (Giáo trình nghe nói Hán Ngữ trung cấp quyển thượng, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, bản năm 2006.)

《汉语新闻听力》

Học liệu tham khảo:

Các tài liệu HSK cấp 5 mới (phần nghe)

Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUna.org.cn/learning\_TQUnese/

2/ http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/

3/ http://kid.TQUnese.cn/node\_698.htm

4/ <http://www.listencn.cn>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Đọc Viết tiếng Trung 4**

**Mã mô đun: MĐ28**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 60 giờ (Lý thuyết: 25 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 33 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Là mô đun thực hiện song song với kỹ năng Đọc 4

- Tính chất: Luyện cho sinh viên khả năng viết tiếng Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 4.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Mô đun cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp cơ bản tiếng Trung Quốc và văn tự Hán, giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các câu cơ bản, đoạn đối thoại, đoạn văn tiếng Trung Quốc có nội dung gần gũi với thực tế cuộc sống, độ dài khoảng 300 chữ Hán trở lên, viết được chính xác chữ Hán và thứ tự nét các chữ Hán thường dùng, sử dụng các cấu trúc câu trong văn bản viết đúng ngữ pháp,

+ Ngữ pháp: Hiểu và vận dụng được các kiểu câu cơ bản tiếng Trung đã học vào lý giải ý nghĩa của câu, đối thoại hoặc văn bản, làm thành thạo các bài tập ngữ pháp tiếng Trung trình độ cơ sở, đồng thời có thể vận dụng vào giao tiếp hàng ngày.

+ Từ vựng: Hiểu ý nghĩa, từ loại và cách dùng của khoảng 2000 từ tiếng Trung Quốc ở trình độ cơ sở. Vận dụng vào đọc hiểu các bài đọc có nội dung đơn giản thuộc các chủ để gần gũi với đời sống thường ngày, cách bày tỏ suy nghĩ, quan điểm, tường thuật các câu chuyện, sự việc cá nhân bằng chữ Hán.

+ Văn hóa: Thông qua các bài học, sinh viên nắm được những nét cơ bản về văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc (xin việc, lý tưởng của giới trẻ, nhịp sống đô thị...)

**- Kỹ năng:**

+ Viết được tất cả các chữ Hán đã được học trong chương trình và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình.

+ Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh.

+ Viết tiếng Trung Quốc 4 trên cơ sở học sinh đã học viết 1, 2 và 3, hướng dẫn học sinh tiếp tục nâng cao hơn nữa kĩ năng học viết, cách trình bày nội dung viết phong phú và đa dạng hơn như học viết về các vấn đề như xin việc, tường thuật sự việc, bày tỏ tình cảm, thái độ, ...

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu của mô đun.

+ Bước đầu hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp.

+ Chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

+ Tích cực tự học nhằm nâng cao khả năng viết tiếng Trung Quốc.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：独生子女 + 我要去中国 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 2 | 第二课：独生子女（2）初到中国 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 3 | 第三课：生育观念 + 难忘的旅行 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 4 | 第四课：生育观念（2）+来不及了 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 5 | 修改学生的作文 + HSK5 | 4 | 1 | 3 | 0 |
| 6 | 第五课：动物趣事 + 我成功了 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 7 | 第六课：望子成龙(1) + 印象深刻的事 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 8 | HSK5 + 测验（一） | 4 | 0 | 3 | 1 |
| 9 | 第七课：望子成龙（2）+ 一封信 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 10 | 第八课： 职业人生（1） +启事 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 11 | 第九课：职业人生（2）+ 在国外生活 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 12 | 第十课：家常便饭 + 美丽的家 | 4 | 1 | 3 | 0 |
| 13 | 第十一课：家常便饭（2）+我们的城市 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 14 | 第十二课：悠久历史 + 节日 | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 15 | 复习+测试2 | 4 | 1 | 2 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 25 | 33 | 2 |

**2. Nội dung chi tiết**

**Bài 1: 第一课：独生子女（1） + 我要去中国 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Học sinh nắm được cách tường thuật quá trình theo trình tự thời gian

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文1；421 家庭

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:：计划生育、无轮是…还是…、即、养育，赡养；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、词语解释题、完成句子）

-课文2：独生父母

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:：忧、唯一、疼爱、左右为难；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（回答问题、判断正误、词语解释题、改写句子、用词造句）

（二）写作

（1）写前准备

+热身活动：让学生选择树上的词库里的词语填写在相当的图片。

+分组让学生自己对比个答案。

（2）语言形式

+ 使用书里表格中表示时间的词语和例句，然后从其表格选出合适的表+ 示时间的格式，完成此部分的任务。

（3）写作任务

学生进行书里两个写作任务。

**Bài 2:第二课：独生子女（2）+ 初到中国 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Học sinh nắm được cách thể hiện cảm xúc một cách hợp lý

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文3： 谁家过年

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:：讲究、聚、轮流、依赖,为…发愁，和…相比；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（词语解释题、判断正误、选择正确答案、改写句子）

-限时阅读：孤独和寂寞

+Bảo đảm thời gian đọc bài là 3.5 phút；

+ Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:

—补充阅读:

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（完成表格、回答问题）

（二）写作

（1）热身活动

+任务一，从书里表格中的短文找出描述感受的词语，用划线在其词语画下来

+任务二，把词语填写在相当的图片。

（2）语言形式

了解“既……又……”模式

“除了……以外……”

（3）写作任务

整理思路，想一想怎么写山田美刚来中国的感受，然后写一写自己的一次远行感受

**Bài 3:第三课：家庭观念（1）+ 难忘的旅行 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Thông qua nội dung bài học, học sinh học được cách kể lại một trải nghiệm dựa trên trình tự thời gian.

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文1； 丁克家庭

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:：丁克、白领、逐渐、不知不觉、抚养；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、选择答案、词语解释题、完成句子、用词造句）

-课文2：生育观念

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:：随着、无所谓、养儿防老、给予、尽量；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填表格，填空、词语解释题、改写句子、用词造句）

（二）写作

（1）热身活动

+看图片选择相当的词语。

+听别人讲的故事，做下笔记。

+设计一个旅游行程表。

（2）语言形式；

+根据学生的真实情况写出旅行计划。

+使用“是……的”与“给……留下的印象”造句。

（3）写作任务

写一写自己的一个旅行策划。

**Bài 4:第四课：家庭观念（2）+ 来不及了 Thời gian: 4 giờ**

**1.Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Giúp sinh viên biết cách thuật lại một sự kiện đáng nhớ theo trình tự phát triển của thời gian

**2.Nội dung**

（一）阅读

-课文3： 大学生的婚育观念

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:：倾向、摆脱、男尊女卑、淡化、约束

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、选择正确答案、改写句子）

-限时阅读：中国家庭的变化

+Bảo đảm thời gian đọc bài là 3 phút；

+ Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong （回答问题）

—补充阅读:

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（回答问题，判断正误）

（二）写作

（1）热身活动

看图填词

（2）语言形式：

让学生了解“因为……所以……”、“由于……”、“因此……”、“于是……”的用法

（3）写作任务

按时间写出书里图片的故事；写自己的故事。

**Bài 5:修改学生的作文 + HSK5 Thời gian: 4 giờ**

**1.Mục tiêu**

Giúp sinh viên nhận ra và sửa chữa những lỗi sai phổ biến trong những bài viết trước.

Sinh viên tự làm được đề viết HSK5, đồng thời nắm vững kiến thức từ những bài học trước.

**2.Nội dung**

Đọc, viết những câu sai phổ biến của sinh viên lên bảng; để sinh viên nhận ra những lỗi sai từ câu có sẵn trên bảng; tiến hành chữa lỗi saic ho sinh viên

Tiến hành ôn tập những kiến thức trọng điểm từ những bài viết trước, bao gồm mẫu câu, nội dung, chủ để và những lỗi sai cần lưu ý.

Tiến hành chủ để viết HSK5, đưa học sinh các dạng đề, để học sinh làm quen với nội dung viết HSK5

**Bài 6: 第五课：动物趣事 + 我成功了 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Dựa vào trình tự phát triển để viết về một trải nghiệm của bản thân

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文1； 动物动脑筋

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau: 动脑筋、果然、悄悄

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、词语解释题、完成句子、用词造句）

-课文2：真父亲假父亲

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau：雌、孵、相反、假装

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（回答问题、填表格，填空、词语解释题、找出词语反义词、用词造句）

（二）写作

（1）热身活动

看图填词；跟同学谈谈图片的内容

（2）语言形式;

让学生理解在叙述一件事情的时候，除了可以按照时间顺序以外，还可以按照事情变化的顺序来写。

（3）写作任务

写一写自己的经历

**Bài 7:第六课：望子成龙（1）+ 印象深刻的事 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Học sinh học cách dựa vào trình tự phát triển để viết về hiểu biết và cảm nghĩ của mình

**2. Nội dung**

（ 一）阅读

-课文1； 望子成龙

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau: 期望、特长、培养、支付；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、词语解释题、完成句子、用词造句）

-课文2：英语热

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau：狂热、可能性、扩大、培训、火爆；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误，填空、选择正确答案、词语解释题、用词造句）

（二）写作

（1）热身活动

看图填词

（2）语言形式；

在叙述自己的见闻是，可以转述别人的话。专属的时候可以直接引用也可以间接引用。

（3）写作任务

写出自己的见闻或者经历

**Bài 8:复习 + HSK + 测验（一） Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sinh viên tự làm được đề đọc (30% HSK5) và viết HSK5, đồng thời nắm vững kiến thức từ những bài học trước.

- Kiểm tra lấy điểm hệ số 1

**2. Nội dung**

- Tiến hành ôn tập những kiến thức trọng điểm từ những bài viết trước, bao gồm mẫu câu, nội dung, chủ để và những lỗi sai cần lưu ý.

- Tiến hành chủ để viết HSK5, đưa học sinh các dạng đề, để học sinh làm quen với nội dung viết HSK5

- Làm bài kiểm tra

**Bài 9:第七课：望子成龙（2）+ 一封信 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Thông qua nội dung của hai bài, học sinh cần nắm được :

+ Cách viết hai loại thư : thư thường ngày và thư trang trọng

+ Cách viết thông báo, rao vặt

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文3： 高考

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau: 之类、但愿、放松、众多；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、选择正确答案、词语解释题、完成句子、用词造句）

-限时阅读：考研热

+Bảo đảm thời gian đọc bài là 5 phút；

+ Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong （词语解释题、判断正误）

—补充阅读:

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（回答问题、选词填空）

（二）写作

（1）热身活动

+阅读开头的信

+看图填词

（2）语言形式：

+了解正常书信

+了解电子书信

（3）写作任务

选择书里已有的任务写出一封信

**Bài 10:第八课：职业人生（1）+ 启事 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Thông qua nội dung của hai bài, học sinh cần nắm được :

+ Cách viết thông báo, rao vặt

**2. Nội dung**

**（一）阅读**

-课文1； 一块钱找到工作

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau: 应聘、复试、录用、呆、改进；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、词语解释题、用词造句）

-课文2：大学生就业难

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau：底线、逐年、招收；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误，填空、选择正确答案、词语解释题、改写句子、用词造句）

（二）写作

（1）热身活动

+完成书里第一任务：连线任务

+第二任务：了解有关词语，阅读各种启事案例，形容大概的一种具体的事情需要写启事。

（2）语言形式：

写启事的时候，句子一般要比较简短，但是意思要表达明白。其实里边主要用的语言是正规的书面语表达。

（3）写作任务

两人一组，讨论书上的大龙的启事应该怎样写后进行写一写。写完后自己选一个启事内容练习练习。

**Bài 11:第九课：职业人生（2）+ 在国外生活 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để viết về những khó khăn gặp phải và cách giải quyết chúng. Trong bài có định hướng học sinh dùng được những câu đưa ra giả thiết, tăng tính biểu cảm của người viết khi gặp những chủ đề tương tự

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文3： 新职业

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:咨询、危机、针对；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、选择正确答案、词语解释题、用词造句）

-限时阅读：个人简历

+Bảo đảm thời gian đọc bài là 4 phút；

+ Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong （回答问题）

—补充阅读:

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（回答问题）

（二）写作

（1）热身活动

+看图填词

+跟朋友谈谈，除了课文里的情况以外，在外国生活还有什么困难？举几个小例子。对于每一个困难会有什么样的解决办法？

（2）语言形式;

+了解“既然……就……”的用法

+比较“无论”和“不管”

+了解“即使……也……”的用法

（3）写作任务

+写一下自己对朋友的困难的观点

+选择书上所提的节目，写一写自己的

**Bài 12:第十课：家常便饭（1）+ 美丽的家 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Luyện tập cách sử dụng trình tự không gian để miêu tả một địa điểm hoặc nơi chốn nào đó. Trong bài có hướng dẫn học sinh sử dụng các câu tồn tại để miêu tả cụ thể sự vật sự việc một cách chính xác, tăng tính sinh động cho chủ để viết

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文1： 中国人的饭局

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau: 饭局、顺序、席、增进、独特；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（每一段大意解释、判断正误、回答问题）

-课文2：饭桌社交

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau：注重、投入、人情味、关照；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误，填空、选择正确答案、词语解释题、改写句子、用词造句）

（二）写作

（1）热身活动

+根据课程开头的房间图案写出其下边中三个房间的具体位置

+写一写自己对其三个房间的印象和感受，然后简单卸载树上的表格里

+分组介绍自己喜欢的房间

（2）语言形式：

“有”字句和存在句

（3）写作任务

+注意描写住所的时候，较大的物体往往是房间中的主角，最吸引人的注意，所以应该从这样的物体开始介绍。

+在规定的时间写一写自己的房间

**Bài 13:第十一课：家常便饭（2）+ 我们的城市 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Thông qua nội dung bài học, học sinh có thể biết được làm thế nào để giới thiệu về một nơi nào đó thông qua nhiều cách khác nhau. Học sinh sẽ có nhiều quan điểm, nhiều phương diện quan sát, từ đó viết bài một cách khách quan, nâng cao dần trình độ viết biểu đạt bằng ngôn ngữ Trung Quốc.

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文3： 家常便饭

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:应邀、拿手菜、自夸、夸耀、意味着；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、词语解释题、用词造句）

-限时阅读：吃饭与面子

+Bảo đảm thời gian đọc bài là 4.5 phút；

+ Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong （判断正误、填空）

—补充阅读:

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（回答问题）

（二）写作

（1）热身活动

+阅读短文，摘录其有用的信息填入在下边的表格。

+象一个铜板介绍自己的家乡，参考上边所作的任务的内容，同时使用下边提供的词库里的词语。

（2）语言形式：

+描述地方方位的词语和句式：“……位于……”；“……边（面）是……”；“……边（面）是……”

+给别人讲一件事情的时候，如果是重复同一个名称，就会使人感到不简洁或者表达不连贯，所以需要用一些代词来代替前面所提到的名称，如：她、他、它……

（3）写作任务

再想想自己需要介绍家乡的几个方面，整理一下其内容写一段话

**Bài 14:第十二课：悠久历史 + 节日 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được các chú thích dùng từ, cụm từ trong các bài khóa

- Hiểu nội dung các bài khóa và hoàn thành bài tập

- Qua nội dung bài học, ngoài việc học sinh được tiếp cận với văn hóa tập tục bản địa, nắm được những lễ hội cơ bản, học sinh cần biết cách giới thiệu về những phong tục, tập quán, văn hóa bản địa đó, hoặc viết về chính những phong tục, nét đặc sắc của nơi mình sinh sống, hoặc quê hương mình.

**2. Nội dung**

（一）阅读

-课文2：唐朝

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau：强盛、辉煌、发达、肤色、男权社会；

+Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误，回答问题、词语解释题）

-课文3： 孔子和他的思想

+Nắm rõ nghĩa và cách dùng của các từ, cụm từ sau:因材施教、信仰、尊称、主张； +Hoàn thành những bài tập liên quan đến bài khóa sau khi đọc xong:（判断正误、填空、选择正确答案、词语解释题、孔子名言解释）

（二）写作

（1）热身活动

+根据书籍上的内容，猜猜每一个世界著名节日中文叫什么。

+从已给的图片和表格内容信息，了解一下中国的传统节日，接着在每个相当的图片写一写其节日名字

+做看图填词任务

+和同伴一起根据图片内容说说春节时人们是如何准备和庆祝的

（2）语言形式：

+了解运用“……是为了……”；“……是因为……”

+根据已给的三段小内容，回答：过春节的时候为什么要放鞭炮？除夕晚上为什么要吃饺子？年夜饭里为什么一定要有鱼？

（3）写作任务

在规定的时间内写一段话介绍一下春节

**Bài 15:修改学生的作文+测试2 Thời gian: 4 giờ**

**1.Mục tiêu**

Giúp sinh viên nhận ra và sửa chữa những lỗi sai phổ biến trong những bài viết trước.

Kiểm tra lấy điểm hệ số 2

**2.Nội dung**

Đọc, viết những câu sai phổ biến của sinh viên lên bảng; để sinh viên nhận ra những lỗi sai từ câu có sẵn trên bảng; tiến hành chữa lỗi sai cho sinh viên

Kiểm tra viết lấy điểm hệ số 2

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung đánh giá:**

**- Kiến thức:**

+ Khả năng viết đoạn văn hoàn chỉnh nói lên quan điểm cá nhân về các lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Viết thư mời, đơn từ, email, rao vặt,…

**- Kỹ năng:**

+ Viết được tất cả các chữ Hán đã được học trong chương trình và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến kỹ năng viết trong giáo trình.

+ Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh.

+ Viết tiếng Trung Quốc 4 trên cơ sở học sinh đã học viết 1, 2 và 3, hướng dẫn học sinh tiếp tục nâng cao hơn nữa kĩ năng học viết, cách trình bày nội dung viết phong phú và đa dạng hơn như học viết về các vấn đề như xin việc, tường thuật sự việc, bày tỏ tình cảm, thái độ, ..

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập về nhà.

**2. Phương pháp đánh giá**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng mô đun

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô đun

- Hình thức thi: Tự luận

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc học kỳ năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Mỗi bài học, đầu tiên, GV sẽ giới thiệu nội dung lý thuyết mới. Sau đó, sinh viên luyện tại lớp dưới hình thức nói hoặc viết và làm bài tập dưới sự hướng dẫn của GV.

- Sinh viên tự làm bài tập trong giáo trình chính và sách bài tập. GV sẽ kiểm tra thường xuyên, thu bài tập, chấm và chữa bài tập, giải đáp thắc mắc về các bài tự làm của sinh viên vào giờ lên lớp tiếp sau đó hoặc vào giờ ôn tập cuối học kỳ.

**- Về nội dung:**

+ Cấu trúc câu, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp nâng cao.

+ Cách dùng các từ ngữ trọng điểm, các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hán từ đơn giản đến phức tạp một cách có hệ thống.

+ Biết cách tường thuật sự việc từ đơn giản tới phức tạp, biết cách sử dụng câu văn có chiều sâu, đưa ra quan điểm, thái độ, tập trung vào biểu đạt ý đồ bằng những cấu trúc ngữ pháp nâng cao và dùng từ chính xác.

**4. Tài liệu tham khảo**

-Tài liệu chính:

陈作宏 主编 《体验汉语写作教程-中级1》 2006年出版

- Tài liệu tham khảo

刘云主编，新汉语水平考试（五级），北京大学出版社, 2011年.

- Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUnese-tools.com/learn/TQUnese

2/ http://www. TQUnesetest.cn

3/ <http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/>

4/ http://www.zdic.net

5/ <http://dict.youdao.com>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Dịch nói**

**Mã môn học: MH29**

**Thời gian thực hiện môn học:** 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Là môn học đầu tiên trong chuỗi môn học dịch, kết hợp với môn học Dịch Viết .

- Tính chất: Giúp sinh viên có kĩ năng phiên dịch giữa hai ngôn ngữ Trung-Việt với các hình thức dịch tiếp nối, dịch tháp tùng, dịch song song.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Về kiến thức**

+ Hệ thống kiến thức chuyên ngành với 3 chủ đề lớn là Xã hội, Ngoại giao và Kinh tế Thương Mại.

+ Hệ thống kiến thức về cách ghi chép trong dịch nói, cách chuyển đổi và diễn đạt ngôn ngữ chuyên dùng cho dịch hiện trường, hội nghị, cabin, đời sống.

+ Hệ thống file nghe được biên soạn, chọn lọc, ghi âm theo đúng kiến thức trọng tâm môn học, giúp sinh viên bước đầu làm quen và nắm được kĩ năng nghe dịch tốt.

**- Về kỹ năng**

+ Kỹ năng biểu đạt: Có thể sử dụng hai ngôn ngữ Trung-Việt một cách ngắn gọn, súc tích, đúng trọng tâm, đạt hiệu quả giao tiếp tốt.

+ Kỹ năng phiên dịch: Có thể chuyển đổi ngôn ngữ linh hoạt trong những tình huống phiên dịch cấp cơ sở.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc nhóm qua các hoạt động học tập như phân vai, hoạt động cặp, nhóm.

+ Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có thể tự học, tự nghiên cứu, hợp tác và làm việc nhóm, có thể tổ chức các hoạt động học tập, tự tin trong giao tiếp.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực tự chủ trong các hoạt động học tập, chuyên môn được đào tạo; có thể thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng khách nhau liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có thể chịu trách nhiệm về công việc của mình.

Năng lực phản xạ ngôn ngữ tốt, tự tin trong giao tiếp và ứng xử tình huống khéo léo.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：社会主题一：新冠疫情 | 4 | 2 | 2 |  |
| 2 | 第二课：社会主题二：绿色食品 | 4 | 2 | 2 |  |
| 3 | 第三课：社会主题三：娱乐＋复习 | 4 | 2 | 2 |  |
| 4 | 第四课：外交主题一：高层领导互访 | 4 | 2 | 2 |  |
| 5 | 第五课：外交主题二：高级会议 | 4 | 2 | 2 |  |
| 6 | 第六课：外交主题三：外交合作 | 4 | 2 | 2 |  |
| 7 | 第七课：复习＋数字翻译＋测试1 | 4 | 2 | 1 | 1 |
| 8 | 第八课：经贸主题一：双向贸易 | 4 | 2 | 2 |  |
| 9 | 第九课：经贸主题二：外资 | 4 | 2 | 2 |  |
| 10 | 第十课：博览会（1）：世博会 | 4 | 2 | 2 |  |
| 11 | 第十一课：博览会（2）：VIET build | 4 | 2 | 2 |  |
| 12 | 第十二课：旅游（1） | 4 | 2 | 2 |  |
| 13 | 第十三课：旅游（2） | 4 | 2 | 2 |  |
| 14 | 第十四课：企业主题一：贸易谈判 | 4 | 2 | 2 |  |
| 15 | 第十五课：企业主题二：市场调研  + 测试 2 | 4 | 2 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 30 | 28 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Chương 1: 第一课：社会主题一：减肥 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu được thế nào là phiên dịch, đặc thù của dịch nói và kĩ năng cần được trau dồi trong dịch nói.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chủ đề 新冠疫情。

- Vận dụng làm các bài tập dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 2 :第二课：第二课：社会主题二：绿色食品 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được các hiện tượng nổi cộm về an toàn thực phẩm.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chủ đề 绿色食品。

- Vận dụng làm các bài tập dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 3: 第三课：第三课：社会主题三：娱乐＋复习 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chủ đề 娱乐。

- Luyện tập thành thục các kĩ năng cần có trong dịch nói cơ sở chủ đề Xã hội.

- Vận dụng làm các bài tập dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 4: 第四课：外交主题一：高层领导互访 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền về chủ đề ngoài giao, tên và chức vụ nguyên thủ quốc gia, mối quan hệ giữa các nước Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chủ đề ngoại giao.

- Nắm được cách ứng xử khéo léo trong dịch ngoại giao.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 5 :第五课：外交主题二：高级会议 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền về các cuộc gặp, chuyến thăm đồng cấp giữa Việt Nam và các nước thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chủ đề ngoại giao.

- Nắm được cách ứng xử khéo léo trong dịch ngoại giao.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 6: 第六课：外交主题三：外交合作 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền về mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và các nước đối tác Chiến lược.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ trong chủ đề ngoại giao.

- Nắm được cách ứng xử khéo léo trong dịch ngoại giao.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 7: 第七课：复习＋数字翻译 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Ôn tập lại kiến thức và kĩ năng nghe dịch, ghi chép trong dịch Ngoại giao.

- Nắm được phương pháp chuyển đổi con số Trung-Việt và Việt- Trung.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 主题生词与固定格式

2.3. 数字翻译理论

2.4. 练习听数字翻译

**Chương 8: 第八课：经贸投资主体一：双向贸易 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền về kinh tế thương mại đầu tư, quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam và các nước đối tác, tên các tổ chức, bộ ngành có liên quan để đáp ứng kiến thức cơ bản của nội dung phiên dịch.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ và con số tương đối trong chủ đề kinh tế thương mại.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 9: 第九课：经贸投资主体二：外资 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền về kinh tế thương mại đầu tư, trọng tâm là quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, đáp ứng kiến thức cơ bản của nội dung phiên dịch.

- Nắm được kĩ năng nghe và ghi chép từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ và con số tương đối trong chủ đề kinh tế thương mại.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听写课文一

2.2. 听写课文二

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 10: 第十课：博览会主题一：世博会 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền trong chủ đề Triển lãm quốc tế.

- Vận dụng kỹ năng dịch Trung Việt, Việt Trung linh hoạt trong tình huống dịch.

- Vận dụng thực hành dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听解课文

2.2 了解企业基本常识

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 11: 第十一课：博览会主题二：国际博览会（Vietbuil）**

**Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức nền trong chủ đề Triển lãm quốc tế.

- Vận dụng kỹ năng dịch Trung Việt, Việt Trung linh hoạt trong tình huống dịch.

- Luyện tập ứng xử tình huống thực tế.

- Vận dụng thực hành dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听解课文

2.2 了解企业基本常识

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 12 :第十二课：旅游主题一：越南旅游业1 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức về thị trường du lịch Việt Nam.

- Nắm được kĩ năng nghe dịch từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ và con số về du lịch.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听解课文

2.2 了解企业基本常识

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 13: 第十三课：旅游主题一：越南旅游业2 Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được kiến thức về thị trường đón khách du lịch quốc tế của Việt Nam, bao gồm số liệu thống kê lượng khách, điểm đến thu hút v,v…

- Nắm được kĩ năng nghe dịch từ Trung sang Việt và ngược lại.

- Nắm được cách biểu đạt ngôn ngữ và con số về du lịch.

- Vận dụng làm các bài tập nghe dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听解课文

2.2 了解企业基本常识

2.3. 主题生词与固定格式

2.4. 练习

2.5. 看视频翻译

**Chương 14 :第十四课：贸易主题二：贸易谈判 Thời gian: 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sinh viên áp dụng kiến thức đã học trong môn học Tiếng trung Thương mại vào dịch đàm phán thương mại.

- Xây dựng tình huống dịch đàm phán thương mại chân thực giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 分组展示翻译成品

2.2. 给予分析翻译法、翻译技巧、常见错误等。

2.3. 总结与评价

**Chương 15: 第十五课：市场调研主题一：寻找商机 + ＋测试2**

**Thời gian : 4 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Sinh viên áp dụng kiến thức đã học triển khai tình huống dịch thực tế đi tìm kiếm nguồn cung cấp và cơ hội kinh doanh.

- Xây dựng tình huống dịch chân thực giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch.

**2. Nội dung**

2.1. 听解课文

2.2. 主题生词与固定格式

2.3. 练习

2.4. 测试

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học cabin.

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

- Kiến thức: kiến thức nền về ba chủ đề: xã hội, ngoại giao và kinh tế thương mại, đầu tư.

- Kỹ năng: Nghe hiểu văn bản, ghi chép trong dịch thuật, xử lí ngôn ngữ nguồn và biểu đạt ngôn ngữ đích.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá chất lượng công việc của mình và của nhóm sau khi đã hoàn thành.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học: Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 1 bài, kiểm tra định kỳ 1 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: Vấn đáp

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Áp dụng cho trình độ cao đẳng tiếng Trung Quốc kỳ 2 năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy**

**Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

**4. Tài liệu tham khảo**

- Tài liệu/giáo trình dịch

1/ http://www.TQUna.org.cn/learning\_TQUnese/

2/ http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/

3/ http://kid.TQUnese.cn/node\_698.htm

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Dịch viết**

**Mã môn học: MH30**

**Thời gian thực hiện môn học:** 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Là môn học học sau các kỹ năng thực hành tiếng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

- Tính chất: Luyện cho sinh viên kỹ năng dịch thuật tiếng Trung Quốc ở trình độ cơ bản.

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Kiến thức:**

Nắm được từ ngữ và các cấu trúc biểu đạt ở các lĩnh vực thường ngày của cuộc sông như: Sức khỏe; giáo dục; du lịch; sở thích thói quen; hôn nhân…và những vấn đề cao cấp hơn như ngoại giao, kinh tế.

**- Kỹ năng:**

Nắm được kỹ năng dịch thuật cơ bản và có thể dịch được những văn bản từ đơn giản đến phức tạp, cũng như thực hiện được những nhiệm vụ dịch nói đơn giản.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng dịch thuật.

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: 社会问题 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 2 | Chương 2：生活观念 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 3 | Chương 3: 文化与生活 | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 4 | Chương 4: 外交 – 访问及会谈（1） | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 5 | Chương 5: 访问（2）+ 外交关系（1） | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 6 | Chương 6: 外交关系（2） | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 7 | Chương 7: 小测试 + 经济 – 投资与合作（1） | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 8 | Chương 8: 投资（2）+ 数字的汉越互译（1） | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 9 | Chương 9: 数字的汉越互译（2） | 3 | 1.5 | 1.5 | 0 |
| 10 | Chương10: 复习 + 测试 | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
| 11 | Chương 11：旅游（1）- 景点简介 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 12 | Chương 12：旅游（2）- 景点简介 + 旅游路线 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 13 | Chương 13：旅游（3）- 旅游路线 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 14 | Chương 14：艺术类（1）- 小说 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 15 | Chương 15：艺术类（2）心理书 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 16 | Chương 16：艺术类（3）教育书 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 17 | Chương 17：法律文件（1）合同 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 18 | Chương 18：法律文件（2）合同 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 19 | Chương 19：法律文件（3）法律规定 | 3 | 1.5 | 1.5 |  |
| 20 | Chương 20：复习 + 测试 | 3 | 1.5 | 0.5 | 1 |
|  | Cộng | 60 | 30 | 28 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Chương 1: 社会问题 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về các vấn đề xã hổi nổi bật

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về các vấn đề xã hội

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 2: 生活观念 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về các vấn đề xã hổi nổi bật

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về các vấn đề xã hội

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 3: 文化与生活 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về các vấn đề xã hổi nổi bật

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về các vấn đề xã hội

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 4: 外交 – 访问及会谈 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về ngoại giao

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về ngoại giao

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 5: 外交 – 访问及会谈（2） + 会议 + 外交关系（1）**

**Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về ngoại giao

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về ngoại giao

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 6：会议 + 外交关系（2） Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về ngoại giao

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về ngoại giao

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 7：经济 – 投资与合作 Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về kinh tế

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về kinh tế

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 8：经济 – 投资与合作 （1）+ 数字的汉越互译（2）**

**Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về kinh tế

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về kinh tế

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

**Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung**

**Chương 9：数字的汉越互译（2） Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

Nắm được từ vựng về kinh tế

Đọc hiểu câu và đoạn của ngôn ngữ nguồn về kinh tế

Dịch thô và tiến hành chỉnh sửa lại bản dịch sao cho phù hợp văn phong của ngôn ngữ đích

**2. Nội dung**

Văn bản dịch Trung Việt :

Văn bản dịch Việt Trung :

Luyện tập dịch câu và đoạn bổ sung

**Chương 10：复习 + 测试** **Ôn tập + Kiểm tra Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Ôn tập các chủ đề đã học

- Nắm được trình độ của sinh viên

**2. Nội dung**

- Nhắc lại các lý thuyết cần nắm được trong dịch thuật

- Luyện tập tổng hợp các chủ đề Xã hội, Ngoại giao, Kinh tế

- Làm bài kiểm tra hệ số 1

+ 5 câu dịch Trung Việt về các chủ đề đã học

+ 5 câu dịch Việt Trung về các chủ đề đã học

**Chương 11 : 旅游（1）- 景点简介 Du lịch (1) Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Phân tích bản dịch Trung Việt : Giới thiệu về phong cảnh Quế Lâm

GV giải thích những cụm từ, kết cấu mới xuất hiện trong bài dịch.

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

- GV chữa bài dịch của sinh viên, đưa ra cách dịch tham khảo

(2) Luyện tập dịch câu ngắn

**Chương 12 : 旅游（2）- 景点简介 + 旅游路线** **Du lịch (2) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Phân tích bản dịch Việt Trung : Giới thiệu về du lịch Hà Nội

- GV giải thích những cụm từ, kết cấu mới xuất hiện trong bài dịch.

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

- GV chữa bài dịch của sinh viên, đưa ra cách dịch tham khảo

(2) Luyện tập dịch câu ngắn

**Chương 13 : 旅游（3）- 旅游路线** **Du lịch (3) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Chữa bài dịch : Du lịch Quảng Châu

(2) Phân tích bản dịch Việt Trung : Tour Sapa 3n2d

- GV giải thích những cụm từ, kết cấu mới xuất hiện trong bài dịch.

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế (làm việc nhóm)

- GV chữa bài dịch của sinh viên, đưa ra cách dịch tham khảo

**Chương 14: 艺术类（1）- 小说** **Văn học (1) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Giới thiệu sơ lược về Dịch thuật văn bản Nghệ thuật

- GV phân biệt sự khác nhau của văn bản Nghệ thuật và những văn bản khác.

- GV và SV cùng trao đổi về văn phong và phương hướng dịch của văn bản chỉ định

(2) Phân tích văn bản Trung Việt: trích đoạn chương I, tiểu thuyết 《你好！中校先生》

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

(2) Luyện tập theo nhóm (nhóm 2-3 người)

- Đối Chiếu bản dịch của các cá nhân trong nhóm, tìm ra sự khác biệt và thống nhất cách dịch.

- GV cung cấp bản dịch tiêu chuẩn (đã được xuất bản), đối Chiếu và rút kinh nghiệm.

**Chương 15: 艺术类（2）心理书** **Văn học (2) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Phân tích văn bản Trung Việt: 所谓的迷茫是想的太多

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

(2) Phân tích văn bản Việt Trung: Nơi bình minh em thuộc về

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

(3) Luyện tập theo nhóm (nhóm 2-3 người)

- Đối Chiếu bản dịch của các cá nhân trong nhóm, tìm ra sự khác biệt và thống nhất cách dịch.

- GV sửa bài, rút kinh nghiệm và đưa ra bản dịch tham khảo.

**Chương 16: 艺术类（3）教育书** **Văn học (3) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Phân tích văn bản Trung Việt: Giáo dục trẻ lớp 4

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

(2) Phân tích văn bản Trung Việt: Nỗi nhớ

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

(3) Luyện tập theo nhóm (nhóm 2-3 người)

- Đối Chiếu bản dịch của các cá nhân trong nhóm, tìm ra sự khác biệt và thống nhất cách dịch.

- GV sửa bài, rút kinh nghiệm và đưa ra bản dịch tham khảo.

**Chương 17 : 法律文件（1）合同** **Hợp đồng (1) Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Làm quen với văn bản pháp luật (chủ đề mới mẻ, độ khó cao, tuy nhiên lại có tính thực tế, đặc biệt với các sinh viên có định hướng làm việc tại các công ty thương mại)

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Tìm hiểu về Hợp đồng kinh tế

- So sánh các Hợp đồng kinh tế để tìm ra sự tương đồng trong cách hành văn, dùng từ v.v…

- GV giải thích những cụm từ, kết cấu mới xuất hiện phổ biến trong Hợp đồng.

- SV tra cứu những từ mới thuộc về kiến thức nền của lĩnh vực mà bản dịch đề cập

(2) Thực hành dịch

- SV thực hành dịch từng đoạn của Hợp đồng trong thời gian hạn chế.

- GV chỉ ra những điểm cần lưu ý và rút kinh nghiệm bản dịch

**Chương 18 : 法律文件（2）合同** **Hợp đồng (2) Thời gian: 3 giờ**

- Làm quen với văn bản pháp luật (chủ đề mới mẻ, độ khó cao, tuy nhiên lại có tính thực tế, đặc biệt với các sinh viên có định hướng làm việc tại các công ty thương mại)

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Tìm hiểu về Hợp đồng lao động

- So sánh các Hợp đồng lao động để tìm ra sự tương đồng trong cách hành văn, dùng từ v.v…

- GV giải thích những cụm từ, kết cấu mới xuất hiện phổ biến trong Hợp đồng.

- SV tra cứu những từ mới thuộc về kiến thức nền của lĩnh vực mà bản dịch đề cập

(2) Thực hành dịch

- SV thực hành dịch từng đoạn của Hợp đồng trong thời gian hạn chế.

- GV chỉ ra những điểm cần lưu ý và rút kinh nghiệm bản dịch

**Chương 19: 法律文件（3）法律规定** **Văn bản luật Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

-Nâng cao lượng từ vựng

-Củng cố kỹ năng dịch thuật

-Cải thiện tốc độ dịch

-Hoàn thành bài dịch một cách chính xác, đúng văn phong, dùng từ linh hoạt

**2. Nội dung**

(1) Tìm hiểu về văn bản luật Thương mại đầu tư

(2) Phân tích văn bản

- GV giải thích những cụm từ, kết cấu mới xuất hiện trong văn bản luật.

- SV tra cứu những từ mới thuộc về kiến thức nền của lĩnh vực Pháp luật

(3) Thực hành dịch

- SV thực hành dịch từng đoạn bài khóa trong thời gian hạn chế.

- GV chỉ ra những điểm cần lưu ý và rút kinh nghiệm bản dịch

**Chương 20: 复习 + 测试 Ôn tập và kiểm tra Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Ôn tập các chủ đề đã học

- Nắm được trình độ của sinh viên

**2. Nội dung**

- Nhắc lại các lý thuyết cần nắm được trong dịch thuật

- Luyện tập tổng hợp các chủ đề Du lịch, Văn học, Văn bản pháp luật

- Làm bài kiểm tra hệ số 2

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Dịch đoạn ngắn VT, TV.

+ Dịch văn bản dài VT, TV.

+ Nắm được từ ngữ và các cấu trúc biểu đạt ở các lĩnh vực thường ngày của cuộc sông như: Sức khỏe; giáo dục; du lịch; sở thích thói quen; hôn nhân…và những vấn đề cao cấp hơn như ngoại giao, kinh tế.

**- Kỹ năng:**

Nắm được kỹ năng dịch thuật cơ bản và có thể dịch được những văn bản từ đơn giản đến phức tạp, cũng như thực hiện được những nhiệm vụ dịch nói đơn giản.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nắm được yêu cầu và tầm quan trọng của kỹ năng dịch thuật.

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Tích cực, chủ động vận dụng sáng tạo phương pháp học tập để tham gia vào quá trình học tập, rèn luyện dưới sự hướng dẫn của GV

+ Dịch đoạn ngắn VT, TV.

+ Dịch văn bản dài VT, TV.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học.

- Bài thi học kì bao gồm kỹ năng dịch câu và đoạn ngắn Việt Trung và Trung Việt

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Môn học được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Ghi chép đầy đủ những từ vựng và cấu trúc cho từng chủ đề

+ Xem lại tài liệu đã dịch trên lớp

+ Luyện dịch tài liệu bổ sung giáo viên cung cấp

**4. Tài liệu tham khảo**

Giáo trình

Giáo trình Dịch viết lưu hành nội bộ của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc

Học liệu tham khảo:

Tài liệu Luyện dịch Việt Trung (Chủ biên: Trần Thị Thanh Liêm)

Trang web tham khảo:

1/ http://www.TQUna.org.cn/learning\_TQUnese/

2/ http://cctv.cntv.cn/lm/kuailehanyu/

3/ http://kid.TQUnese.cn/node\_698.htm

4/ <http://www.listencn.cn>

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Đất nước học Trung Quốc**

**Mã môn học: MH31**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 10 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị chí, tính chất của môn học:**

- Vị trí: Học vào kỳ 1 năm thứ 3, khi sinh viên có vốn ngôn ngữ nhất định để có thể nghiên cứu nội dung học phần.

- Tính chất: Thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

**II. Mục tiêu môn học:**

**- Về kiến thức:**

+ Có kiến thức khái quát về tình đặc điểm tình hình của đất nước Trung Quốc về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, giáo dục, ngoại giao, lịch sử của Trung Quốc qua các thời kỳ, đặc biệt là tình hình Trung Quốc hiện nay.

+ Hiểu được thói quen văn hóa, tập quán sinh sống của người Trung Quốc.

**- Về kỹ năng:**

+ Kỹ năng nghe: Có thể nghe hiểu nội dung chính về các vấn đề thuộc nhiều mặt khác nhau của đời sống xã hội Trung Quốc trong giao tiếp và qua các bản tin.

+ Kỹ năng nói: Có thể trao đổi các vấn đề cơ bản về văn hóa, kinh tế, xã hội cơ bản của Trung Quốc và Việt Nam.

+ Kỹ năng đọc: Đọc hiểu các văn bản bằng tiếng Trung giới thiệu về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc và các nước trên thế giới.

+ Kỹ năng viết: Có thể viết bài giới thiệu về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống kinh tế, xã hội bằng tiếng Trung.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc nhóm thông qua các hoạt động học tập, nghiên cứu, thảo luận.

+ Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có thể tự học, tự nghiên cứu, hợp tác và làm việc nhóm, có thể tổ chức các hoạt động học tập, tự tin trong giao tiếp.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực tự chủ trong các hoạt động học tập, chuyên môn được đào tạo; có thể thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng khách nhau liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có thể chịu trách nhiệm về công việc của mình.

**III. Nội dung môn học**

1. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:**

| **Số TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：中国的土地 | 3 | 2 | 1 |  |
| 2 | 第二课：中国土地+中国历史 | 3 | 2 | 1 |  |
| 3 | 第三课：中国历史 | 3 | 2 | 1 |  |
| 4 | 第四课：人口+民族 | 3 | 2 | 1 |  |
| 5 | 第五课：中国政治+经济 + 测试 | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 6 | 第六课：中国科技 +中国的教育 | 3 | 2 | 1 |  |
| 7 | 第七课：中国思想 + 测试 | 3 | 2 | 1 |  |
| 8 | 第八课：中国的思想 | 3 | 2 | 1 |  |
| 9 | 第九课：中国艺术 + 文学 | 3 | 2 | 1 |  |
| 10 | 第十课：中国外交和旅游 + 测试 | 3 | 1 | 1 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 18 | 10 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết:**

**Chương 1 第一课：中国的土地 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu:**

- Hiểu biết cơ bản đặc điểm địa lý của Trung Quốc về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, biển hồ, sông ngòi và các khu vực hành chính của Trung Quốc.

**2 Nội dung bài:**

2.1.地理

2.2.气候

2.3.资源

**Chương 2: 第二课：中国土地+中国历史 Thời gian: 3 giờ**

**1. Mục tiêu:**

- Sinh viên nắm được kiến thức qua các giai đoạn lịch sử của Trung Quốc. Giúp sinh viên hiểu được cơ cấu tổ chức hành chính của Quốc gia Trung Quốc hiện nay.

**2 Nội dung bài:**

**2.1.行政区域**

**2.2. 古代史**

**Chương 3: 第三课：中国历史 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu:**

- Hiểu biết cơ bản lịch sử Trung Quốc qua các thời kỳ cổ đại, cận đại, hiện đại và đương đại.

- Có thể giới thiệu một giai đoạn lịch sử hoặc lược sử Trung Quốc như một hướng dẫn viên du lịch.

**2 Nội dung**

2.1.近代史

2.2.现代史

2.3.当代史

**Chương 4:第四课：民族+人口 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu:**

- Hiểu biết cơ bản về diễn biến dân số， kết cấu dân số và kế hoạc hoá gia đình của xã hội Trung Quốc qua các thời kỳ.

- Nắm bắt được tình hình dân số, chính sách đối với dân tộc, sự phát triển và thay đổi qua các thời kỳ.

**2 Nội dung**

2.1.人口演变

2.2. 人口结构

2.3. 计划生育

2.4. 民族状况

2.5 .民族政策

2.6. 发展变化

**Chương 5:第五课：中国政治+经济 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu:**

- Hiểu biết cơ bản về cơ cấu và đường lối chính trị của Trung Quốc.

- Thông qua tìm hiểu cơ cấu chính trị của Trung Quôc, học sinh có thể hiểu hơn về cơ cấu vận hành của bộ máy chính trị hai nước. Giúp học sinh nắm bắt và sử dụng chính xác hơn những ngôn từ chính trị của hai ngôn ngữ Trung Việt.

- Hiểu biết cơ bản thể con đường phát triển kinh tế hiện nay của Trung Quốc và những thành tựu kinh tế quan trọng mà Trung Quốc đã đạt được.

- Thông qua tìm hiểu kinh tế của Trung Quốc để vận dụng phù hợp trong hợp tác kinh tế với Trung Quốc.

**2 Nội dung**

2.1. 政治体制

2.2. 政治机构

2.3.司法制度

2.4. 经济前进历程

2.5. 经济成就

2.6.改革开放

**Chương 6: 第六课： 中国科技 + 教育 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu:**

- Sinh viên hiểu biết về thành tựu Khoa học và Công nghệ qua các giai đoạn lịch sư, như các phát minh của Trung Quốc cổ xưa, hoặc như Khoa học và Công nghệ hiện đại ngày nay.

- Hiểu biết cơ bản về giáo dục Trung Quốc cổ đại, cận đại và đương đại.

- Thông qua tìm hiểu giáo dục của Trung Quốc để biết các chính sách hợp tác giáo dục của Trung Quốc, vận dụng phù hợp trong dịch thuật và hợp tác giáo dục, đào tạo với Trung Quốc.

**2 Nội dung**

2.1. 古代科技

2.2. 四大发明

2.3. 当代科技

2.4.古代教育

2.5.近代教育

2.6.当代教育

**Chương 7, chương 8七课 + 第八课：思想 +测试 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu:**

- Hiểu biết về đặc điểm tư tưởng truyền thống của Trung Quốc, tư tưởng nho giáo, đạo giáo và pháp gia.

- Thông qua tìm hiểu tư tưởng truyền thống Trung Quốc nhằm hiểu biết hơn về con người Trung Quốc và những ảnh hưởng tư tưởng đến hanh vi của con người.

- Nắm được kiền thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực nghệ thuât truyền thống, nghệ thuật giao thoa giữa Trung Quốc với nước ngoài.

**2 Nội dung**

2.1.儒家思想

2.2. 道家、法家等

2.3. 如儒家在国外

**Chương 9:第九课：中国艺术+中国文学 Thời gian: 3 giờ**

**1.Mục tiêu:**

- Thông qua bối cảnh lịch sử văn học giúp sinh viên hiểu hơn về nền văn học và thơ ca Trung Quốc qua các giai đoạn.

**2 Nội dung**

2.1. 音乐与舞蹈

2.2. 戏剧与电影

2.3.古代文学

2.4. 现代文学

2.5.当代文学

**Chương 10:第十课：中国外交+旅游Thời gian: 3 giờ**

**Mục tiêu:**

- Hiểu biết về quan hệ ngoại giao của Trung Quốc hiện nay và các chính sách kinh tế đối ngoại.

- Thông qua tìm hiểu về quan hệ quốc tế của Trung Quốc để nghiên cứu, dịch thuật và hợp phù hợp với các chính sách ngoại giao và hợp tác kinh tế của Trung Quốc.

- hiểu biết về tài nguyên, ngành nghề và giới thiệu một số thành phố du lịch nổi tiếng của Trung Quốc.

**2 Nội dung**

2.1.旅游资源

2.2. 旅游事业

2.3.名城选介

2.4. 外交关系

2.5.对外贸易

2.6．文化交流

**测试**

**IV. Điều kiện thực hiện môn học:**

1. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy Chiếu, loa, đài.

2. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, băng hình và tiếng, các clip liên quan đến từng nội dung bài học, tranh ảnh, vật thực.

3. Các điều kiện khác: Mạng internet.

**V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:**

**1. Nội dung:**

- Kiến thức: kiến thức về kinh tế, giáo dục, ngoại giao, khoa học kỹ thuật, phong tục tập quán, đặc điểm địa lý, tư tưởng truyền thống của Trung Quốc.

- Kỹ năng: Vận dụng linh hoạt ngôn ngữ vào hội thoại, thuyết trình về những nội dung liên quan đến tình hình chung của Trung Quốc.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá chất lượng công việc của mình và của nhóm sau khi đã hoàn thành.

**2. Phương pháp:**

- Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 2 bài, kiểm tra định kỳ 1 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: vấn đáp.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:**

**1. Phạm vi áp dụng môn học:** áp dụng cho trình độ cao đẳng tiếng Trung kỳ 1 năm thứ ba.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:**

- Đối với giảng viên: Phương pháp chủ yếu khi giảng dạy học phần này là thuyết trình, phát vấn, gợi mở, làm việc theo nhóm, thông qua nghe - nhìn.

- Đối với người học: Phương pháp chủ yếu là nghiên cứu, thảo luận, thuyết trình, làm việc theo nhóm.

**3. Những trọng tâm cần chú ý:**

- Phần lý thuyết phải giảng rõ ràng, có trọng tâm.

- Nắm vững yêu cầu của học phần, mục tiêu của từng bài.Vạch kế hoạch lên lớp cho từng bài, chuẩn bị đầy đủ thiết bị dạy học và đồ dùng trực quan để tăng cường hiệu quả dạy học.

- Sử dụng đúng mức và có hiệu quả các phương tiện dạy học như băng tiếng, băng hình và đồ dùng trực quan.

- Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên cách tự học, khai thác tài liệu, làm việc nhóm.

**4. Tài liệu tham khảo:**

**[1]主编：肖立，《中国概况教程》，北京大学出版社，2009 年**

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Phần lý thuyết phải giảng rõ ràng, có trọng tâm.

- Nắm vững yêu cầu của học phần, mục tiêu của từng bài.Vạch kế hoạch lên lớp cho từng bài, chuẩn bị đầy đủ thiết bị dạy học và đồ dùng trực quan để tăng cường hiệu quả dạy học.

- Sử dụng đúng mức và có hiệu quả các phương tiện dạy học như băng tiếng, băng hình và đồ dùng trực quan.

- Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên cách tự học, khai thác tài liệu, làm việc nhóm.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

**Mã mô đun: MĐ32**

**Thời gian thực hiện mô đun: 270 giờ (Lý thuyết:** 0 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 260 giờ; Kiểm tra: 10 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của mô đun**

- Vị trí: Mô đun Thực tập tiếng Trung Quốc 1 tại cơ sở được thực hiện khoảng cuối học kỳ VI khi học sinh đã đạt được trình độ tiếng Trung bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham Chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ).

- Tính chất: Là mô đun có vai trò củng cố những kiến thức và kỹ năng của Chương trình Cao đẳng tiếng Trung Quốc, áp dụng những kiến thức và kỹ năng lĩnh hội đã lĩnh hội được trong các môn học vào môi trường thực tiễn.

**II. Mục tiêu của mô đun**

**- Kiến thức:**

Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng thực hành tiếng Trung Quốc (Nói, Nghe, Đọc, Viết) vào những điều kiện, tình huống giao tiếp cụ thể của hoạt động thực tiễn. Cụ thể:

**+**Tìm hiểu tình hình của cơ sở thực tập.

+ Lập kế hoạch thực tập.

+ Thực hiện kế hoạch thực tập, phối hợp tham dự các hoạt động của cơ sở thực tập theo kế hoạch, viết bài thu hoạch, nhật ký tuần.

\* Nghe - nói: - Đón tiếp khách hàng; Trực điện thoại, nghe điện thoại

\* Đọc - viết: - Đọc hiểu chương trình các chuyến du lịch tiếng Trung

- Soạn thảo văn bản đơn giản bằng tiếng Trung (Đơn, chương trình các chuyến dụ lịch ....)

\* Biên/phiên dịch: Biên/phiên dịch lịch trình tuor du lịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng Trung theo nội dung công việc của cơ sở thực tập.

+ Củng cố, nâng cao kiến thức và kỹ năng đã có trong quá trình học tập.

**- Kỹ năng:**

+ Rèn luyện tác phong, phong cách làm việc chuyên nghiệp và từ đó có nâng cao sự tự tin, tính tự chủ, sáng tạo, rèn luyện thêm những kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp sau này như kỹ năng tổ chức, kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, kỹ năng hợp tác, v.v.;

+ Làm quen với môi trường hoạt động thực tế, thiết lập các mối quan hệ xã hội, biết đánh giá tình hình và từ đó có những định hướng phù hợp cho cá nhân sau khi tốt nghiệp.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

+ Phát huy tính tu giác tìm hiểu thông tin, mở rộng các mối quan hệ, phân tích tình hình, tự lên kế hoạch sử dụng nguồn lực (thời gian, nhân sự, v.v.) để hoàn thành đúng hạn và đảm bảo chất lượng các công việc được giao.

**III. Nội dung mô đun**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

Tổng thời gian thực tập tại cơ sở là 6 tuần đã bao gồm báo cáo thực tập. Cụ thể như sau:

| **Tuần** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian thực tập (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| 1 | Buổi 1: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 2: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 3: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 4: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 5: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| 2 | Buổi 6: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 7: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 8: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 9: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 10: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| 3 | Buổi 11: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 12: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 13: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 14: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 15: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| 4 | Buổi 16: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 17: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 18: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 19: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 20: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 21: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 22: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 23: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 24: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Buổi 25: Do cơ sở thực tập giao | 10 | 0 | 10 | 0 |
| Hoàn thành báo cáo thực tập | 20 | 0 | 10 | 10 |
|  | Tổng | 270 | 0 | 260 | 10 |

**2. Các lĩnh vực có thể thực tập**

- Quản trị văn phòng trong các lĩnh vực như kinh tế, xã hội, văn hóa, thể thao v.v. có liên quan đến tiếng Trung Quốc và các quốc gia sử dụng tiếng Đức là công cụ giao tiếp và/hoặc làm việc;

- Quản trị khách sạn, lễ tân ngoại giao, hướng dẫn, điều hành du lịch, v.v.;

- Nhân viên hỗ trợ ngôn ngữ trong các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp, tư nhân, v.v. có dự án hợp tác với đối tác từ các quốc gia nói tiếng Trung;

- Hỗ trợ ngôn ngữ trong các dự án nghiên cứu liên quan đến tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, trong các đề tài liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, các đoàn công tác, du lịch sang các quốc gia nói tiếng Trung Quốc hoặc của người Việt sang các quốc gia này; hỗ trợ ngôn ngữ cho các hoạt động trao đổi học sinh, học sinh, giáo viên, v.v. giữa các cơ sở giáo dục Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Trung Quốc.

**IV. Điều kiện thực hiện mô đun**

- Nhà trường/Cơ sở dạy nghề phải đảm bảo tìm được những cơ sở thực tập an toàn, có đầy đủ điều kiện về nhân sự, về cơ sở vật chất cho việc thực tập của học sinh.

- Nhà trường/Cơ sở dạy nghề tạo mọi điều kiện về thời gian, về thủ tục hành chính để học sinh thuận lợi trong việc liên hệ thực tập;

- Nhà trường ban hành quy chế thực tập để đảm bảo hoạt động thực tập được hiệu quả và chất lượng;

- Nhà trường cần cử cán bộ hỗ trợ về thủ tục hành chính, tư vấn cho học sinh; Trong trường hợp học sinh thực tập theo đoàn, Nhà trường cần cử cán bộ phụ trách đoàn để đảm bảo an toàn, kỷ luật trong suốt thời gian thực tập;

- Nhà trường cần cử cán bộ tìm hiểu thông tin về các cơ sở nhận thực tập để đảm bảo an toàn cho học sinh đến thực tập, đặc biệt trong trường hợp học sinh tự liên hệ thực tập.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

- Đánh giá của cơ sở thực tập (tỉ trọng điểm: 60%): Do cơ sở thực tập quyết định dựa trên kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao cho học sinh trong thời gian thực tập.

- Đánh giá Báo cáo thực tập (tỉ trọng điểm: 40%): Do giáo viên phụ trách thực tập quyết định dựa trên Báo cáo thực tập của học sinh. Chi tiết cụ thể về nội dung và hình thức trình bày của Báo cáo thực tập có thể do các khoa đào tạo quy định hoặc do Nhà trường quy định trong quy chế thực tập.

**- Kỹ năng:**

+ Rèn luyện tác phong, phong cách làm việc chuyên nghiệp và từ đó có nâng cao sự tự tin, tính tự chủ, sáng tạo, rèn luyện thêm những kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp sau này như kỹ năng tổ chức, kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, kỹ năng hợp tác, v.v.;

+ Làm quen với môi trường hoạt động thực tế, thiết lập các mối quan hệ xã hội, biết đánh giá tình hình và từ đó có những định hướng phù hợp cho cá nhân sau khi tốt nghiệp.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

+ Phát huy tính tu giác tìm hiểu thông tin, mở rộng các mối quan hệ, phân tích tình hình, tự lên kế hoạch sử dụng nguồn lực (thời gian, nhân sự, v.v.) để hoàn thành đúng hạn và đảm bảo chất lượng các công việc được giao.

**2. Phương pháp đánh giá**

- Tham gia thực tập ≥ 80% tổng thời lượng mô đun. Học sinh nào không đảm bảo tổng thời lượng này thì phải thực tập lại.

- Điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ sở thực tập.

- Điểm đánh giá Báo cáo thực tập của giáo viên phụ trách.

Lưu ý: Nếu học sinh không đảm bảo tổng thời lượng thực tập theo quy định hoặc thiếu 1 trong 2 điểm thành phần nêu trên thì coi như không hoàn thành môn học và phải thực tập lại.

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

**1. Phạm vi áp dụng mô đun**

- Mô đun được áp dụng cho học sinh hệ cao đẳng Tiếng Trung tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

**- Đối với giáo viên, giảng viên:**

+ Giáo viên được phân công phụ trách thực tập nghiên cứu thật kỹ quy chế thực tập, hỗ trợ, tư vấn cho học sinh về nội dung thực tập, về cơ sở thực tập, cách thức viết Báo cáo thực tập, v.v.;

+ Giáo viên phụ trách thực tập đánh giá Báo cáo thực tập một cách công bằng, khách quan;

+ Nếu Trường hoặc khoa đào tạo không có quy định cụ thể về nội dung và thể thức trình bày Báo cáo thực tập thì giáo viên phụ trách thực tập đề xuất về nội dung và thể thức trình bày của Báo cáo thực tập, thông báo cho học sinh và tất cả giáo viên tham gia chấm Báo cáo thực tập được biết một cách kịp thời về định dạng để đảm bảo sự thống nhất khi đánh giá Báo cáo thực tập của học sinh;

+ Trước đợt thực tập, giáo viên phụ trách thực tập cần dành thời gian đến tận nơi cơ sở thực tập để nắm bắt tình hình. Trong trường hợp phát hiện nơi thực tập không phù hợp hoặc không an toàn đối với học sinh, giáo viên phụ trách thực tập cần tìm hoặc tư vấn tìm phương án thực tập khác cho học sinh;

+ Trong thời gian thực tập, giáo viên phụ trách thực tập cũng nên dành thời gian đến cơ sở thực tập để nắm bắt tình hình, kịp thời tư vấn giúp học sinh giải quyết vấn đề nảy sinh ở nơi thực tập.

**- Đối với người học:**

+ Người học cần xác định rõ lĩnh vực mình muốn thực tập dựa trên năng lực và nguyện vọng cá nhân, mục tiêu tìm kiếm công việc sau này;

+ Người học cần nghiên cứu kỹ các yêu cầu đề ra đối với môn học để đảm bảo hoàn thành môn học có chất lượng, đặc biệt là những yêu cầu đề ra về chuyên cần, về các nội dung đánh giá;

+ Người học cần chủ động tìm hiểu thông tin về cơ sở thực tập để lựa chọn được nơi thực tập an toàn, phù hợp, có cơ hội áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã lĩnh hội được trong quá trình đào tạo;

+ Người học cần nghiên cứu thật kỹ các yêu cầu đặt ra đối với nội dung và thể thể thức trình bày của Báo cáo thực tập để hoàn thành báo cáo đúng hạn và có chất lượng;

+ Người học chủ động, tích cực tham vấn bộ phận đào tạo của Nhà trường và tham vấn giáo viên, đặc biệt là giáo viên phụ trách thực tập để giải quyết kịp thời những khó khăn nảy sinh trong thời gian thực tập;

+ Người học chủ động, tích cực tham gia đầy đủ thời gian thực tập tại cơ sở, chủ động mở rộng quan hệ phục vụ cho cơ hội việc làm sau này;

+ Người học cần có kế hoạch sớm về thực tập, đặc biệt phải chủ động xây dựng kế hoạch viết Báo cáo thực tập ngay từ tuần đầu đi thực tập để có thể hoàn thành Báo cáo thực tập đúng hạn và có chất lượng.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Tiếng Trung du lịch**

**Mã môn học: MH33**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 10 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Đã hoàn thành các học phần kiến thức cơ sở ngành.

- Tính chất: Thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Rèn luyện cho người học làm quen với các hoạt động hướng dẫn viên du lịch

**II. Mục tiêu của môn học**

**- Về kiến thức:**

+ Mô tả và trình bày được (bằng tiếng Hoa) quy trình từ khâu chuẩn bị đón đoàn cho đến khâu tiễn khách.

+ Phân tích được hoạt động của Hướng dẫn viên du lịch. Tổng hợp được các yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng tour và hoạt động của Hướng dẫn viên du lịch.

+ Có khả năng thu thập các thông tin cần thiết và kiến thức lịch sử, địa lý, văn hoá xã hội về vùng đất sẽ hướng dẫn. Phân tích, đánh giá, xử lý được những tình huống phát sinh đột xuất trong lúc dẫn đoàn du lịch.

+ Áp dụng được những kiến thức vào thực tiễn khi làm hướng dẫn viên du lịch.

**- Về kỹ năng:**

+ Đạt được kỹ năng thuyết trình, sắp xếp tổ chức, điều hành tour của một hướng dẫn viên du lịch.

+ Có kỹ năng hướng dẫn quy trình và sử dụng dịch vụ khi lưu trú khách sạn, hướng dẫn lễ nghi khi ăn tiệc – tiệc buffet…

+ Có kĩ năng thuyết trình, thuyết minh về địa danh tham quan.

+ Có khả năng tổng hợp, thu thập các thông tin để phục vụ bài thuyết minh, hướng dẫn tham quan.

+ Có kỹ năng thuyết trình, sắp xếp, tổ chức, điều hành tour của một HDV.

+ Đạt các kỹ năng mềm: chăm sóc khách hàng, sử dụng dịch vụ trong khách sạn, lễ nghi dùng tiệc.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực hoạt động xây dựng bài.

+ Có thái độ nhìn nhận đúng đắn với nghề hướng dẫn viên du lịch

+ Tham gia tích cực vào giờ học;

+ Phát huy tinh thần tự học thông qua tự nghiên cứu tài liệu;

+ Tự giác và trung thực trong học tập và thi cử.

**III. Nội dung môn học**

**Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **STT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | PHẦN MỘT: DU LỊCH & HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH  Chương I: 概论 | 6 | 5 | 1 |  |
| 2 | Chương II: 导游的工作程序 | 8 | 4 | 4 |  |
| 3 | Chương III: 模拟导游实习 | 8 | 5 | 2 | 1 |
| 4 | PHẦN HAI: KHÁCH SẠN & TIẾP TÂN | 8 | 4 | 3 | 1 |
|  | Tổng | 30 | 18 | 10 | 2 |

**Nội dung chi tiết**

**PHẦN MỘT: DU LỊCH & HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH**

**Chương I: 概论 Thời gian: 6 giờ**

**1.Mục tiêu**

- Học sinh hiểu được các khái niệm về HDV du lịch, vai trò của người hướng dẫn viên du lịch.

- Học sinh hiểu được các nguyên tắc cần thiết của nghề nghiệp cũng như kỹ thuật đưa đoàn sao cho đạt hiệu quả

**2. Nội dung:**

1.导游，你是谁？

2.导游的作用

3.作为导游，所需要的职业操守和素养

4. 服务游客的艺术

5. 带团

**Chương II: 导游的工作程序 Thời gian: 8 giờ**

**1.Mục tiêu :**

Học sinh biết lên kế hoạch, lịch trình cho 1 tour du lịch

- Cách hướng dẫn đoàn tham quan, ổn định nơi nghỉ và ăn uống, thưởng thức ẩm thực nơi du lịch…

- Biết cách xử lý các khiếu nại của khách

**2. Nội dung:**

1.计划安排

2. 迎客

3. 带团：市容游览

4. 饭店住宿

5. 商谈日程

6. 购物

7. 饮食

8. 娱乐

9. 告别

10. 投诉处理

**Chương III: 模拟导游实习 Thời gian: 8 giờ**

**1.Mục tiêu:**

Trải nghiệm các hoạt động thực tiễn phục vụ khách tại cơ sở thực tập. Qua đó sinh viên lĩnh hội được các kỹ năng phục vụ trong du lịch khách sạn.

**2.Nội dung** :

Sinh viên trải nghiệm thực tiễn.

**PHẦN HAI: KHÁCH SẠN & TIẾP TÂN**

**Chương IV: KHÁCH SẠN & TIẾP TÂN Thời gian: 8 giờ**

**1. Mục tiêu:**

\_ Học được các từ ngữ liên quan đến phục vụ khách hang từ khâu đón tiếp, các dịch vụ tại khách sạn, thanh toán…cho đến khâu tiễn khách.

- Học được các kỹ năng phục vụ khách tại khách sạn

**2.Nội dung:**

1. 迎客

2. 客服服务

3. 兑换外币

4. 洗衣

5. 美容与健身

6. 餐饮

7. 投诉处理

8. 结账与送别

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, loa ...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD ...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

**- Kiến thức:**

+ Có kiến thức chuyên môn về nghề Hướng dẫn viên du lịch.

+ Có kiến thức về dịch vụ lưu trú khách sạn

**- Kỹ năng:**

+ Đạt được kỹ năng thuyết trình, sắp xếp tổ chức, điều hành tour của một hướng dẫn viên du lịch.

+ Có kỹ năng hướng dẫn quy trình và sử dụng dịch vụ khi lưu trú khách sạn, hướng dẫn lễ nghi khi ăn tiệc – tiệc buffet…

+ Có kĩ năng thuyết trình, thuyết minh về địa danh tham quan.

+ Có khả năng tổng hợp, thu thập các thông tin để phục vụ bài thuyết minh, hướng dẫn tham quan.

+ Có kỹ năng thuyết trình, sắp xếp, tổ chức, điều hành tour của một HDV.

+ Đạt các kỹ năng mềm: chăm sóc khách hàng, sử dụng dịch vụ trong khách sạn, lễ nghi dùng tiệc.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong giờ học, trong giờ kiểm tra; tự giác tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa để tìm kiếm cơ hội sử dụng tiếng và rèn luyện các kỹ năng mềm; có ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành các nội dung được giao, đặc biệt là các bài tập về nhà.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

- Môn học được sử dụng để giảng dạy cho người học hệ cao đẳng ngành Tiếng Trung tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ giáo án trước mỗi giờ lên lớp; sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường thảo luận, đối thoại.

- Đối với người học: Người học tích cực tham gia vào giờ học; nghe giảng, ghi chép đầy đủ; luyện tập theo nhóm và với giáo viên; chủ động nghiên cứu tài liệu và ôn tập.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

+ Mô tả và trình bày được bằng tiếng Hoa quy trình trong hoạt động du lịch khách sạn

+ Những kiến thức chuyên ngành vào trong thực tiễn hành nghề HDV.

**4. Tài liệu tham khảo**

- Tài liệu/giáo trình chính

1. Tập đề cương bài giảng của Giảng viên soạn.

2. 全国导游人员资格考试教材编写组编（2015），《导游实务》（第5版），旅游教育出版社，北京。

3. 钟文佳（2006），《汉语职业普通话口语》，重庆出版社，重庆。

- Tài liệu tham khảo/bổ sung

1. 王春玲 陆霞 主编（2011），《导游实务实训教程》，旅游教育出版社。

2.齐建国 高德可 张加祥 编（2013），《金山银海——越南》，上海锦绣文章出版社。

- Trang Web/CDs tham khảo: Video clip về Tiêu chuẩn HDV

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Tiếng Trung Thương Mại**

**Mã môn học: MH33**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 10 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

- Vị trí: Là môn học thực hiện song song với các môn học Dịch nói, Dịch viết, Đất nước học và Tiếng Trung du lịch.

- Tính chất: Giúp sinh viên có kiến thức chuyên ngành Thương mại bằng Tiếng Trung.

**II. Mục tiêu môn học**

**- Về kiến thức**

+ Hệ thống kiến thức chuyên ngành với 6 chủ đề Thương mại quốc tế (Báo giá, đóng gói, vận chuyển, giao hàng, bảo hiểm và thanh toán)

+ Hệ thống bài khoá và bài tập tình huống thực tế có tính thực tiễn ứng dụng cao.

**- Về kỹ năng**

+ Kỹ năng giao tiếp đàm phán thương mại: Có thể thực hiện đàm phán mua bán quốc tế một cách tự tin, uyển chuyển, có hiệu quả, ứng dụng ngôn ngữ vào thực tế công việc.

+ Kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại: Có thể soạn thảo một hợp đồng thương mại với các điều khoản là các chủ đề đã học một cách chính xác, chặt chẽ.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc nhóm qua các hoạt động học tập như phân vai, hoạt động cặp, nhóm.

+ Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu: Có thể tự học, tự nghiên cứu, hợp tác và làm việc nhóm, có thể tổ chức các hoạt động học tập, tự tin trong giao tiếp.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực tự chủ trong các hoạt động học tập, chuyên môn được đào tạo; có thể thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng khách nhau liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có thể chịu trách nhiệm về công việc của mình.

**III. Nội dung môn học**

1. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Kiểm tra** |
| 1 | 第一课：报价（关键词＋课文） | 3 | 2 | 1 |  |
| 2 | 第一课：报价 （练习）＋第二课：包装（关键词） | 3 | 2 | 1 |  |
| 3 | 第二课：包装（课文＋练习）＋测试1 | 3 | 2 | 1 | 1 |
| 4 | 第三课：运输（关键词＋课文） | 3 | 2 | 1 |  |
| 5 | 第三课：运输（练习）＋第四课：交货（关键词） | 3 | 2 | 1 |  |
| 6 | 第四课：交货（课文＋练习） | 3 | 2 | 1 |  |
| 7 | 第五课：保险（关键词＋课文） | 3 | 2 | 1 |  |
| 8 | 第五课：保险（练习）＋第六课：支付（关键词） | 4 | 2 | 1 |  |
| 9 | 第六课：支付（课文＋练习）＋测试2 | 5 | 2 | 2 | 1 |
|  | Cộng | 30 | 18 | 10 | 2 |

**2. Nội dung Chi tiết**

**Chương 1, chương 2: 第一课：报价 (关键词＋课文 ; 第一课 : 报价 （练习）＋第二课：包装（关键词) Thời gian : 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được thế nào là thương mại quốc tế

- Nắm được các điểm mốc trong quá trình vận tải quốc tế, từ đó hiểu rõ bản chất và sự khác biệt giữa các loại giá tính theo từng điểm mốc.

- Hiểu rõ về các nhân tố tham gia vào quá trình đàm phán báo giá

- Phân tích các tình huống thực tế xuất hiện trong bài khoá, ứng dụng cách đàm phán uyển chuyển, đánh giá mức độ hợp lí các loại giá cả.

- Vận dụng làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 关键词及其有关知识

2.2.会话一、二、三、四

2.3. 练习

2.4. 应用模仿谈判

**Chương 3: 第二课：包装 (课文＋练习）＋测试1) Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nắm được mục đích đóng gói sản phẩm, phân loại đóng gói theo từng tiêu chí và quy cách đóng gói sản phẩm.

- Vận dụng vào đánh giá bao bì sản phẩm thực tế.

- Vận dụng làm các bài tập.

**2. Nội dung**

2.1. 关键词及其有关知识

2.2.会话一、二、三、四

2.3. 练习

2.4. 应用模仿谈判

**Chương 4: 第三课：运输 (关键词＋课文）); Chương 5: 第三课：运输（练习）＋第四课：交货（关键词） Thời gian: 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu về tầm quan trọng của khâu vận chuyển trong vận tải quốc tế, biết về các phương thức vận chuyển và ưu nhược điểm của vận tải đường biển, lí do vận tải đường biển trở thành phương thức quan trọng phổ biến nhất trong thương mại quốc tế.

- Nắm được phân loại tàu theo công dụng và theo phương thức kinh doanh, ưu nhược điểm của tàu chợ và tàu thuê để ứng dụng thực tế lựa chọn tàu và cách thuê tàu cho từng loại sản phẩm.

**- Vận dụng làm các bài tập**

**2. Nội dung**

2.1. 关键词及其有关知识

2.2.会话一、二、三、四

2.3. 练习

2.4. 应用模仿谈判

**Chương 6: 第四课：交货 Thời gian : 3 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Nhớ được các loại giá theo từng điểm mốc giao hàng, trách nhiệm hai bên và điểm chuyển giao rủi ro.

- Hiểu và vận dụng kiến thức về thời gian, địa điểm, cách thức giao hàng, tiến hành ứng dụng đàm phán điều khoản giao hàng.

- Biết cách tính giá và chọn điểm giao hàng hoặc nhận hàng có lợi cho bên mình.

- Vận dụng làm các bài tập

**2. Nội dung**

2.1. 关键词及其有关知识

2.2.会话一、二、三、四

2.3. 练习

2.4. 应用模仿谈判

**Chương 7: 第五课：保险**（**关键词＋课文 ;Chương 8 : 第五课：保险（练习）＋第六课：支付（关键词） Thời gian : 6 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu về tầm quan trọng của bảo hiểm trong thương mại quốc tế.

- Hiểu và phân loại rủi ro trên biển, từ đó nắm được các mức bảo hiểm cơ bản và bảo hiểm phụ.

- Ứng dụng phân tích tình huống thực tế các rủi ro gặp phải, mức bảo hiểm đã mua sẽ bồi thường TQU trả bao nhiêu phần, mua loại bảo hiểm gì cho từng loại hàng hoá.

- Vận dụng làm các bài tập

**2. Nội dung**

2.1. 关键词及其有关知识

2.2.会话一、二、三、四

2.3. 练习

2.4. 应用模仿谈判

**Chương 9: 第六课：支付** **(课文＋练习）＋测试2 Thời gian : 5 giờ**

**1. Mục tiêu**

- Hiểu về ba phương thức thanh toán chính trong thương mại quốc tế (汇付、托收、信用证) và quy trình thực hiện của từng phương thức thanh toán.

- Phân tích ưu nhược điểm của từng phương thức thanh toán, mức độ đảm bảo hoặc rủi ro đối với hai bên.

- Nắm được các loại chứng từ tín dụng khi phát hành L/C, từ đó ứng dụng vào tình huống thực tế.

- Vận dụng làm các bài tập

**2. Nội dung**

2.1. 关键词及其有关知识

2.2.会话一、二、三

2.3. 练习

2.4. 应用模仿谈判

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Phòng học đa chức năng

2. Trang thiết bị, máy móc: Phấn, bảng, máy tính, máy Chiếu, loa...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tập bài giảng của giáo viên, phiếu bài tập, CD, DVD...

4. Các điều kiện khác: Câu hỏi, bài tập thảo luận

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

- Kiến thức: từ vựng, mẫu câu chuẩn form đàm phán thương mại quốc tế.

- Kỹ năng: Vận dụng linh hoạt ngôn ngữ vào hội thoại, đàm phán với các chủ đề đã được chuẩn bị trước.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự đánh giá chất lượng công việc của mình và của nhóm sau khi đã hoàn thành.

**2. Phương pháp**

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng môn học.

- Luyện tập trên lớp kết hợp với kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học: Kiểm tra thường xuyên hàng ngày 2 bài, kiểm tra định kỳ 2 bài, kiểm tra học kỳ 1 bài.

- Hình thức kiểm tra: Thi viết

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Áp dụng cho trình độ cao đẳng tiếng Trung Quốc kỳ 2 năm thứ hai tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với GV: Phương pháp chủ yếu khi giảng dạy môn học này là giảng lí thuyết chuyên ngành, hội thoại, làm việc theo nhóm và làm bài tập.

- Đối với người học: Phương pháp chủ yếu là đàm thoại, thảo luận, thuyết trình, làm việc theo nhóm.

**3. Những trọng tâm cần chú ý**

- Phần lý thuyết phải giảng rõ ràng, có trọng tâm, GV truyền tải đầy đủ, chính xác kiến thức chuyên ngành.

- Nắm vững yêu cầu của môn học, mục tiêu của từng bài.Vạch kế hoạch lên lớp cho từng bài, chuẩn bị đầy đủ thiết bị dạy học và đồ dùng trực quan để tăng cường hiệu quả dạy học. Kết hợp giảng với luyện tập cho sinh viên.

- Sử dụng đúng mức và có hiệu quả các phương tiện dạy học như băng tiếng, băng hình và đồ dùng trực quan.

- Tập trung cho sinh viên hiểu bản chất kiến thức chủ đề mỗi buổi, không sa đà vào kiến thức quá chuyên ngành kinh tế hoặc chỉ giải thích ở cấp độ từ ngữ chưa đủ rõ cho sinh viên năm được kiến thức cơ bản.

- GV cần hướng dẫn sinh viên cách tự học, khai thác tài liệu, làm việc nhóm.

- Sinh viên là người chủ động nắm bắt kiến thức dưới sự hướng dẫn, gợi mở của giáo viên, tiếp thu kiến thức và ứng dụng cho những tình huống đàm phán thử.

**4. Tài liệu tham khảo**

- Tài liệu chính:

“Giáo trình Tiếng Trung Thương Mại” (lưu hành nội bộ Khoa NN&VH Trung Quốc trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội), xuất bản năm 2021.

“30 bài khẩu ngữ thương mại”，Chủ biên: Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Thị Tân, Nhà Xuất Bản Văn Hoá Sài Gòn, 2010-02.

钱玉莲：《经贸汉语阅读教程》，北京语言大学出版社，2019年版。

王晓华：《初级商务汉语口语》，北京语言大学出版社，2019年版。

商务汉语101，NXB Giảng dạy & Nghiên cứu Ngoại ngữ，2016-07.